

PHƯƠNG ĐÔNG

NGUYỄN V. THO - NGHIÊM TOÀN
KIM ĐỊNH - HOÀNG VĂN ĐỨC
SIÊU THIÊN - NG. TÂN CHỨC
TRẦN TIẾN HY - NG. BÁT TUY
NHẬT THANH - HOÀNG SỸ QUÝ
GIÀN CHI - HOÀNG MỘNG LƯƠNG
TOÀN ANH - NGUYỄN BÁ LÃNG
HÙNG LÂN - PHẠM THIÊN THU
ĐỖ BẢNG ĐOÀN - TUỆ MẠI
ĐỖ TRỌNG HUỆ - ĐỖ ĐÌNH TUÂN
TRẦN V. TÍCH - TRẦN V. QUÊ
NG. VĂN HẦU - HỒ HỮU TƯỜNG
ĐINH V. TRUNG - ĐỖ Q. CHÍNH

NGUYỆT - SAN
THÁNG 11
NĂM 1974

Số 41

Chủ nhiệm, Chủ Bút : HOÀNG-SỸ-QUÝ

Phó Chủ Bút : LƯU-TRUNG-KHẢO

Phụ tá Chủ nhiệm : TRẦN-QUÝ-THÁI

Nội Dung

CHỦ TRƯỞNG

1. Ba trung tâm quyền lực nơi con người KIM ĐỊNH — 340
2. Một vùng đất linh ba khuôn mặt đẹp HỒ HỮU TƯỜNG — 348
3. Chết J. KRISHNAMURTI — NGUYỄN MINH TÂM dịch — 352
4. Bệnh buồn sầu nơi thanh niên : Căn bệnh của nền văn minh kỹ nghệ thiếu nhân đạo NGUYỄN TẤN CHỨC — 357
5. Hội Thị Cầu TOÀN ÁNH — 364
6. Năm Dần sắp hết, nói chuyện cọp : Sự tích Ông Ba Mươi ĐỖ BẰNG ĐOÀN — ĐỖ TRỌNG HUỀ — 372
7. Sản phụ khoa trong trung y TRẦN VĂN TÍCH — 376
8. Định bệnh thương hàn bằng thủ thuật TRẦN VĂN THỊNH — 384
9. Hành hương tây trúc mới HOÀNH SƠN — HOÀNG SỸ QUÝ — 387
10. Phạm Phú Thứ LÃNG NHÂN — PHÙNG TẤT ĐẮC — 395
11. Vỡ lổ (thơ) TRẦN CHAU KỶ — 403
12. Ngày vía hai Chúa : Trịnh Tráng và Trịnh Tạc ĐỖ QUANG CHÍNH — 404
13. Nghe u kể chuyện (thơ) TRẦN THỊ TUỆ MAI — 410
14. Một làng (thơ) TÚ KẾU — 412

TIN TỨC — HỌP THƠ — SÁCH BÁO NHẬN ĐƯỢC

VIỆT NAM ♥ PHƯƠNG ĐÔNG ♥ THỜI ĐẠI ♥ THẾ GIỚI ♥ ĐẠO GIÁO

BÁO QUÁN : 161, Yên-Đồ, SAIGON 3 — ĐIỆN THOẠI : 21.592 — HỌP THƠ 2094

Nguyệt San PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên-Đồ Saigon —, H.T. 2094 — Đ.T. 24. 592

GIÁ BAO

Mỗi số	200đ
Công số	giá gấp đôi
Một năm	2200đ
Một năm (độc giả sinh viên)	2100đ
Một năm độc giả ân nhân	3500đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung (từ Đà-lạt trở lên) thêm 300đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 800đ cước phí đường thủy một năm.

Quý vị nào tìm được 8 độc giả dài hạn xin kính biểu một năm báo.

Một số báo mất, xin báo tin và trả một nửa tiền báo và tiền bưu phí, Tòa báo sẽ gửi bù.

CÁCH TRẢ TIỀN

1) Ngân phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ thị Phương, PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon, H.T. 2094

2) Đến ty bưu điện, trả qua Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ Saigon

ghi địa chỉ và lý do

3) Công số, có thể gửi trả vào Trương Mục Tổng Ngân Khố V.N.

Saigon T/M 57070, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang trong mỗi kỳ	:	10.000 đ
1/2 trang trong mỗi kỳ	:	5.000 đ
1/3 trang trong mỗi kỳ	:	4.000 đ
1/4 trang trong mỗi kỳ	:	3.000 đ
Trang bìa mặt sau mỗi kỳ	:	15.000 đ

Quản lý :

ĐỖ-THỊ-PHƯƠNG

Thư ký tòa soạn :

LÊ-THÀNH-CHUNG

Xuất bản :

ĐỖ-DUY

Phân phối :

TRẦN ANH-HÙNG

CHỦ TRƯỞNG

- * ***Nhìn về quá khứ bằng nghiên cứu***
Đề tìm ra căn bản Đông Phương của mình
- * ***Hướng về tương lai trong suy tư***
Hầu xây người Việt mới từ căn bản Đông phương ấy
- * ***Mở sang thế giới bằng nhận định***
Đề cảm thông với tất cả và nên đầy đủ hoàn toàn
hơn nơi chính mình
- * ***Mở về phía Tâm và Siêu việt bằng đạo giáo***
Đề hòa kết với Vô biên

Đó là CHỦ TRƯỞNG

của

Phương Đông

chúng tôi

Ba trung tâm

QUYỀN LỰC nơi CON NGƯỜI

* Kim Định

- *Bài này tuy lúc viết không nhằm thẳng vào giáo dục nhưng vẫn giữ mối liên hệ ngầm. Vì một nền giáo dục trung thực phải nhận ra những nhu yếu thâm sâu của con người đi không những đáp ứng mà còn tài bồi. Có vậy mới là mình Triết. Một nền giáo dục chỉ trọn hảo là khi được mình triết chỉ đạo.*

1) Có thể đề nghị một số sách nho làm kinh điển Việt chăng ?

Câu trên là một đề thi chúng tôi đã ra cho lớp triết chuyên biệt và sau đó chúng tôi đã cầm bút trả lời thử và hậu quả là bài này. Vì thế nên ghi lại mấy yếu tố liên hệ đến cảm hứng viết đề làm khung cho bài. Vậy trong các lý do đã được sinh viên đưa ra có thể qui vào ba loại như sau :

1 — Vì ta đã chịu ảnh hưởng của Tàu trên cả ngàn năm...

2 — Vì Nho giáo sơ khởi là của ta...

3 — Vì Nho giáo là một nền nhân bản...

Lẽ loại một yếu nhất, vì nếu phải nhận bởi lý do chịu ảnh hưởng lâu, thì rồi cũng phải nhận mọi ảnh hưởng khác kể cả xấu xa miễn là đã có lâu đời. Như thế còn chỉ là nhân chủ vốn tự cường tự lực.

Loại hai thì có thể kể tới như lẽ kiện chứng (chứ không mình chứng) và lúc ấy có giá trị theo nghĩa những tác giả sơ khởi của sách nho không là ai khác hơn là tiện tồ của toàn khối Đông Á, nên học Kinh Điển nho cũng chính là học những lời của tồ tiên mình. Lẽ này mạnh nhưng giả thiết phải biết những điều đã bàn trong quyền Việt Lý Tồ nguyên (bài địa vị tiếng dân) là điều năm nhất chưa học tới.

Vậy chỉ còn lý do loại ba về nhân bản là trúng hơn cả : chính nó khiến ta phải mở rộng vòng tay đón tiếp cái hay bất kể xuất xứ từ đâu, Bởi chừng quan trọng là phải sống đã, nó quan trọng vô vàn hơn lòng

quốc gia. Vậy mà nhân bản là nền triết giúp cho sống mạnh nhất, thế mà cái đó lại có tràn ngập trong triết nho một nền triết được xây trên nhân chủ tính, nên ta chấp nhận nó. Vậy có thể thừa vắn tắt như sau : ta nên nhận thêm Kinh Đền nho làm Kinh Đền của ta, vì đó là những sách bàn về nhân bản trung thực nhất, bởi được xây trên nhân chủ tính là điều chưa đâu có. Các nơi khác tuy không thiếu giá trị nhân bản nhưng chúng nằm tản mát đó đây, tại thiếu một sợi giây đề xâu lại : bởi triết đặt ngoài con người, trên thiên hay địa, tức trên các định đề nhị nguyên (les prémisses de dualisme) là cái gây nên bầu khí vật bản (contexte égoïste) mắc mấu thuẫn ngay từ nền và đó là nguyên do mọi cuộc đổ vỡ. Hiện nay con người đang trải qua một cuộc khủng hoảng tự nền trong đó phải kể tới khủng hoảng văn hóa giáo dục (luôn luôn cải tổ chương trình đề rồi luôn luôn bất mãn) truy căn thì thấy chính bởi sự khủng hoảng về nhân bản mà ra. Hết giải quyết xong vấn đề nhân bản là cơn lốc trầm kha kia tự nhiên thuyên giảm. Chúng tôi đã nhiều lần minh chứng rằng nền nhân bản đó xưa kia đã có ở nền văn hóa Việt cũng như ở Nho giáo. Và đó là lý do chính giải minh cho đề nghị nên nhận một sách nho làm Kinh Đền Việt Nam. Đề nghị đó chẳng qua là đặt nền tảng vững chắc cho văn hóa nước nhà vốn đã xây trên minh triết y như Nho giáo sơ khởi. Đề nhận thấy điều đó rõ hơn hôm nay chúng ta sẽ bàn về khía cạnh minh triết trong Nho giáo vì nói đến minh triết là nói đến phần tinh hoa sâu sắc nhất của nó. Vậy xin hỏi minh triết là gì ?

9) Nội dung minh triết.

Thưa minh triết là tinh hoa của một nền văn hóa nhằm thỏa mãn mọi nhu yếu thâm sâu của con người. Theo đó thì Nho giáo đáng tên minh triết, đến nỗi đã đúng từ tên gọi vì *nho* chính là *nhu*. Chữ *nhu* ghép bởi hai bộ *nhân* và *nhu* đã nói lên được ngay từ dạng tự đúng điều kiện cần thiết cho một triết thuyết trở nên minh triết, và đó không phải là một sự tán tụng nhưng chính là nói lên nội dung chân thực của Nho giáo như nhiều học giả ngoại quốc đã nhận ra nên gán cho nhân cho *nho* địa-vi-sagesse, tức *nho* cùng với minh triết hay nhân bản là một. Vậy đề đi sâu vào vấn đề ta hãy tìm hiểu trong con người có bao nhiêu nhu yếu sản tăng rồi xem lối đáp ứng những nhu yếu đó nơi một số triết thuyết thì sẽ nhìn ra ở đâu có minh triết, và luôn thế quyết định được mức độ minh triết của mỗi nền đức lý, đạo học, triết học.

Đề vấn đề được thấu triết ta hãy khởi từ điểm thâm sâu nhất là bản tính con người. Nho định nghĩa nhân tính là *thiên mệnh*. Như vậy

tình người với thiên mệnh là một. Nếu hỏi trời ra những mệnh lệnh nào thì thưa ông trời Đông phương không nói, nhưng đã in mệnh lệnh vào thâm sâu con người, sâu đến độ không còn ai ngờ có nữa, tuy thế lệnh vẫn là lệnh tức vẫn được thi hành, vì đó là những quyền năng mạnh hơn con người cá nhân mà ngày nay người ta quen gọi là những bản năng tiềm thức. Bản năng là nói về mãnh lực không gì chống lại được, còn tiềm thức là nói về tầng hiểu biết sâu xa đến độ vượt qua tầm ý thức mà lý trí không theo dõi được nữa, vì đó nên gọi là tiềm thức hay siêu thức có nhiệm vụ hướng dẫn bản năng, y như trên bình diện hữu thức thì ý tưởng hướng dẫn việc làm do ý chí ra lệnh vậy. Như thế muốn nói gì thề cho dễ hiểu thì thiên mệnh chính là bản năng, và khi tuân theo bản năng thì cũng chính là thuận thiên mà «*thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong*». Vong vì bản năng mạnh mẽ vô biên không thể chống, nên chống đối lại chúng trước sau gì rồi cũng bị tiêu diệt. Còn theo bản năng sẽ tồn tại là sống. *Tồn tồn* là sống cùng cực (thành tính tồn tồn đạo nghĩa chi môn) hiểu là sống ở hai đợt : thân xác cũng như tâm hồn. Hai lần sống thì là sống mạnh. Sống mạnh biểu lộ bằng sung sướng, bằng cảm hứng hân hoan hạnh phúc, nảy sinh do sự nhất trí giữa hai cuộc sống (tồn tồn) của ý thức và tiềm thức, giữa cảm nghĩ và tin tưởng. Như vậy dấu hiệu của sự sống mạnh cũng như hạnh phúc chính là sự nhất trí, là sự thống nhất, sự hòa hợp giữa trên với dưới, trong với ngoài. Vì thế việc quan trọng hơn hết phải làm trong văn hóa là thiết lập được mối liên hòa giữa tiềm thức và ý thức. Thế nhưng điều đó ít khi làm được là vì tiềm thức nằm ngoài tầm mắt lý trí nên con người không nhìn thấy, rồi quay ra hạ bệ cả tiềm thức lẫn bản năng, xây văn hóa trên sự ngộ nhận tiềm thức (như Freud đã nhận xét về văn hóa Tây Âu và mới được Herbert Marcuse đặt nổi bật thêm trong quyền Eros (civilisation)). Điều đó đã quá hiển nhiên khỏi dài lời. Chỉ cần thêm rằng Nho giáo sơ khởi là một trong những triết lý xây trên sự thỏa mãn bản năng và do vậy thiết lập nổi mối thống nhất đến cùng cực nên gọi được là thái hòa, tức hoà trời với đất. Đó là nền tảng cho mọi cuộc hòa hợp khác. Núi hòa trời với đất để biểu lộ tầm mức vô biên của sự hòa hợp còn muốn cho thiết thực và dễ hiểu thì nên rút nhỏ vào bản thân. Li do đó thay vì nói đất thì sẽ là ý thức hay ngoại ; còn trời sẽ là tiềm thức hay nội. Vậy «*hợp ngoại nội chi đạo*» hay hòa hợp giữa ý thức và tiềm thức chính là căn đề của mọi cuộc hòa hợp khác dọc cũng như ngang. Dọc nói về cá nhân riêng mình với ý, tình, chỉ thí dụ người phiêu lưu ái thi mà lòng không chấp nhận (lương tâm cắn rứt) thì đó là sự bất hòa dọc. Còn hàng ngang là giữa các cá thể trong xã hội. Thí dụ trong li

hệ chủ nô thiếu mất hòa hàng ngang vậy chỉ khi nào hai bình diện dọc ngang đó hòa hợp thì mới là sống mạnh, sống hết cỡ mà hậu quả kiếm kẻ được là con người cảm thấy mình hạnh phúc khoan khoái. Ngược lại khác khoái, thao thức như con người hiện nay là vì thiếu hòa hợp. Nếu tình trạng này kéo dài thì g' y nên những bệnh thống kinh đủ loại cho tư nhân cũng như bao rắc rối bất an cho xã hội. Thế mà không may triết học cũng như các nền đức lý thanh giáo khắc nghị lại bênh vực những yêu sách ngược chiều kéo dài từng nhiều thế kỷ. Bất hạnh cho con người là ở chỗ đó.

3) Ba trung tâm quyền lực.

Vậy đề nhĩn được rõ hơn hầu đề xúc tiến việc hòa hợp ta cần phân tích thiên mệnh hay nhân tính ra ba trung tâm quyền lực sau đây :

Cái bụng cho ăn uống

Cơ quan sinh dục cho làm tình

Cái mặt cho thể diện.

Tất cả mọi nhu yếu con người không ra ngoài ba trung tâm đó.

Quan trọng đầu tiên là ăn chữ nho kêu là thực và ta quen nói «*thực mới vực được đạo*». Thực quan trọng lắm, nếu không hơn thì cũng trước đạo. Thế mà các nền văn hóa không thêm đề ý tới chừng có là trên thế giới chưa có một đại học nấu ăn, kể cả nền văn hóa Việt Nho đã đặt được một ông thần coi bếp, nhưng ông chưa được giáo dục kỹ nên chỉ ghi chú có những việc bất ổn xích mích khác. Còn truyện cơm khê canh nguội, cá kho quá mặn, cà đề quá chua mới cho ăn thì chẳng thấy bản lập bỏ nào nhắc tới. Thế có nghĩa là Táo quân đã mắc b' của các nền văn hóa khác, nơi đó con người giả đồ không cầu ăn, nhưng chính điều đó là đầu mối gây nên biết bao mâu thuẫn bất hòa tức cũng là hư hại hạnh phúc của con người. Là vì biết bao người miệng hô miếng ăn là hèn thế mà tay cứ chao cứ vét đến độ l'm hết phần l' ra phải dành cho tha nhân. Đó là dấu hiệu của sự bất hòa giữa lý và chí. Đức lý bảo ăn là hèn nhưng cái bụng nó chỉ cười thầm và bắt phải xếp đức lý đó lại đề đi chao vát thành ra sự chao vát không được đức lý hướng dẫn nên dễ quá đà. Nhưng nếu các nhà đức lý chịu suy nghĩ một chút thì sẽ nhận ra ngay tầm quan trọng của ăn là nền tảng : không ăn làm sao bảo tồn được sự sống cá nhân. Cho nên sống với ăn là một. Vì thế một nền triết lý đáng tên là nhân sinh phải biết coi cái ăn là quan trọng trước hết. Do đó phải lo sao cho mọi người được ăn. Và đó là diêm vinh hiĩn cho Việt

Nho vì đã thiết lập được chế độ bình sản. Tuy còn nhiều khuyết điểm nhưng kẻ là đã biết hướng dự liệu vào đúng chỗ. Ngày nay thì nền đức lý nào cũng biết rồi nhưng thiếu hiệu nghiệm, vì đã khởi đầu quá muộn lại còn cái khung nhị nguyên chưa phá đi được, nên vẫn còn cái nạn kẻ đã có thì cho thêm, kẻ không có thì lấy nốt chút xíu nó có.

Bây giờ bàn đến điểm hai là làm tình cũng lại quan trọng hơn lên một bậc nữa vì không còn như ăn để bảo tồn đời sống cá nhân nữa mà là để bảo tồn chính giống nòi, nó quan trọng hơn ăn theo độ giống nòi cao hơn cá thể. Vì thế đó chính là thiên mệnh mà bao lâu con người còn sống gần bản năng thì đều coi trọng. Vì thế xưa kia trog thân thể con người không gì được thờ ngoại trừ cơ quan sinh dục ; không những dương căn mà cả âm căn. Về sau vì những lý do ích kỷ phát xuất từ óc tư hữu, mới nảy ra các đức lý hạ bệ việc truyền sinh coi là xấu xa, đàn bà bị coi như cái chi nguy hiểm với biết bao tà bu. Thế là tình lý xô xát nhau tự đấy. Lý thì bảo là xấu mà tình thì cứ bắt xô vào, tành ra có sự chống đối, rồi vọng trộm. Sự vọng trộm cùng với mối bất hòa nội tâm không cho phép hưởng hết khoái lạc rất cần cho sự nảy nở con người. Đó là đầu mối gây nên những xúc cảm ngược chiều như hồ người với đủ thứ mặc cảm tội lỗi để ra biết bao bệnh thống kinh đủ tài liệu cho việc thành lập khoa tâm bệnh. Khoa tâm bệnh là một lời thóa mạ cay độc nhất gởi đến mọi nền đức lý và triết lý nào có tính chất thanh giáo. Đó là bấy nhiêu trường đào tạo nên các thứ giả hình, và phải nói rằng đó là thành quả rõ nhất mà các nền đức lý tạo ra cho loài người.

Việt Nho là một trong những nền triết lý đã may mắn thoát khỏi, hơn nữa đã có công tài bồi vun tưới cho việc giao hợp nhằm tránh những quá đáng bằng cách mặc cho sự việc những vẻ đẹp như hoa (hoa tình) và lấy ngay đó làm nền tảng văn hóa như được chứng tỏ trong phần hai Kinh Dịch nói về nhân đạo thì mở đầu bằng việc vợ chồng với hai quẻ Hàm Hằng. Tuy sau này bị thanh giáo Tây Bắc bóp méo, nhưng Kinh thi cũng như ca dao nước ta còn đầy tràn những lời trao đổi yêu đương, gạ hỏi, hò hẹn cách rất hồn nhiên, vô tội, vô vạ, làm nên bầu khí văn hóa thuận lợi cho việc truyền sinh mà lòng không vương mây may tội lỗi. Vì thế các nhà quan sát cho đây là miền con người được hưởng nhiều hạnh phúc nhất và chính điều đó giải nghĩa sự vắng bóng những bệnh thống kinh, cũng như các chứng khở đâm, khốn đâm và nhiều chứng khác. Ta có thể thêm rằng đây mới là triết lý nhân sinh vì đã không thóa mạ, bôi xấu nguồn gốc sự sống.

Bây giờ bàn đến điểm ba là đức tự trọng, Nho giáo kêu là xỉ 恥

Đây là đức nền tảng hơn hết, con người có giá trị nhiều hay ít là do ở đây vì nó là hệ quả chính của thuyết nhân chủ cũng như con người sống với nhau có tốt đẹp, xã hội có ổn định chăng cũng là do trình độ cao thấp của đức này. Vì đức này giúp con người biết tự trọng : trọng mình rồi trọng tha nhân và đó là nền tảng vững nhất của xã hội. Bởi chưng tự trọng là một đức tính cao cả vì nó làm nên xương sống con người, còn cao cả hơn hai bản năng trên, vì nó tế vi hơn, thâm sâu hơn nên cần đề hơn. Bởi chưng con người nào cũng mang trong mình chiều kích vô biên, là cái linh thiêng đáng tôn quý vô cùng, vì thế con người mới có nhu yếu được tôn trọng cách vô biên và đó là sự đối khát chân chính hơn hết cần được thỏa mãn nhất, vì chính khát vọng nọ làm nền tảng cho phẩm giá con người, làm cho con người thông đạt với đại ngã tâm linh cao cả. Cho nên mỗi người là người nhiều hay ít tùy theo mức độ cảm nhận được phẩm tước đó, cảm nhận được mình là một thực thể tự thân, nghĩa là đã có đủ lý do tồn tại nơi mình, tự mình đã là cứu cánh cho mình dù khi chưa ích lợi cho cái chi hết cũng đã có đủ phẩm tước, khỏi cần qui chiếu vào đâu để biện minh cho sự tồn tại của mình và vì thế đáng tôn đáng trọng, và sự tôn trọng đó phải khởi đầu ngay từ chính mình. Vì nếu mình còn chưa tôn trọng mình thì ai mà thêm tôn trọng thay cho. Khi mọi người tự trọng chính mình rồi thì sẽ biết kính trọng tha nhân. Đó là điều có thể mình chứng bằng lịch sử, và ấn tích rõ hơn hết là các mối nhân luân, được hướng dẫn bằng chữ lẽ nghĩa là lối cư xử xứng với cái chi linh thiêng (xem Ngũ Điển bài Kinh Lễ).

Vậy mà hầu hết các nền văn hóa không nhận ra được điều đó nên thay vì chỉ dẫn con người biết cách tài bồi vun tưới đức tự trọng thì lại làm hết cách cho nó tin mình chỉ là bùn đất hèn hạ như sâu bọ. Tưởng thế là giúp nó tập đức tự hạ mà thực sự là huấn luyện cho nó trở nên kiêu thái cách bệnh hoạn, nên không lạ chi sự vụ gặp những người kiêu căng nhất trong nhóm người chuyên tập đức tự hạ mình kiêu đó. Ấy chẳng qua là tại không được huấn luyện đề vun tưới đức tự trọng tài bồi nhân cách tự riêng, thì người đó không biết thỏa mãn một nhu yếu thâm sâu hơn hết nên sẽ như người đói là vô được cái chi cũng va bừa vào miệng, nghĩa là biểu lộ đức tự trọng bằng nhiều lối bất chính như :

— Kiêu thái, xỉ xằng, lên mặt bậy bạ, huênh hoang khoe mẽ,

— Hoặc như nói xấu, bỏ vạ, gièm pha để cổ hạ tha nhân xuống

cho mình được lên cao. Hoặc là ghen tị do làm tưởng mình bị đê bệ bởi thành công của kẻ khác.

— Lòng ham danh tiếng và nhất là ý chí hùng cường muốn bắt mọi người làm nô lệ như các chúa độc tài say khát quyền uy. Cũng như biết bao hình thái khác của liên hệ chủ nô rất phức tạp tế vi khó nhận ra nhưng thấy đều phát xuất từ sự đòi khát được trọng kính.

Việt Nho đã tìm cách thỏa mãn lòng khát vọng thâm sâu này bằng hai chữ cung kính. Cung còn gọi là sĩ là đức tự trọng chính mình. Nếu con người là vật tự thân đáng cung kính thì tại sao mình lại không tôn trọng chính mình. Mình gần gũi với mình hơn ai hết mà còn chưa thi hành nhiệm vụ quan trọng nhất đối với mình thì mong gì tôn trọng tha nhân. Trái lại khi đã biết tự trọng cách chân thực thì rồi cũng sẽ biết tôn trọng tha nhân, dù người đó nghèo nàn không phẩm tước, không tài cán chi cũng vậy. Vì bấy nhiêu chỉ là những cái bên ngoài thì quý thật đấy nhưng chưa cần nài tới chúng thì con người cũng đã đáng kính rồi, bởi con người là một cùng đích tự nội. Triết thuyết nào muốn giúp vào việc tiến hóa của con người đều phải xây trên nhân chủ tính, là cái cấp cho con người đủ lý do tồn tại, khỏi cần qui chiếu vào tha lực và nhờ đó sẽ tránh được những mặc cảm tội lỗi là cái ngăn cản nặng nề lòng tự trọng, bởi khi thấy mình chỉ là một bao chứa đầy tội thì trọng kính mình sao cho được. Thế rồi từ cái bụng đó suy ra tha nhân cũng sýt soát, tức cũng đáng kính như mình. Trong ý đó sự trọng kính chỉ còn là ngoại giao tức thiếu chân thành. Vì chỉ có sự nhận ra chiều kích thâm sâu nơi con người mới là nền tảng cho đức tự trọng. Rồi tự đó dẫn đến sự kính tha nhân : xử với tha nhân như thừa đại lễ. Chữ lễ nói lên tính chất linh thiêng trong việc giao tế, nó chỉ trở ràng hai bên thừa nhận chiều kích siêu linh của nhau, của mọi người, nên người nào cũng đáng kính tôn và như thế sẽ tập được khiêm cung, khiêm nhượng. Đức này rất khác với chữ humilité của Tây phương mà ngày nay người ta đã biết chế diễu. Mà quả là đáng kiếp vì nó nhắc nhở đến hơi đất bùn : vì thế nên dịch humilité là tự hạ mà không nên dịch là khiêm cung, vì chữ này có nền cung hay sĩ là tự trọng, biết mình là cao là điều sẽ giúp nhận ra người khác cũng cao, mà chỉ khi biết người khác cũng cao cả thì mới có sự tương nhượng. Chính vì đó mà xã hội Việt Nho đề cao đức nhân nhượng thì cho lối «tranh đấu đề sinh tồn», vì đó là thói quen của loài thú chưa đạt độ ý thức đủ cao để nhận ra chiều kích tâm linh nơi con thú khác, nên phải dùng đến sức lực vốn là vật chất. Con vật không ở trong tầng cao nên tác động dồn vào việc tranh ăn, con người trái lại còn gồm nhiều tầng nữa nên cũng có nhiều tác động khác vượt trên sự ăn uống, trong đó phải kể đến suy tư, cảm nghĩ, bày tỏ suy tưởng, ý kiến... Đó là

những việc biểu lộ chiều kích tâm linh hơn hết, bởi là những việc siêu hình giáp cõi vô biên. Vì thế một nền triết lý chân thực bao giờ cũng trọng không những tha nhân mà luôn cả lời nói, tư tưởng, cảm xúc của tha nhân. Bởi chỉ có như vậy mới bảo chứng cho sự tự trọng là chính thực mà không là sự kiêu thái cá nhân.

Tóm lại sự kính trọng tha nhân phải xây trên cung kỹ mà cung kỹ chân thực phải xây trên sự thể nghiệm ra chiều kích vô biên nơi mình, điều đó sẽ làm cho mình tôn quý chính mình cũng như người khác. Làm như vậy thì mọi người sẽ thỏa mãn ở nhu yếu thứ ba và các lối tìm thỏa mãn bệnh hoạn như khoe khoang, hách dịch, ý chí hùng cường sẽ xẹp xuống đến độ đáng kể. Lúc ấy xã hội mới bày ra được cảnh an bình như trong gia tộc. Đó là đại đề ba nhu yếu khẩn thiết làm nên những nguyện vọng thâm sâu của con người :

Thề diện cho khát vọng được tôn kính thấu nhận những đơn khiếu nại về sự bị khinh khi nhục mạ.

Dạ dày là bàn giấy lo việc duy trì sự sống cá thể.

Sinh dục : đánh nhịp cho mức sản xuất người đề truyền chủng.

Đó là ba trung tâm thấu tóm mọi khát vọng sâu thẳm nhất của con người. Tất cả túi khôn loài người đều qui vào việc thỏa mãn được ba nhu yếu nền tảng nọ. Chỉ cần xem vào đó mà quyết định nền văn hóa nào có minh triết hay chẳng. Không có minh triết nào hết khi tài sản phân chia bất công, cũng như luân lý và thói tục dầy tà bu gây nên thống kinh đủ loại như khổ dâm, khốn dâm cho đến điên loạn hay chứng li hôn. (Schizophrémie). Còn bầu khí nhân luân thì xây trên liên hệ chủ nô làm bằng đàn áp, bạo hành, độc chuyên, bóp chết mọi suy tư riêng rẽ : đó là xúc phạm trầm trọng nhất đến trung tâm thề diện của con người.

(còn tiếp)

Đọc và cổ động cho : PHƯƠNG ĐÔNG

Một vùng đất linh

BA KHUÔN MẶT ĐẸP

✻ HỒ HỮU TƯỜNG

Ngày 27, 28, và 29 tháng 9 dương lịch, những cụ học sinh trường trung học Phan Thanh Giản ở Cần Thơ đã làm lễ kỷ niệm 50 năm hoạt động của trường mình. Nhơn dịp đó, một bức tượng đồng của Phan Thanh Giản cũng đã được khánh thành tại đó.

Nghe dân cũng gần đây, thì ở Kiến Hòa, một 'Tuần lễ văn hóa' được tổ chức để làm ba việc trong một cơ hội: 1.— Khánh thành đền thờ cụ Nguyễn Đình Chiểu tại Ba Trĩ. 2.— Khánh thành bức tượng cụ Phan Thanh Giản giữa tỉnh lỵ Kiến Hòa. 3.— Khánh thành thư viện mang tên Thơ viện Trương Vĩnh Ký, cũng tại Kiến Hòa.

Nhưng mà, không phải đề khai thác một thời sự mà có bài này. Bởi vì mục đích của bài này lại đặt vấn đề VÍ NHÂN VÀ NƠI PHÁT XUẤT, là một vấn đề mà tôi quan niệm là vấn đề tối thượng trong khuôn khổ của vấn đề GIA ĐÌNH, HÔN NHON, và GIÁO DỤC.



Thật vậy. Trong việc HÔN NHON, mở đầu cho sự thành lập một tổ chức cơ cấu ra xã hội, là GIA ĐÌNH, rồi cặp vợ chồng sanh con cái, nuôi dưỡng chúng nó, để rồi GIÁO

DỤC chúng nó. Ba công việc HÔN NHON, GIA ĐÌNH và GIÁO DỤC, nếu thanh lọc mọi yếu tố phụ thuộc bực vầy chung quanh mỗi việc, thì ba công việc ấy dính chùm nhau vào một kết hợp thực tại (agrégat réel) mà mục đích là duy trì sự TRƯỜNG TỒN của nòi giống và xã hội. Đó là điều mà ta thử nói phác để chứng minh.

Lý thuyết gia của chủ nghĩa Marx là E. Engels, trong tác phẩm *Về nguồn gốc của gia tộc, của tư hữu tài sản và của quốc gia*, có miêu tả sự hình thành của gia đình bắt đầu từ khởi thủy của nó là sự luyện ái, tức là sự thỏa mãn của tính dục giữa nam nữ. Nếu kể khởi thủy là nguyên nhân, thì kết quả của sự luyện ái là cái bào thai nở ra thành một người khác. 'Trăm năm trong cõi người ta', nếu chẳng có cái QUÁ TRÌNH SANH ĐẸ này, thì nòi giống sẽ dứt. Vì lẽ đó mà cái mục đích cao thượng và có tánh chất xã hội của sự luyện ái là sanh con. Ngoài mục đích cao thượng và có tánh chất xã hội này, sự luyện ái xét ra rất ô trọc và vj kỷ, chẳng có gì đáng nói đến.

Mục đích đã như vậy, thì HÔN NHON, GIA ĐÌNH và GIÁO DỤC là một kết hợp đáng kể ra là một phức hợp có vai trò là PHƯƠNG TIỆN để TRƯỜNG TỒN và CẢI THIỆN nòi

giống. Do đó mà ta thấy rằng HỒN NHƠN, GIA ĐÌNH và GIÁO DỤC là ba đề mục lớn của một khoa học có tên là THIÊN CHÚNG HỌC.

Nhưng mà, tuy là ba đề mục lớn, song thấy đều là những đề mục thuộc về «hậu thiên». Khoa học Tây phương, với tính thần phân tích, phải tự hạn chế trong phạm vi «hậu thiên» này. Những thị kiến của Đông phương «mà Tây phương chê là mơ hồ», trái lại, cho phép ta nhìn cao hơn, rộng hơn, tổng quát hơn, tức là giúp cho ta phóng tầm mắt vượt khỏi ranh giới «hậu thiên», mà nhìn đến địa hạt «tiên thiên». Với quan điểm ấy, tôi đã nói phác qua quan niệm «thiên chúa học» của Nguyễn Đình Chiểu đã soi sáng bằng mấy câu thơ của *Lục Vân Tiên* :

Có người ở quận Đông Thành,
Lục Ông chữ đặt PHỈ TÌNH YẾN
ANH (1).

VỢ CHỒNG ĂN Ở HIỀN LÀNH
(2).

TU NHƠN TÍCH ĐỨC (3) sớm
sinh con hiền...

Với bài hôm nay, tôi xin đề cập đến ảnh hưởng «tiên thiên» của KHÍ THIÊN SÔNG NÚI, cái ảnh hưởng mà người đời trước đã tế nhận và đúc kết bằng câu ĐỊA LINH SANH NHƠN KIẾT.



Đề đề cập đến «ảnh hưởng tiên thiên» này, tôi xin phép dùng phương pháp dẫn dụ mà nói đến vùng đất Kiến

Hồ a,¹ mà trong thế kỷ XIX, đã cung cấp cho lịch sử ba khuôn mặt lớn và đẹp của dân tộc Việt Nam : Phan Thanh Giản, Nguyễn Đình Chiểu và Trương Vĩnh Ký.

Phan Thanh Giản, sanh tại vùng Ba Tri, là người ra đời trước, trong một khung cảnh lịch sử cho phép làm quan đến bậc đại t'ân. Nguyễn Đình Chiểu tuy không phải sanh trường nơi đây, song mà thế cuộc ruỗi dưng, đến cư ngụ tại Ba Tri khi được bốn mươi tuổi. Lại sống trong khung cảnh lịch sử chỉ cho phép làm một bậc chí sĩ. Còn Trương Vĩnh Ký, sanh tại đất phỉ nhiều Cái Mơn, vừa được 22 tuổi, đã bị kẹt vào guồng máy thực dân, thì cũng cái hoàn cảnh chỉ cho phép làm một nhà văn hóa...

Năm 1940, khi bị thực dân nhốt trong một bọng đếm độ 600 người «chánh trị thuần túy» tại Côn Lôn, tôi đã có dịp làm một cuộc quan sát nhất lãm có tánh chất «xã hội học» về số người cách mạng lỗi lạc mà thực dân gom trên đảo này. Tôi đã thử đếm số người, đề tìm tỉ số, nhìn về các quan điểm sau đây :

- Nơi sanh
- Tuổi tác
- Nguồn gốc xã hội
- Trình độ văn hóa
- Nguồn gốc gia đình...
- Cường vị trong phong trào...

Thì tôi đã nắm được một kết quả đã làm cho tôi ngạc nhiên hết sức. Ấy

là «dân Bến Tre» chiếm tới đa số trong số 600 tù nhưn chánh trị này. Và tuy những lãnh tụ khét tiếng, như Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm,... được rải rác khắp nơi, song cấp lãnh đạo ở vào bình diện kế đó, cũng đa số là «dân Bến Tre».

Gần đây, cũng có nhiều người thử làm một cuộc «quan sát xã hội học» về những cán bộ lãnh đạo, phía bên này và phía bên kia, thì họ cũng cho biết kết quả là, tuy những lãnh tụ sanh rải rác khắp nơi, song cấp lãnh đạo ở bình diện kế đó, cũng đa số là «dân Bến Tre».

Dường như vùng đất Bến Tre cũng là vùng đất trong giống người làm chánh trị vậy.



Trong những năm bị giam cầm tại Côn Sơn, Trần Văn Ân có kể cho tôi nghe một hiện tượng na ná như vậy ở Tàu, khi mà ông có dịp được tham gia vào những hội nghị toàn quốc của Cu-Min-tăng.

Ở Tàu, vào cấp lãnh đạo chánh trị ở bình diện sau kế hàng lãnh tụ, đa số là người Quảng Đông. Trong hội nghị, ai cũng dùng tiếng quan thoại, thì không phân biệt cho lắm. Nhưng mà một khi có một thành viên đồ quạu và chưởi thề «tiểu na má» (là tiếng chưởi thề tục tĩu của riêng vùng Quảng Đông) thì toàn hội nghị biết rằng đã động đến tổ ong và vỡ rồi, nên im thin thít...



Như vậy, ảnh hưởng của khí

thiên sông núi là một ảnh hưởng có thật. Như vậy, câu «địa linh sanh nhơn kiệt» là một xác nhận cụ thể.

Nhưng mà, hiện nay tỉnh Kiến Hòa đếm đến hơn 600 ngàn dân. Không phải bất cứ ai ở tỉnh này đều là Phan Thanh Giản, Nguyễn Đình Chiểu và Trương Vĩnh Ký cả.

Thì vấn đề, đối với khoa THIÊN CHỪNG HỌC, là làm thế nào để tóm tắt những luồng ảnh hưởng của «địa linh», để đào tạo cho dân tộc nhiều «nhân kiệt»? Mãng nghe rằng Khổng Khâu, khi tuổi già, có than rằng vì mạng vận nên không khảo cứu xong Kinh Dịch, và ước mong rằng... phải chi mình sống thêm được ít năm nữa. Thì ngày nay, vận nước rối bời, nhân tâm ly tán, ắt là chẳng dặng dưng thoát lời na ná như vậy, và ước mong mình sống thêm vài mươi năm nữa đề..

Sở dĩ ngày nay có sự bối tiếc ấy, vì gần trọn đời, tôi trọn tin nơi khoa học Tây phương nói chung, và trong mười năm, tôi đã mê mải duy vật luận biện chứng pháp. Mà hai cái này quả quyết rằng ảnh hưởng của «địa linh» hoàn toàn không có. Nhưng mà càng moi sâu vấn đề THIÊN CHỪNG HỌC, tôi phải nhìn nhận ảnh hưởng ấy là Có, nhưng chưa rõ được nó có ấy bằng CÁCH NÀO.

Và muốn rõ các CÁCH NÀO đó ta thử dùng phương pháp tỉ giảo, để so sánh ba nhân vật hiền hách của xứ dừa. Đây là một đề tài lớn, đáng cho một vị tiến sĩ tương lai chọn làm luận án.

Phan Thanh Giản, sinh năm 1796, thuộc thế hệ trước, là người sinh ở Ba Tri, chết chôn nơi làng mình. Nguyễn Đình Chiểu, sinh năm 1822, thuộc thế hệ kế đó, là người sinh ở Gia Định rồi danh trước khi đến xứ dừa, mà tình cờ dung ruổi, và trái với ý liệu, bắt buộc phải đến sống đời tàn của mình ở Ba Tri.

Năm rồi, nhưn cuộc tập hợp các cựu học sinh trường Nguễn Đình Chiểu, kỷ niệm 95 năm sự thành lập trường trung học Mỹ Tho, tôi đã phân tích và thuyết trình về một bài thơ lưu giã của Cụ Đồ Mù; nói sự «trái với ý liệu» ấy:

Vì câu danh nghĩa phải đi RA

Day mũi thuyền NAM dạ xót xa...

Vốn lập kế hoạch đi RA, mà sự diễm của tình cơ lại «day mũi thuyền NAM», đề rồi cụ đến gởi thân nơi «đất khách»... đồng thời góp thêm một nhân vật hiền khách cho đất Bến Tre.

Và nhân vật thứ ba, là Trương

Vĩnh Ký, sinh đầu năm 1837, thuộc thế hệ trẻ hơn cả ba, tại Cái Mơn, nhưng lại chôn ở đất Sài Gòn. Đứng về phương diện «địa linh», sự này có ý nghĩa nào chăng?

Dường như khoa gọi là PHONG THỦY của phương Đông phân biệt phần gọi là DƯƠNG CƠ, và phần gọi là ÂM PHÂN. Phần DƯƠNG CƠ nói về cuộc đất dành cho người sống ở. Cụ Đồ Chiểu hẳn là bị ảnh hưởng của DƯƠNG CƠ, cho nên bị một trận bão ma «day mũi thuyền Nam» đến Ba Tri, hầu góp phần nhân kiệt.

Còn Phan Thanh Giản và Trương Vĩnh Ký, cùng sinh trường nơi xứ dừa, song suốt đời hoạt động ngoài xứ Bến Tre. Có phải chăng, đó là do ảnh hưởng của ÂM PHÂN?

Tổng kết lại, đất Bến Tre gồm đủ cả hai yếu tố phong thủy ấy.

Hãy

Dùng

Thuốc

UỐNG KHỎI CHÍCH

là là, Kiệt ly — có đằm, máu

VEREX

NGƯỜI LỚN — CON NÍT

Số 23 504. 877/0100. 27-40-63

CHẾT

★ J. KRISHNAMURTI

Nguyễn minh Tâm dịch

Sông rất rộng, hơn cả một cây số, lại rất sâu ; giữa dòng trong vắt, nhưng vào gần bờ nước sông dơ bẩn, vẫn đục và lờ lờ. Mặt trời lặn đằng sau vòng bao la của thị trấn trải dài về phía thượng lưu. Khói và bụi của thị thành quện những sắc màu lạ mắt vào bóng tà dương, óng ánh trên nước triều thênh thang đang nhầy nhụa.

Chiều hôm dịu dịu làm sao, mỗi một ngọn cỏ hoa, những tàng cây, cùng các chim muông chỉ chốc, tất cả đều trở trong cái đẹp mỏng lung và thi.

Chẳng một phân cách, không một bất hoà. Cả cái xô xao của đoàn tàu hoả xa cũng chung hợp với vẻ tĩnh mặc rất mực. Cách độ mấy khoảng, một ngư phủ nghèo ngao cật giọng. Trên đôi ven thấy nhiều thửa vườn trồng trặc. Các cánh đồng xanh sum mậu, trong ngày mang một sắc thái mờ tâm đón chào, nhưng giờ thì sẫm tối, lặng trang như cuốn mình cô tịch.

Mạn bên này có một quãng trống hoang vu, trẻ con trong làng đến đây thả diều và nô đùa náo động, mà cũng là nơi ngư ông mang lưới tới phơi. Thuyền câu của họ đồ dậu không xa.

Nơi làng mạc gần đây, hơi lui xa vào phía trong, thời thường giờ này vọng nghe tiếng hát, khiêu vũ, hoặc xảy

chuyện gây gổ ồm tỏi, nhưng tối hôm nay, mặc dù cả thầy dân làng đều nhóm trước lâu hay ngồi quanh kể chuyện, sao họ lặng thinh mà trầm ngâm nghĩ ngợi lạ lùng vậy.

Một đoàn người lần theo con đường mòn xuống sông, họ kiêng trên giá tre chiếc thi hài đắp vải trắng. Họ qua chỗ tỏi, tỏi bèn cất bước theo.

Đến mé sông, họ kê giá tre kê mặt nước. Họ có mang sẵn củi với nhiều nhánh to, sắp thành dàn hỏa, họ đặt thi hài lên, tưới nước sông vào thi thể, rồi phủ thêm củi và cỏ. Một người trai trẻ châm lửa vào giàn thiêu.

Tất cả chúng tôi độ hai mươi người, bèn tiến lại gần. Không hiện diện người dân bà nào cả, toàn bao nhiêu dân ông họ ngồi phịch dưới đất, vận y phục trắng, tuyệt đối bất động.

Ngọn lửa bắt đầu toát nóng quá mạnh, chúng tôi phải lùi dang ra. Một cái dùi đốt nám đen tung khỏi giàn hỏa, bằng cây gậy dài đưa củi tở vào giàn. Nhưng dùi không chịu yên, phải đỡ bằng một nhánh củi nặng.

Bao ngọn lửa vàng nhanh nhẹn chiếu toả mặt nước đen đồng thời với những sao đêm. Gió heo may đã cùng lặn mất với vầng hồng. Ngoại trừ mé củi nổ dòn phừng cháy, mọi vật như tờ im

bất.

Sự chết đang hiện diện trong lửa đỏ. Giữa những người tuyệt đối bất động này với những ngọn lửa lung linh, có một khoảng cách vô tận, một hiu quạnh bao la. Mọi đấng không phải một cái gì dứt lìa với sự sống — một cái gì cách biệt phân chia gì. Đây là chỗ yên nguyên và cơ khởi thì vĩnh cửu.

Sau hết người ta đập sọ thì hài, rồi dần dần bắt đầu ra về. Kẻ còn nán lại chắc là người thân thuộc. Anh ta chấp tay, vái chào, rồi chậm chậm lần bước đường mòn.

Giờ thì không còn bao nhiêu. Mấy ngọn lửa nồng đã dịu, chỉ còn vài mớ than hồng. Chút ít xương không cháy tiêu, mai này sẽ bỏ xuống sông.

Này bao la của cái chết, này tính cách tức thời và gần gập của cái chết đây mà ! Ta chết cùng với mảnh thi hài đem thiêu. Đây hẳn có niềm hoàn toàn cô đơn, nhưng chẳng có chỗ cách biệt ; có niềm cô đơn mà tình chẳng có biệt lập. Biệt lập thuộc phạm vi tâm thức chứ chẳng thuộc phạm vi cái chết.

Khách đến thăm đây đã khá cao niên, uy nghi và diêm tĩnh, mắt sáng, và khách hay mỉm cười. Gian phòng lạnh lẽo, ông khách choàng khăn dày. Ông nói tiếng Anh, vì có đa học ngoại quốc, ông cho biết đã từng làm việc chính phủ, nay vừa về hưu, nên lắm thì giờ nhàn rỗi.

Ông có nghiên cứu nhiều tôn giáo

và triết học — khách nói — nhưng nay không phải muốn thảo luận mấy môn đó mà ông xa xôi ngàn dặm tới thăm.

Hồi còn tình lương, vùng hồng lấp lánh suốt sông, nước triều chiều tỏa như với vô vàn trang sức. Con chim nhỏ vàng pha xanh vọt, ngoài hiên tắm nắng, thân nhiên và yên ổn.

— Lý do tôi đến — khách phân — là đề hỏi ngài mấy điều, hay có lẽ đề chúng ta cùng thảo luận một việc thắc mắc tôi hơn cả, là : cái chết. Tôi có đọc quyển « *Livre des Morts tibétain* » (Sách Tây tạng về những người chết), cùng những sách của ngài về cái chết. Những suy luận của Công giáo và Hồi giáo về cái chết thấy quá hời hợt. Tôi đã tham vấn nhiều vị đạo sư trong nước và ngoài nước, nhưng đối với tôi, lý thuyết của họ vẫn không thỏa đáng. Tôi đã suy xét nhiều vào vấn đề và tôi cũng có tham thiền, nhưng không đi tới đâu. Một người bạn vừa nghe ngài thuyết pháp thuật lại với tôi vài lời ngài nói, nên nay tôi đến thăm ngài. Với tôi, vấn đề không chỉ là cái sợ chết — sợ mình không còn nữa — mà vấn đề cũng về những gì xảy ra sau cái chết. Là một vấn đề mà con người tự đặt suốt qua bao thế kỷ, nhưng dường chẳng một ai đã giải quyết xong. Ý ngài thế nào ?

Trước tiên, chúng ta khá đẹp qua cái tâm nhu cầu lẫn trốn thực tại về sự chết bằng bất cứ một tin tưởng nào — dù như bằng thuyết luân hồi hay phục sinh, hoặc bằng lối lý luận gì quá đối đãi dằng — đi dãi. Tâm thức cứ muốn tìm

cho một giải thích hữu lý cho cái chết, hay một giải đáp mãn ý cho vấn đề đó — đến nỗi tâm thức dễ rơi vào ảo tưởng. Ta cần rất mực đề phòng việc đó.

— Nhưng đây há chẳng chính là một trong những kẻ khấn quá đổi cho chúng ta sao ? Chúng ta tìm kiếm vô vọng một hình thức bảo đảm nào đó cho kỳ được — nhất là ta cầu cạnh nơi những kẻ ta cho là có hiểu biết và nhiều kinh nghiệm trong vấn đề ấy. Rồi khi thấy không tìm được, thì nỗi tuyệt vọng cùng niềm mong mỏi của ta khiến ta đem những lý thuyết xoa dịu cùng các tin với tưởng của ta cho xen vào vấn đề. Thế là cái tin tưởng — từ thứ vô cùng phi lý đến thứ hết sức hữu lý — bền thành là điều cần yếu tới nơi.

Cho dù có thoả thích đến đâu chăng nữa, việc lẩn trốn — tàu thoát, đào thoát — vẫn không bao giờ giúp ta liễu hiểu một vấn đề cho được. Chính cái tâm sợ hãi dấy sinh ra hành động tàu thoát. Sợ hãi phát khởi do cái cử tâm động niệm lánh tránh sự việc — lánh tránh cái *hiện tiền*. Rồi sự tin tưởng, cho dù có xoa dịu an ủi tới đâu, cũng vẫn chứa chấp sẵn mầm sợ hãi. Ta đào thoát trước thực tại của cái chết vì ta không muốn nhìn vào cái chết ; rồi nào bao tin tưởng, nào nhiều lý thuyết, bền thiết lập cấu kết một nẻo lạch cứu nguy cho ta thôi thì lý tưởng lấm thây. Bởi nếu tâm thức thực muốn thâm thấu ý nghĩa phi thường của cái chết, tất nó phải vất bỏ tuyệt không ngần ngại và vất bỏ hoàn hỉ — vất bỏ cái nhu cầu tìm kiếm một niềm xoa dịu

chứa nhiều hy vọng dẫu dẫu. Máy điều đó hiển nhiên là vậy, phải chăng ?

— Ngài dò hỏi vậy, chẳng là quá đáng lắm ư ? Đề tỏ hiểu về cái chết, chúng ta phải lâm vào tuyệt vọng — ý ngài muốn nói thế chẳng ?

— Thừa không, dẫu phải vậy. Khi chẳng còn tâm trạng gọi là hy vọng, thì chỉ còn duy có cái tuyệt vọng hay sao ? Tại sao mình cứ suy nghĩ bằng những cái tương khắc như thế mãi ? Hy vọng là tương phản của tuyệt vọng sao ? Nếu thế, thì cái hy vọng đó tự nó đã chứa sẵn mầm mống của tuyệt vọng, tức trong cái hy vọng đó tất cả có sợ hãi xen vào rồi vậy. Nếu chúng ta thật tâm muốn tỏ hiểu, há ta chẳng nên trước tiên tự giải hết những điều tương khắc tương xung như thế đi sao ? Tâm thái của ta mới quả thị vô cùng trọng yếu. Chứ những hành tác xuất phát từ cái hy vọng hay từ cái tuyệt vọng, đều quá ngại cơ liễu hiểu, đều ngăn chướng cơ chứng nghiệm cái chết. Vậy cái cử tâm động niệm của những tương xung tương khắc tất phải bật vong. Tâm thức phải xét vấn đề cái chết bằng một sáng suốt hoàn toàn tân tân — trong đó dứt bật lối nhận thức thói thường.

— Tôi không hiểu chỗ ngài vừa nêu. Tôi thấy mơ hồ chỗ quan trọng là tâm thức cần giải tỏa với dương lối xung xung khắc khắc — mặc dù là việc cực kỳ khó khăn. Nhưng chỗ tôi không hiểu được, là làm thế nào tự giải tiến trình nhận thức của ta.

Nhận thức là một tiến trình thuộc về cái đã biết — một kết quả của quá khứ tâm. Tâm thức khiếp sợ những gì nó không biết. Nếu ông biết cái chết rồi, ông đâu có sợ nó và không cần chi những lý giải với suy luận. Nhưng không thể nhận biết được cái chết, vì nó là một điều mới lạ, ta chưa hề kinh nghiệm nó bao giờ. Điều ta đã kinh nghiệm thành là cái đã biết — thành quá khứ tâm, — và a'loha bắt từ cái quá khứ này — bao lâu — cơ vận hành như vậy của quá khứ tâm mà còn động niệm, là cái mới tất không xảy xuất hiện.

— Vâng, đúng thế, tôi bắt đầu hiểu.

Chỗ chúng ta đang nói này, không phải một điều để lại về sau mình sẽ suy với xét, mà ta phải vừa chứng nghiệm nó trực chỉ ở từng chập khi ta đang nói đến. Chứng nghiệm này không thể tích trữ, vì lẽ tích trữ là nó bèn thành ký ức, thành lối nhận thức ngăn ngại cái mới, cái chưa biết. Mà cái chết, là cái chưa biết. Vấn đề không phải biết coi chết là gì và biết coi sau cái chết xảy ra những gì, — mà ẩn đề là xem coi tâm thức có thể nào lia đứt quá khứ tâm, lia đứt cái đã biết. Chỉ bấy giờ tâm thức mới linh động có thể vào trong phạm vi cái chết và hội ngộ cái chết — cái chưa biết.

— Thế ý ngài muốn nói là ta có thể biết được cái chết ngay trong lúc chúng ta còn sống đây chăng ?

Chết đến bằng tai nạn, bệnh hoạn hay già yếu ; nhưng trong các cảnh

huống như vậy, không thể nào mình hoàn toàn ý thức. Bởi bấy giờ, nào sự thống khổ, niềm trong mồi hay thất vọng, nào sự sợ hãi chia ly, nổi lên hoành hành, rồi tâm thức — tự ngã — cách hữu thức hay bất thức, chống kháng với sự chết, chống kháng với cái không thể tránh đó. Rồi ta chết trong cuộc chiến đấu vô vọng với cái chết.

Nhưng hỏi có thể nào, — tâm dừng chống kháng, thân không tật bệnh, mình không mong tưởng kiêu ngạo hay tự tuấn —, và trong lúc mình đang sống lành mạnh, trí tâm tráng kiện, có thể nào ta bước vào nhà của cái chết hay không ? Vào đây được, nếu tâm thức đã chết mất với cái đã biết, với cái ta — với cái ngã —. Mà như vậy thì vấn đề của ta không phải cái chết, mà vấn đề quả là hỏi chứ tâm thức có quét sạch sạch sanh được những thế kỷ sở đắc tích tập hay chăng, hỏi chứ tâm thức có giải thoát được với cái ký ức cứ vọng động, cứ tăng cường và điều luyện cái ngã đây không.

Nhưng làm sao được ? Làm sao tâm thức tự giải khỏi những giới hạn của chính nó chứ ? Tôi nghĩ cần thiết phải có một động lực ngoại tại gì, hay cần phải kêu cầu vào cái phần cực kỳ cao thượng của tâm mới tẩy sạch được những vết lằn của quá khứ trong thức.

Giải pháp ông nói đó khá phức tạp, ông không nghĩ thế sao ? Là vì động lực ngoại tại, rất có thể là ảnh hưởng của cảnh ngộ, hay một cái gì đó ở ngoài giới hạn của tâm thức.

Nếu là ảnh hưởng của cảnh, thì chính cái ảnh hưởng ấy — qua những tập truyền, những tin tưởng và văn hoá của cảnh — thực ra chính nó đã đẩy tạo những giới hạn cho tâm thức.

Còn nếu là một cái gì ngoài giới hạn của tâm thức, thì tư tưởng — dưới hình thái này hay hình thái khác — ắt không sao nhận được. Bởi tư tưởng là biến tướng của thời gian ; tư tưởng bám sâu gốc rễ vào quá khứ, không tầy thoát ly mà được bao giờ. Nếu tư tưởng thoát ly được quá khứ tâm, ắt nó chẳng còn là tư tưởng nữa. Vậy huyền đàm về những gì hiện hữu ngoài tâm thức, là việc vô ích. Là vì muốn cho cái gì đó xep vào vận hành, thì tư tưởng — nghĩa là cái ngã — phải bất vong di triệt để. Tức tâm thức phải giải tỏa hết nhất thiết mọi động niệm, tâm thức phải bất động như như, mà tịnh chẳng có chỗ trụ cho cơ bất động. Tâm thức không thể tìm cầu cái bất động vô sở trụ ấy. Tâm thức có thể

chia sẻ phạm vi hoạt động của nó — và thực sự nó vốn chia sẻ — ra có cái thanh cao với cái ô trược, cái nên cái hư, cái thượng cái hạ ; nhưng bao nhiêu chia sẻ chỗ đó cứ trú trong vòng giới hạn của thức tâm ; thành thử mọi cử tâm động niệm chỉ của thức tâm, dù thú hưởng vào đâu vào đâu, cũng chỉ nguyên là cái phản ứng của quá khứ tâm, của cái ngã, của thời gian thời đấy. Chỉ chân lý này mới đích là cái động cơ giải thoát ; kẻ không nhận thấy chân lý này, dù làm gì làm, vẫn cứ bị trói buộc xiềng toà. Mọi khổ hạnh của họ, mọi lập nguyện của họ, cả giới luật của họ cùng mọi hy sinh của họ — vẫn bay có thể hàm một nội dung về xã hội và an ủi xoa dịu —, nhưng chả có gì trong mọi thứ đó mà có mấy giá trị chi đối với chân lý.

(Trích "Commentaires sur la vie"
— tome 2 — Edit. Buchet/Chas'el
(1973) 18, rue de Condé —
PARIS-VIème).—

**KÈM ĂN
MẮT NGỦ**

uống

BIO-ACTIN

LÀM MAU ĐÓI, ĂN NGON LÊN CÂN
ĐỂ NGỦ

TRỊ : HEN SUYỄN, PHONG NGŨA

**(Có bán tại các nhà
Thuốc Tây)**

số 48/BYTQCDP ngày 13-7-72

Bệnh buồn sầu nơi thanh niên

Căn bệnh của nền văn minh

kỹ nghệ thiêu nhân đạo

** Nguyên tác Chử*

Trong thế giới kỹ nghệ văn minh ngày nay, trải qua các biến đổi nhộn nhịp của cuộc sống và những sự âu lo của con người trước mọi đe dọa bất thường về vật chất và tinh thần trong một thế giới đầy dẫy bạo lực và lường gạt đối trá, thiếu công bằng nhân đạo, nhân ái và nhân nghĩa, con người dễ trở nên cô đơn và u sầu buồn thảm.

Trạng thái buồn sầu là một triệu chứng biến động tâm trí bất thường có thể xảy ra cho mọi người trong mọi tầng lớp xã hội. Giới người ở nơi phồn hoa đô thị lớn thường dễ mắc bệnh nói trên vì ở những nơi đó nhiều người có thể cô độc, lo nghĩ nhiều về sinh sống thu lợi, phải đối phó nhiều với thời thế, phải đóng kịch nhiều về theo các đòi hỏi xã giao và phải chịu nhiều ô-nhiễm về tâm trí và tình dục.

● Vì quá buồn sầu cho nên nạn tự vận càng ngày càng gia tăng mạnh nơi các nước văn minh kỹ nghệ và nơi các thị trấn lớn trên thế giới. Riêng bên Mỹ-trung bình có từ 70.000 đến 100.000 người tự

vận hằng năm trong đó trên 50% trường hợp do buồn sầu. Theo Viện Quốc Gia về Sức khỏe tâm trí (National Institute of Mental Health) thì có đến 8 triệu người Mỹ mắc bệnh tâm trí do u sầu trong đó có 125.000 người phải nằm Bệnh viện hằng năm và trên 200.000 người khác phải chữa trị tư. Theo BS. Nathan Kline tại Bệnh-viện công Rockland — New York, chuyên viên về bệnh tâm trí tại nhiều bệnh nhân không hiểu là mình đã mắc bệnh để chữa trị kịp thời.

TRONG GIỚI THANH THIẾU NIÊN :

Tại Mỹ, thanh thiếu niên mắc ba loại bệnh càng ngày càng gia tăng thêm : bệnh ghiền cần sa ma túy và thuốc Âu được loại thuốc an thần, thuốc ngủ, thuốc kháng sầu, thuốc tạo ảo giác (loại LSD và Hallucinogens). Cả nước ghiền café (người Mỹ uống từ 10 đến 40 tách hằng ngày là thường).

— *Bệnh phong tình* do xã hội tự do phóng túng hỗ trợ bởi tư-tưởng sách báo, phim ảnh dâm ô lan tràn và thuốc ngừa thai.

— *Bệnh u sầu và chán đời.*

Cả 3 bệnh liên hệ với nhau (chán đời thì dùng thuốc kích thích, bị kích thích thì đi truy lạc dâm đảng mua vui, truy lạc rồi buồn chán và như vậy tiếp tục vòng lẩn quẩn).

Ngoài ra họ còn bị những biến động do chiến tranh V.N. gây nên cùng sự đổ vỡ trong các giá trị luân lý xã hội, đạo đức và tình yêu chân thật và trở nên mất lý tưởng, mất lòng tin. Có kẻ thì đề c' o cuộc sống trôi qua một cách thụ động và tìm nơi trà đĩnh tửu quán, rượu chè ma túy để quên lãng say sưa, kẻ khác thì phản ứng chống xã hội bằng cách đập phá, gây rối trật tự, bọn cực đoan hơn thì lập phe lập đảng để làm cách mạng, bắn giết, gây căm hờn thù oán nhân danh những người nghèo khó, da đen da đỏ bị áp bức.

Tại Thụy-Điền, một phúc trình của Quốc-Hội gần đây nêu rõ nguyên do làm cho thanh niên thất chí u buồn nơi sự chênh lệch giữa một xã-hội vật chất văn minh phồn thịnh và một cộng đồng kỹ nghệ mất nhân tính (Social deshumanization). Đúng hay không thì chưa rõ hẳn nhưng sự kiện rõ ràng là tại Thụy-Điền cũng như tại Mỹ tỷ lệ thanh thiếu

niên tự vận trong khoảng tuổi 15 đến 25 gia tăng gấp 3 lần trong 10 năm qua.

Trung Tâm bài trừ tự vận tại Los Angeles nêu số gia tăng trên gấp đôi trong lứa tuổi 20 (từ 18 đến 41 trên 100.000).

Sự gia tăng buồn chán, tự vận đi cùng một nhịp với nạn ma túy và ghiền thuốc độc được và theo BS. Litman thì «dùng ma túy là một lối tự chữa bệnh u sầu của thanh niên».

Trước tai họa thế thảm đó người ta phải làm gì? Việc phải làm ưu tiên là tạo một hoàn cảnh xã hội an bình, đạo đức tốt đẹp công bằng hơn. Đó là công chuyện lâu dài và khó khăn đến nỗi có nhiều nhà xã hội học cho rằng văn minh kỹ-nghệ rơi vào một thế kẹt không lối thoát, vì khi ng thế nào phục hồi tinh thần nổi vì tự nó đã gieo mầm hủy diệt giá trị thiêng liêng của con người.

Cách đây 3 năm thị trường thế giới bị tràn ngập về thuốc kích thích tình dục, thuốc kháng sầu (antidé, pressants, còn được gọi là thuốc an thần dưới nhiều hình thức. Thuốc đôi khi rất công hiệu để trị bệnh u sầu buồn chán trong vài năm, Loại muối Lithium rất công hiệu.

Tuy nhiên thuốc kháng sầu nếu không được xử dụng chung với các phương pháp tâm trị liệu về tình

thần khác thì cũng chỉ công hiệu nhất thời mà thôi. Ngoài ra phương pháp điện kích trị liệu (electroshock) đã tỏ ra hết sức hiệu nghiệm (chính thượng nghị sĩ Thomas Bagleton, ứng cử viên Phó Tổng-Thống Mỹ trong liên danh Mac. Govern năm 72 là một bệnh nhân đã dùng phương pháp này). Phương pháp phân tâm trị liệu (Psychoanalysis) rất lâu và tốn kém.



Trong các dân tộc chưa ô nhiễm văn minh.

Giới nông dân ít khi bị bệnh này vì tránh bớt được sự ô nhiễm của văn minh kỹ nghệ cũng như các dân tộc kém mở mang có cuộc sống cộng đồng theo lối đại gia đình hay bộ lạc (Tribalsystem) cuộc nghiên cứu về vấn đề này nơi các người Phi-Châu trong những bộ lạc không ai bị bệnh buồn sầu. Tại Nam-Phi các công nhân kỹ nghệ thuộc bộ lạc Bantu sống nơi thành thị xa làng mạc của họ, bị người Nam Phi da trắng miệt thị hà hiếp, kỳ thị chủng tộc thường mắc bệnh u sầu và do đó bị ghiền rượu hay các loại bệnh tâm trí khác thuộc loại bệnh do văn minh tạo nên (maladies de la civilisation).

Cho đến nay y học chia ra các nguyên do nội biến và ngoại biến. Nguyên do nội biến xuất phát từ chính trong lòng bệnh nhân do một sự thay đổi về thăng bằng sinh hóa

chất trong cơ thể và rất chịu thuốc kháng sâu và an-thần. Bệnh nhân không những xúc động vì do hoàn cảnh gây nên (như tang chế hay thất bại hay giận hờn v.v...) nhưng bỗng nhiên ít nói, ít cử động, ăn uống rất ít, mất tự trọng, mất phản ứng và suy về tình dục. Bệnh có thể nặng hơn lúc chiều và khả quan hơn lúc sáng.

Nguyên do ngoại biến có thể điều tra được (như thất tình, mất của, tang chế v.v...). Bệnh loại này nặng hơn, trị thuốc hoặc trị điện kích ít hiệu nghiệm hơn bằng phương pháp phân tâm trị liệu. Bệnh nhân lớn tuổi đàn ông khoảng trên 40, hay đàn bà sau kỳ tái kinh thường bị hơn nhóm trẻ. Điều quan trọng hơn hết là bệnh nhân muốn mau khỏi bệnh phải thành thật nói rõ tâm trạng của mình, nghe theo sự khuyên giải của y-sĩ và có ý chí giải tỏa tâm trí khỏi ảnh hưởng ngoại biến đó.



Định bệnh buồn sầu :

Trên phương diện định bệnh, đôi khi khó tìm được nguyên do ngoại biến hay nội biến và nhiều trường hợp bệnh nhân chỉ khai mỗi mệt, khó ngủ, lười biếng, rã rượi và khó chịu suy yếu, kém ăn, suy nhược ý chí. Tuy nhiên giải tỏa được nguyên do gây u sầu thì các triệu chứng trên biến mất và bệnh

nhân lại lạc quan vui sống trở lại.

BS. Aaron Beck thuộc Khu Nghiên cứu bệnh u sầu thuộc Tổng y viện Pailade phía đã sáng tác một bản tổng lược đồ loại tâm trí (Psycho-neurosis depressive inventory) dựa trên các lời khai của bệnh nhân về động lực, tự trọng, tự tưởng, ý thích thái độ v.v... Các câu hỏi có mục tiêu phân định bệnh buồn sầ u nặng nhẹ theo số điểm ví dụ như câu trả lời: Tôi không thấy buồn hơn trước = 0 điểm.

— Tôi muốn tự sát nếu tôi có phương tiện và có dịp = 3 điểm.

— Tôi tự thấy con người tôi đáng ghét và đáng khinh = 3 điểm.

Với nhiều câu giải đáp như trên người ta có thể phân loại : bệnh thường, buồn nhẹ, khá buồn và nặng. Ngoài ra những biến động tiền căn có phản ứng gây sầu cũng được ghi chú lại. Một cuộc nghiên cứu sánh 185 người bệnh với 2000 người bình thường cho thấy rõ là hầu hết những người bệnh đã chịu đựng nhiều cảnh sầu não đau thương khốn khổ trước đó như bị hăm hiếp, tra khảo, nạn nhân của sự xung đột gia đình, bị ly dị, vợ chồng bỏ nhau, thất nghiệp v.v...

BS. Thomas Holmes thuộc Đại học Washington tại Seattle kể rõ 43 loại biến động từ nhẹ đến nặng dễ làm căn bản khảo sát trong giới sinh viên đề tâm bệnh buồn sầ u. Trên

54 sinh viên y-khoa ông đã tìm được đến 86% trường hợp mắc bệnh.

Tại sao cùng bị những biến động giống nhau mà người thì mắc bệnh người thì không ? Theo Freud và đồ đệ, nguyên do là người bệnh bị suy tâm trí từ lúc còn thơ ỏi, u buồn chỉ là một phản ứng hơn giận thù địch đối với kẻ mà mình thương yêu.

Trong nhiều trường hợp bệnh nhân BS. Beck tìm thấy nguyên do ngoại biến lúc sơ sinh như mất cha mẹ hay bị cha mẹ phế bỏ. Ngược lại cũng có một số trường hợp con một trong gia đình hay được quá nâng niu chiều chuộng lúc thuở nhỏ hoặc luôn luôn gặp số đỏ đến khi có tai họa gì thành linh thì dễ bị u sầu vì chưa từng nếm mùi cay đắng của sự thất bại.

Khoảng 1950 trong khi nghiên cứu tác dụng của một số thuốc người ta lưu ý có vài món làm cho bệnh nhân buồn sầ u như chất Réserpine dùng để trị huyết áp cao. Trái lại chất Iproniazid, chủ trị bệnh lao có thể gây nên cảm giác khoan khoái (euphoria). Trạng thái này làm cho các nhà nghiên cứu suy ngẫm đến vai trò của các hóa chất giao liên giữa các tế bào thần kinh ảnh hưởng vào những trung tâm điều khiển cảm giác như chất serotonin và norepinephrine chẳng hạn. Não của các người chết vì tự sát có số lượng serotonin thấp hơn

các người chết về tai nạn lưu thông. Do vai trò của sự thay đổi hóa chất trong thần kinh hệ não cho nên nhiều giới y học có chiều suy luận về tính các di truyền của tính qua các sự biến thể bất thường của nhiều sắc thể.X.

Ngày nay tác dụng gây khoan khoái của Iproniazid được khai thác qua các loại thuốc kháng sâu động loại như Marplan, Parnate, Nardil, Eutonyl v.v... còn được gọi là IMAO vì phân hóa chất norepinephrine qua cách làm giảm điệu tố não Monoamine oxidase.

Ngoài ra một loại thuốc kháng sâu mới gọi là tricyclics bán ra dưới tên Tofranil, Elavil, Pertofrane, Sinaquan bảo vệ sự giảm chất serotomine trong não. Thuốc trên cần phải được sử dụng cẩn thận vì có nhiều phản ứng thứ phát tai hại cho trí nhớ, làm bại hoại tinh thần và say thuốc.

Mặc dù việc trị liệu khả quan hơn tuy nhiên có rất nhiều trường hợp được liệu cũng như điện kích và cả các phương pháp khác phải bó tay thất vọng. Bệnh cũ trị không hết trong lúc đó có hàng vạn trường hợp mới phát hay bị bệnh mà chưa bao giờ khai ra hay đi khám bác sĩ. Giải đáp cuối cùng và dứt khoát nằm trong việc tái lập lại một nền văn minh mới nhằm phục hưng tình thương nhân nghĩa, đạo đức trong sự phát triển con người toàn diện vừa phú quý giàu sang vừa có

một đời sống tinh thần cao thượng phúc hậu, vị tha nhân ái.



PHẦN KẾT LUẬN:

Đem chim rừng về nuôi trong một lồng chim bằng vàng chim rừng sẽ chết vì u buồn. Đem cá biển về «rộng» trong chậu ngọc cá cũng sẽ chết. Đem con người khao khát tình thương, lý tưởng và niềm tin khỏi cộng đồng, khỏi quê hương dề vào một nơi mà máy bay phản lực rú máy chạy rầm rầm, đèn chớp xanh chớp đỏ, ăn toàn đồ hộp và nước hóa học, sáng thì vừa đi vừa chạy, tối thì không ngủ để đi làm tiền, trở về phòng thì cô đơn một mình không ai hỏi han, không tình thương và như vậy cả cuộc đời thì không ai chịu nổi, thật là một chuyện đáng buồn đáng khóc.

Trong một thế giới không tình thương con người sẽ điên hoặc sẽ chết dần chết hồi hoặc phải tự sát. Con người văn minh phải đương đầu với bao nhiêu mối lo sợ mà xã hội loài người không thể nào giải đáp được — và ước vọng của mỗi người không bao giờ thực hiện trọn vẹn. Được phía này thì phải mất phía khác, vì con người là một đơn vị tâm linh hợp với thể xác một cách trọn vẹn và bất khả phân trong một môi trường cộng đồng liên đới bởi tình thương. Và môi trường phải hợp với con người tức là không bị

ô nhiễm về độc chất hoá học hay phóng xạ hay tiếng động cũng như không bị đòi truy về tinh thần và đạo đức.

Ngày nay cạnh y học đã nảy ra những khoa học mới bao gồm mọi khía cạnh của con người toàn diện — đặc biệt là khoa nhân môi sinh (human ecology) tìm hiểu khả năng thích ứng của con người với ngoại cảnh. Vượt khả năng đó con người sẽ điên, bệnh và chết hay tự sát. Đó là bi kịch của nền văn minh hiện đại. Những người thích ứng nổi trước trào lưu văn minh này thuộc 2 loại :

- Những người trốn khỏi sự ô nhiễm văn minh
- Những người đã biến hoá được thành những con người máy (robot) không lưu tâm và không phản ứng nữa trước vận mệnh sống còn của kẻ khác.

Bởi đó chúng ta đã chứng kiến những sự kiện mới di dân của từng đoàn thanh niên Âu Mỹ khỏi các trung tâm đô thị và kỹ nghệ để trở về sống thiên nhiên nơi hoang vu trong nước và ngoài nước. Kẻ nào không thoát được thì tìm cơn hôn mê qua phương tiện ma túy cần sa, thuốc LSD v.v....

«Trên bãi cát Malala thuộc Hải đảo Crete, cạnh một làng nhỏ của dân chài có độ 40 — 50 hang cát do một đoàn thanh thiếu nữ Mỹ chọn làm nơi cư trú từ vài năm nay. Họ chạy trốn khỏi ô nhiễm văn minh để tìm lại lẽ sống hồn nhiên và vô tư. Năm 1968 khi một nhà báo cho họ biết tin Robert F. Kennedy đã bị ám sát, tất cả bọn im lặng không phản ứng gì hết. Ký giả ấy ngạc nhiên kể lại: «Họ tỏ vẻ không đau xót, không buồn, không thương tiếc, không bình luận gì hết. Có lẽ đây là một hiện tượng mới. Sau khi họ trốn khỏi Mỹ họ đã hoàn toàn từ bỏ mọi tình cảm mọi thất vọng, mọi hứa hẹn, mọi sự liên kết nhớ nhung. Hầu như mọi xúc động đã hoàn toàn biến mất từ lâu rồi».

Nói đến đây tôi sực nhớ đến chuyện nước mình — chiến tranh, chết chóc từ 30 năm nay hầu như đã làm cho nhiều người sồn lòng, tình cảm khô cạn.

Tự ý đục bỏ

Alvin Toffler trong quyển «Future Shock» có ghi đoạn như sau :

Tự ý đục bỏ

Ta hết phản ứng tự nhiên, tìm ta cần cỗi, tình thương đồng bào ruột thịt phai nhoà như vậy có thể được chăng? Hay là chúng ta bệnh hoạn trong một xã hội bệnh hoạn trên một đất nước đã hết sinh lực vì hoang tàn sụp đổ? Có một nỗi buồn tuyệt vọng dẫn đến chỗ chết, tự sát nhưng cũng có một cơn buồn uất hận trong một đêm dài dề rỗi này ra một hy vọng phục hưng mới dưới ánh mặt trời. Chúng ta hãy tin nơi ngày mai sáng ngời đó khi mà chúng ta có thiện chí tìm lại hình ảnh nguyên thủy của con người V.N chưa mất gốc và biết tự trọng, khôi phục lại lý trí và lương tâm của chính chúng ta thuở nào đó lúc chưa bị trận cuồng phong của văn minh kỹ nghệ xâm nhập vào đất nước này dưới hình thức thô鄙 và bạo tàn nhất

Lương tâm đó buộc chúng ta phải bạo dạn suy xét lại rằng con đường phát triển văn minh kỹ nghệ vô nhân đạo cũng như con đường xây dựng một xã hội tiêu thụ học đòi Âu Mỹ chỉ dẫn chúng ta đến nô lệ kinh tế và phá sản tinh thần.

Chúng ta chỉ được cứu thoát bằng một con đường phát triển toàn diện con người trong môi sinh hợp với con người V.N đã giác ngộ biết học đòi cái hay cái đẹp gạt bỏ cái dở cái xấu của thiên hạ mà hết lòng bảo vệ khai triển kho tàng văn hoá và văn minh Đông phương quý giá của tiền nhân để lại.

Được như vậy — Chim Phượng Hoàng của người Việt-Nam (Việt kiều) sẽ phá lồng bằng kẽm gai của văn minh duy vật kỹ nghệ để tung bay về những chân trời mới và sẽ giải thoát cho các loài chim khác còn bị kẹt.

Mừng

Được sỹ **ĐỖ-ĐỨC-HIỆN**, thuộc gia đình Bác sỹ Hoàng-Văn-Đức, đẹp duyên cùng Được sỹ **NGUYỄN-THỊ-NGỌC-THU**
Năm Giáp dần tháng 8 ngày 25 (1974).

Phong trào H.G.V.Đ. và Tòa Báo

HỘI THỊ CẦU

✻ TOÀN ANH

với các cô tục :

Ném pháo

Thi cỗ

Thường tiền ca nhi hát thờ

Thả chim thi

Hát trống quân.

Làng Thị-Cầu, tổng Đỗ-Xá, huyện Võ-Giang, tỉnh Bắc-Ninh hàng năm mở hội vào tháng tám từ mồng bảy đến hết ngày mười sáu. Làng thờ đức Thánh Tam-Giang, một danh tướng đời Tiền-Lý.

● LÀNG THỊ CẦU VỚI ĐÌNH KIM

Làng Thị-Cầu nằm trên quốc lộ số 1, bên sông Nguyệt-Đức, xưa còn gọi là sông Như-Nguyệt. Từ Hà-nội đi Lạng-Sơn, quốc lộ đi qua tỉnh lỵ Bắc-Ninh, khi tới huyện lỵ Võ-Giang là bắt đầu bước chân vào địa hạt Thị-Cầu. Quốc lộ đi xiên qua làng, leo con dốc ven ngọn đồi Dinh-Sơn, tục gọi là núi Ông Thiêng bà Thiêng — Nơi đây có đền thờ hai ông bà rất linh thiêng. Đi hết dốc, còn đường lần trở xuống đèo qua sông Như Nguyệt bằng một chiếc cầu sắt, vượt khỏi cầu sắt tới làng Nam-Ngan thuộc địa hạt tỉnh Bắc-Giang. Ở bên này cầu sắt vẫn là đất Thị-Cầu, và dân chúng nơi đây sống thành một ấp riêng gọi là Tân-Ấp. Quốc lộ số 1, tuy chạy qua Thị-Cầu, nhưng thật sự chỉ đi ven bên làng. Một lối khác vào giữa làng, du-khách khi vượt khỏi huyện

lỵ Võ-Giang độ 300 thước phải rẽ theo một con đường về phía tay mặt, đường khá rộng lớn, và trước đây khi chiếc cầu sắt trên sông Như-Nguyệt chưa thiết lập, con đường này là một đoạn đường của quốc lộ 1 đi thẳng tới bến sông thuộc địa phận làng Đáp-Cầu.

Làng Đáp-Cầu trước đây cũng là đất làng Thị-Cầu. Cách nay gần hai trăm năm, một vị hương chức vì bị ức hiếp, bất mãn, bỏ làng lập ấp nơi đây. Sau ấp này đổi thành làng Đáp-Cầu, và làng Đáp-Cầu mới trở nên sầm uất từ ngày Tây sang, họ mở mang bến sông Cầu và thiết lập những cơ sở kỹ nghệ tại đây. Nhà máy giấy, nhà máy điện, nhà máy pháo, nhà máy gạch...

Từ chỗ rẽ này, độ 500 thước nữa là tới đình Kim, đình làng Thị-Cầu và nơi đây cũng là trung tâm diêm của làng. Đình Kim là một ngôi đình cổ đồ sộ, được liệt hạng cổ tích, theo dân làng xây từ đời nhà Lý. Đình trông thẳng ra đường cái (1). Bên trái đình là chợ Thị-Cầu, một ngôi chợ to lớn rộng rãi, một tháng họp sáu phiên chính gọi là phiên chợ trâu bò vào các ngày 3, và ngày 8 đề dân chúng buôn bán gia súc : Trâu, bò, lợn... Ngoài ra chợ họp hàng ngày dân làng và các làng lân cận mua bán hàng hóa nhật dụng với nhau.

(1) Ngôi đình này đã bị Việt-Minh đốt phá vào cuối năm 1948.

Làng Thị-Cầu nằm giữa thung lũng của hai ngọn núi Thiêm-Sơn và Chu-Sơn, với một dân số khá đông, không kè phụ-nữ và lão ấu, làng có 4.500 xuất đinh. Làng không giàu nhưng sầm uất, dân làng có nghề làm pháo, ngoài nghề nông, và phụ-nữ Thị-Cầu buôn bán đầm đang có tiếng. Các bà đi chợ nuôi chồng, sự đầm đang của gái Thị-Cầu được nhắc nhở qua mấy câu ca-dao : (1)

Em là con gái Thị-Cầu.

Em đi bán chỉ ở đầu đình Kim.



Trai Đốp-Cầu đi thêu nuôi vợ.

Gái Thị-Cầu đi chợ nuôi chồng.

Đã đầm đang, con gái Thị-Cầu lại xinh đẹp duyên dáng khi các cô đi chợ ở các làng bên, nhiều chàng trai thường say mê các cô, có khi đến tương tư :

Thị-Cầu có quả cau đầu.

Ném sang Cò Mế ốm đau cả làng.

Quả cau đầu đây là cô gái mới lớn, cô đi buôn bán qua làng Cò-Mế cách đó chừng 2 cây số tất cả trai làng này đã say mê đến tương tư.

● THẦN TÍCH

Đức Thánh Tam-Giang tên thật là Trương-Hát em tướng Trương Hồng một tướng tài đời tiền-Lý. Khi Triệu Việt-Vương tiếp theo sự nghiệp của Tiền Lý Nam-Đế chống quân Tàu,

Trương-Hống và em là Trương-Hát cùng đi theo và đã lập được nhiều công trạng trong việc đánh đuổi quân giặc.

Sau này, Lý Phật-Tử phản ước đánh thẳng Triệu Việt-Vương, anh em họ Trương không ai chịu ra giúp Phật-Tử bỏ trốn vào núi Phù-Long. Lý Phật-Tử lúc đó là Hậu Lý Nam-Đế vì hai ông không được liền tìm cách sát hại. Hai ông đều uống thuốc độc tự tử.

Về sau, Nam tấn Vương Ngô-xương-Văn sắc phong cho cả hai anh em Trương-Hống tức Đại dương giang đô hộ quốc thần vương và sai lập đền thờ ở cửa sông Như-Nguyệt, Trương-Hát tức Tiểu dương giang đô hộ quốc thần vương và sai lập đền thờ ở cửa sông Nam quận, tức là sông Thương ngày nay, và đền thờ này ở làng Phương-Nhơn, huyện Yên-Dũ tỉnh Bắc-Giang.

Trương Hồng và Trương Hát quê ở làng Vân Mẫu, tổng Vân Mẫu, huyện Võ giàng tỉnh Bắc-Ninh. Đền thờ chính của Trương Hồng ở xã Vọng Nguyệt, tổng Nội Trà, huyện Yên Phong (Bắc Ninh) gần sông Như-Nguyệt, đền thờ chính của Trương Hát ở Phương Nhớn, cửa sông Tam-giang, do đó dân chúng kiêng tên chỉ gọi qua danh hiệu Thánh Tam-Giang. Danh từ Thánh Tam-Giang đối với các làng thờ cả hai ông hoặc một trong hai ông, dùng để chỉ chung cho cả hai.

Tại miền Bắc, rất nhiều làng thờ hai vị này, trong số đó có làng Thị-Cầu

thờ Tiều Đương giang ở bên này sông, và ở bên kia sông đối diện với Tân Ấp của làng Thị-Cầu, làng Nam-Ngạn, thờ Đại Đương-Giang.

Danh-từ Đức Thánh Tam-Giang dùng để chỉ cả hai vị, và Tam-Giang đây là ba con sông Thương, sông Cầu (Như-Nguyệt) và sông Đuống, hai vị được coi như là thần của cả ba con sông này.

Làng Thị-Cầu và làng Nam-Ngạn thờ hai anh em Đại Tiều Đương-Giang nên hai làng có tục giao hiếu với nhau, trong những kỳ hội hè làng nọ phải rước sang làng kia.

● THỜI GIAN MỞ HỘI VÀ CÁC CỔ TỤC.

Làng Thị-Cầu mở hội từ ngày mồng 7 tháng Tám, bắt đầu bằng cuộc rước nước. Ngày hôm nay làng làm lễ cáo yết, rồi rước nước cử hành, nước lấy ở sông Như-Nguyệt, và ngày hôm đó, vào buổi chiều là lễ mộc dục.

Lễ mộc dục cử hành ở đền Sim, xây ở lưng chừng núi Thiềm, mặt đền quay về phía Tây. Đền Sim mới chính là nơi thần linh băng y an ngự, còn đình Kim chi là nơi thờ vọng.

Lễ mộc dục, tế gia-quan thực hiện ở đền Sim. Ngày mồng 8 tháng Tám, dân làng rước thần về đình Kim, và ở đây mọi cuộc tế lễ theo nghi thức được cử hành trong suốt thời gian mở hội.

Ngày mồng Mười dân làng rước

thần tới yết Phật ở chùa Diệu, nơi đầu làng. Thần lưu tại chùa một đêm nghe kinh và sáng ngày 11, dân làng lại rước thần trở lại đình Kim.

Trong khi làng Thị-Cầu mở hội, làng Nam-Ngạn bên kia sông cũng mở hội. Trong thời-gian này, do ước định trước, ban hội đồng làng Nam-Ngạn sang lễ thần ở làng Thị-Cầu, có năm có đám rước từ làng Nam-Ngạn sang Thị-Cầu, và trái lại cũng có năm, làng Thị-Cầu rước thần sang làng Nam-Ngạn.

Rước sách tế lễ với những trò vui cờ truyền cho đến hết đêm 16 tháng Tám.

● CA NHỊ HÁT THỜ VÀ LỆ THƯỜNG TIỀN.

Kể từ ngày mồng Tám, Thần linh ngự tại đình làng dân làng cất cử một số các quan viên luôn túc trực tại đình để trông nom việc phụng tự. Suốt trong những đêm này dân làng mời ca nhi hát thờ thần. Ca nhi hát, dân làng đã có tiền thù lao, nhưng ngoài tiền thù lao này, làng còn có lệ thường tiền cho các quan giáp và các đào nương.

Trong khi ca nhi hát thờ, các bậc đàn anh trong làng luôn phiên cầm trống chầu, thường hát thờ là hát ả đào.

Lệ thường tiền quan giáp và các đào nương là một lệ đặc biệt và cũng rất vui. Lệ này không phải đêm nào cũng có, dân làng chỉ tổ-chức một hai đêm, nhất là đêm hôm giã đám.

Đêm nào hát thần có lệ thường tiền, đình làng có vẻ tung bừng nhộn nhịp hơn mọi đêm khác. Đèn nến sáng trưng trên bàn thờ và hai bên sân đình.

Bọn á-dào ngồi hát ở dưới chiếu, trước bệ thờ. Hai bên là các cụ và các quan viên trong làng. Phía đằng sau là dân làng đứng nghe hát, có rất nhiều thiếu nữ trong làng.

Mỗi lần ca nhi hát một đoạn, dân làng lại cất cử một chàng trai thuộc hạng tậ) bắt thưởng tiền. Tiền của dân, chàng trai phải thưởng tiền đồng đặc qua những điều làng đã định trước.

Chàng trai phải bước xuống chiếu hát, tay cầm tiền của làng, gọi từ quần giáp tới các đào nương, mỗi lần gọi phải chờ tiếng dạ, lời gọi phải dường hoàng gầy gọn không ấp úng, không sai lầm, không lặp đi lặp lại.

— Đào nương kìa ơi !

— Dạ !

— Quần giáp kìa ơi !

— Dạ !

— Trước xuống thờ đức Thượng đẳng tối linh, sau tiền dân anh thưởng nhé !

— Dạ !

Chỉ có mấy lời dễ dàng như vậy, nhưng các chàng trai thường không làm thì nhịu, không chịu thì sót. Chàng trai trong khi gọi thưởng tiền phải nghiêm chỉnh không được cười, và trước khi ném tiền thưởng xuống chiếc mâm thau

dưới chiếu, chàng phải chờ tiếng «dạ» cuối cùng.

Trước số đông dân làng trong đó có cả các cô thiếu-nữ trẻ tươi xinh đẹp đang chăm chú nhìn theo từng cử chỉ của chàng trai, chàng trai tránh sao khỏi thẹn thùng ngượng nghịu : Ấy là chưa nói tới một đôi cô ranh mãnh thường chọc ghẹo các chàng, khiến các chàng hoặc mặt nóng ran, cổ dừ, hoặc bật cười mất vẻ nghiêm trang. Có nhiều chàng lúng túng quên cả câu nói, ném vội số tiền làng thưởng cho ca nhi rồi rút lui : Nhưng dẫu có được ; Nhưng ai làm lẫn trong câu nói, mất nghiêm chỉnh đều phải làm lại việc thưởng tiền, và những lần làm lại, các chàng phải tự bỏ tiền túi ra !

Mỗi chàng trai lăm lộn lại tạo những tràng cười cho dân làng, nhất là cho các cô thôn nữ, và nhất là lần làm lại, các chàng càng mất bình tĩnh, các cô càng nói trêu khiến các chàng càng thẹn. Tiếng cười vang dội trong đình, thật là vui :

Cuộc vui kéo dài cho tới khuya.

● **THI CỔ.** — Cuộc thi cổ được tổ chức vào đêm hôm giã đám.

Làng Thị-Cầu có bốn giáp : Giáp Đông, giáp Bắc, giáp Giữa và giáp Già. Con trai các giáp từ 18 đến 20 tuổi được cử đi rước thần, và chính những thanh niên này được phép dự cuộc thi cổ ngày giã hội.

Thi cổ là của trai thanh tân, nhưng làm cổ lại là công việc của các thanh nữ

trong làng. Đây là một cách khuyến khích gái làng trong việc bếp núc. Có gái nào cũng có anh, em hoặc đôi khi các chú trong gia đình dự thi cổ, đều phải lo tắm mâm cổ thi. Qua các mâm cổ này, các bà mẹ trong làng thường kén chọn con dâu.

Việc chấm cổ do hội đồng dân làng cử ra, thường gồm ông tiên chỉ làng, các ông thủ chỉ giáp và một số các bô lão quan viên.



Chấm các mâm cổ, chú ý tới sự tinh khiết sạch sẽ, nhưng hội đồng cũng chú ý tới các món ăn trên mỗi mâm cổ. Có nhiều món ngon chưa đủ, các thiếu nữ cần phải biết cách biến chế, nghĩa là phải có sáng kiến, đề với những thò sản trong vùng tạo nên những món ăn hấp dẫn, có thể qua hình thức là lạ, qua mùi vị lạ, nhưng chất món ăn vẫn chỉ là những đồ ăn thường dùng. Hội đồng cũng chú ý tới cách trình bày mâm cổ cho có mỹ thuật và có những hình ảnh lạ lùng. Thí dụ mâm cổ dùng đồ ăn tráng miệng là bưởi, thiếu nữ làm cổ có thể kết bằng tôm bưởi lộn ngược thành một con kỳ lân đứng sừng sững nơi góc mâm cổ như đề canh chừng. Con kỳ lân có có thể đôi mắt gắn bằng đôi hạt sen già và có một bộ lông rất đẹp kết bằng những múi bưởi đào nhạt, bên những múi bưởi trắng trong xanh.

Cuộc chấm cổ bắt đầu sau lễ cúng thần buổi tối. Đình làng hôm ấy thật là nhộn nhịp. Trai thanh tân dự cuộc thi cổ cho người nhà gánh cổ ra từ lúc trời

còn sớm, những mâm cổ giáp nào xếp riêng ra giáp đó. Đền nền trong đình sáng trưng những mâm cổ nhìn thật đều thật đẹp. Bên cạnh những mâm cổ cầu kỳ, có những mâm cổ thật giản dị, nhưng qua cái giản dị, người ta vẫn thấy cái khéo léo của cô gái lo lắng cho mâm cổ. Mâm nào mâm nấy đều tinh khiết sạch sẽ.

Cổ chấm riêng cho từng giáp và cũng sắp hạng cho từng giáp.



Khi ban hội đồng đi chấm cổ những chàng trai thi cổ cũng đi theo, và có thể nói được rằng cả các cô gái làm cổ cũng có mặt lẫn lộn trong đám đông, và các cô đang chăm chú nghe lời bàn tán của hội đồng chấm cổ về mâm cổ của mình.

Sau khi đi qua xem xét hết các mâm cổ của bốn giáp, hội đồng mới họp bàn và tuyên bố giải nhất của mỗi giáp.

Tục thi cổ đối với dân làng đời khi là một sự tốn kém cho nhiều gia đình muốn làm những mâm cổ sang với những món ăn đắt tiền, nhưng sự tốn kém không phải của tất cả những gia đình có con trai dự thi cổ. Nếu những gia đình phong phú, nhân dịp này khoe giàu với làng, thì những gia đình khác chỉ thấy đây là một dịp để các con em cố gắng trong việc bếp núc, tự tạo lấy những món ăn mới qua sáng kiến riêng. Cách bày biện mâm cổ, cách trang trí cho

mâm cổ cũng đã chứng tỏ sự khéo léo của nhiều thiếu nữ trong làng, và nhiều bà mẹ đã kén được nàng dâu ngoan ngoan qua các mâm cổ.

● **NÉM PHÁO.** — Làng có nghề làm pháo, mỗi năm Tết đến, dân làng đua nhau đốt pháo, và những ngày hội làng cũng là dịp đốt pháo, trong những lúc tế lễ rước xách. Đặc biệt nhất là tục ném pháo của dân làng. Ném pháo, ở đây không phải trai gái đốt pháo ném lẫn nhau như ở hội Xuân các nơi khác. Đây là một lối chơi cần sự khéo léo và kiên nhẫn của những người dự cuộc.

Hàng năm cuộc ném pháo được tổ chức ở làng Thị-Cầu hai dịp: mồng ba tháng Giêng và 16 tháng Tám âm lịch.

Cuộc vui ném pháo thường được toàn thể thanh niên và cả những đàn ông đứng tuổi trong làng tham dự, tổ chức ngay trước cửa đình phía ngoài tam quan, trên sân gạch nhỏ trước tam quan.

Một quả pháo đại to bằng một giống tre treo lơ lửng trên một cột cờ tại đây. Pháo áo hồng điều còn được trang điểm thêm bằng giấy màu ngũ sắc rực rỡ và giấy trang kim vàng óng ánh.

Quả pháo lớn, ngòi pháo cũng lớn. Đây là một chiếc ngòi tết ba, nghĩa là tết bằng ba chiếc ngòi nhỏ.

Quả pháo đại treo đó, cả làng cùng có quyền đốt. Ai đốt được quả pháo này được dân làng hoan hô và hội đồng làng còn đốt mừng một bánh pháo toàn

hồng, nhưng đốt pháo không phải cầm lửa châm lên ngòi pháo, phải dùng pháo nhỏ, đốt rồi ném lên pháo lớn, ném làm sao để khi pháo nhỏ nổ, lửa ở thuốc pháo hoặc ở xác pháo nhỏ sẽ bắt sang ngòi pháo lớn. Có thể nói đây là một sự rất khó khăn, ném pháo nhỏ trúng pháo lớn đã là khó, ném làm sao để pháo nhỏ nổ khi đụng vào pháo lớn lại càng khó hơn, và khó hơn nữa là ném làm sao cho pháo nhỏ nổ lại khiến lửa bắt sang ngòi pháo lớn.

Chiếc pháo lớn này hàng năm vào mỗi kỳ hội, dân làng đặt làm tại một nhà làm pháo. Chiếc pháo được đem thờ trước khi đem đốt. Làm chiếc pháo thì rất công phu. Thân pháo phải cuốn thật chặt hai đầu pháo ghim thật kỹ. Lòng pháo to, thuốc đựng nhiều, nếu người làm pháo không cẩn thận, lúc nổ đáng lẽ xác pháo tan ra như bướm rơi xuống sân đình, pháo sẽ bật đầu hay vỡ bụng, xác pháo sẽ không tan. Lại phải pha thuốc, lựa loại giấy cuốn pháo để khi nổ pháo không bén xác, nghĩa là lửa không bắt vào những mảnh xác pháo.

Dùng làm thuốc pháo, dân làng Thị Cầu thường dùng ba chất: diêm vàng tức là diêm sinh, diêm trắng tức là tiêu thạch (Salpêtre) và than củi. Người làm pháo phải pha thuốc cho khéo để pháo nổ kêu tiếng vang rộn.

Đây là nói về chiếc pháo thờ. Còn những chiếc pháo dùng để ném đốt chiếc pháo thờ thường được các nhà làm pháo chế tạo riêng. Họ dùng thứ giấy bắt lửa để pháo được bén xác khi

nở, có như vậy lửa ở xác pháo nhỏ mới có thể bắt vào ngòi pháo thờ, và ngay cả thuốc pháo cũng được pha theo một tỷ lệ để làm cho lửa bén sang xác pháo.

Về dịp hội tháng Tám, hôm 16, trước khi đốt pháo có một buổi tế thần.

Tế xong, đề khai cuộc, một tràng pháo toàn hồng được đốt trước. Kéo đó ông Tiên chủ hoặc một vị bà lão trong làng mở đầu cuộc ném pháo. Vị này đốt một quả pháo tung lên chiếc pháo thờ.

Sau đó, dân làng tha hồ đốt pháo, ai có sức thì cứ đốt và cứ tự do ném pháo của mình lên chiếc pháo thờ, ném cho đến khi chiếc pháo này nổ.

Tiếng pháo nổi tiếp tiếng pháo. Ai ném quả pháo của mình lên cũng hy vọng đốt được quả pháo thờ. Nhiều người trong lúc ném pháo vô ý đã bị pháo nổ ngay trong bàn tay, bàn tay đen như thuốc pháo.

Cuộc ném pháo kéo dài đến quá trưa, nếu không ai đốt được quả pháo thờ, dân làng sẽ cử người bắc thang châm lửa đốt. Cuộc vui lúc đó mới tàn.

● HÁT TRÔNG QUÂN.

Nhân dịp hội làng, tối tối tại các xóm trong làng, nam nữ thanh niên có lập nên những đám hát trống quân.

Hát trống quân không do làng tổ chức, các nam nữ thanh niên, nhân dịp hội làng, muốn mua vui và tranh tài với nhau, họ tự lập nên tại khắp các xóm trong làng. Và mỗi năm chỉ về dịp

Trung Thu, nhân lúc hội làng, mới có những đám hát trống quân.

Về thể lệ và lời hát trống quân, xin xem *Cầm Ca Việt Nam* của soạn giả do Lá Bối xuất bản lần thứ nhất tại Saigon, 1970.

● THẢ CHIM THI.

Đây là thả những đàn chim bồ câu, mỗi đàn 10 con (1) Những đàn chim này nhốt trong những chiếc lồng không đáy, đáy là một mâm gỗ tròn, dể lồng chim vào vừa khít. Làng Thị Cầu tổ chức *Thả Chim Thi* ở bãi đất bên cạnh chùa Điều còn gọi là chùa Ngoài ở cầu làng về phía Nam. Cuộc thi không phải tổ chức riêng cho dân làng mà cho tất cả các tay chơi chim trong vùng.

Từ trước cuộc thi, luôn luôn có tiếng trống liên hồi, tiếng trống báo hiệu cho những tay chơi chim biết, và khi những đàn chim đã thả ra, tiếng trống làm cho chim sợ hãi phải bay lên cao.

Khi cuộc thi bắt đầu, mỗi đàn chim đều được ban Hội đồng chấm giải cấp cho một số, đàn chim số 9, đàn chim số 11 v.v...

Lần lượt theo số của mình, những đàn chim được thả ra. Chủ mỗi đàn

(1) Xin xem *PHONG TỤC VIỆT NAM* của soạn giả Khai Trí xuất bản 1969 để biết chi tiết về lối chơi này.

chim, mở nâng lồng chim một cách khéo léo để cả đàn cùng bay vút lên cao một lúc.

Hội đồng chấm giải theo dõi từng đàn chim, tránh sự lẫn lộn đàn chim của người này vào người khác. Không phải họ ngửa cổ lên trời nhìn theo từng đàn chim. Họ dùng một mâm thau hoặc một chậu thau đồng lớn đựng nước. Họ theo dõi những đàn chim qua bóng mỗi đàn trong mâm thau hoặc chậu thau nước. Với kinh nghiệm đã quen, không bao giờ có sự lẫn lộn, và chủ nhân các đàn chim rất tin tưởng ở nơi hội đồng tuy mỗi người vẫn theo dõi riêng đàn chim của mình.

Muốn được giải đàn chim phải bay bổng và phải gọn đàn, lúc lượn bay lên bay thành từng vòng đều.

Trong lúc thả chim, tiếng trống liên hồi như thúc dục để các đàn chim càng bay cao hơn.

Một cuộc thi thả chim có ba giải dành cho ba đàn chim bay cao và đẹp nhất.

Trước đây, trong các ngày hội mùa Thu tại vùng Bắc Ninh, Bắc Giang thường có tục thả chim thi. Cho đến thời Pháp thuộc vào năm 1930-1931, có một bọn người Pháp cứ nhè những đàn chim thi này bắt lên, từ đó tục thả chim thi mất dần.

Trên đây là những cô tục chính thường xuất hiện trong dịp hội tháng Tám của làng Thị-Cầu, ngoài ra cũng có năm, gặp những kỳ làm ăn thịnh vượng, còn các trò vui khác được tổ chức như chọi gà, tổ tôm điếm, Hát tuồng cổ, Hát chèo, Hát quan họ v.v..

Về chọi gà, làng này thường tổ chức vào ngày mồng ba tháng Giêng. Hát tuồng cổ được tổ chức cả trong dịp xuân lẫn dịp thu, trong làng có một ban tuồng cổ riêng. Hát chèo, xưa kia thì có, nhưng kể từ năm 1925 trở về sau, trong làng có ban tuồng cổ, khi hội hè, ngoài việc mời ca nhi hát thờ trong đình, hát tuồng cổ được tổ chức ở sân hậu đình cho dân làng mua vui. Hát quan họ do trai làng mời các đám quan họ nữ tới hát đề mừng thần linh (xem trong bài Hội Lim).¹

Làng Thị-Cầu, ngoài hội làng tổ chức vào dịp tháng Tám để kỷ niệm thần linh hàng năm vào các ngày mồng 9 và 20 tháng Giêng, hai chùa trong làng, chùa Cao còn gọi là chùa Trong ở chân núi Thiềm và chùa Ngoài còn gọi là chùa Điều có cúng lễ sư tổ. Trong những dịp này, trai gái các làng lân cận tới lễ Phật và gặp nhau họ mời nhau Hát quan họ đề vui Xuân. Làng Thị-Cầu chỉ có quan họ nam, không có quan họ nữ, nhưng không vì vậy mà tục hát quan họ kém hoạt động ở đây.

1- Phương Đông số Xuân Giáp Dần

CÁO LỖI : Bài Tam Tòng Tứ Đức của Toàn Anh tạm hoãn, đăng tiếp kỳ tới

Năm Dân sắp hết, nói chuyện còp

SỰ TÍCH ÔNG BA MƯƠI

✧ ĐỖ BẮNG ĐOAN

✧ ĐỖ TRỌNG HUỆ

Các cụ ta ngày xưa thường gọi con Hồ là ông Ba Mươi. Cái tên gọi cung kính đó rất quen thuộc đối với người Việt Nam. Nhưng tại sao lại gọi như vậy ? Tại sao lại Ba Mươi mà không Hai Mươi hay Bốn Mươi ? Phải chăng hồ chỉ sống được 30 tuổi ; hay là hồ chỉ có 30 cái răng ? Hay đó là một cái tên mượn của người Tàu ? Nhưng có sách vở nào của Tàu gọi hồ là «lão tam thập» ?

Chúng tôi đã cố gắng tìm kiếm những chứng cứ khả dĩ biện minh cho các giả thuyết kể trên nhưng đều thất bại. Cuối cùng chúng tôi đã gặp nguồn gốc của ông Ba Mươi trong gia phả họ Lê làng Ninh-Thái tỉnh Hà-nam. Thì ra sở dĩ tổ tiên chúng ta gọi hồ một cách cung kính như vậy là vì hồ có liên quan mật thiết đến triều đại đầu tiên của dân tộc đã chiến thắng ngoại xâm một cách vẻ vang : nhà Tiền Lê.



Tiền tổ họ Lê ở làng Bảo thái, sau đổi là Ninh thái, huyện Thanh Liêm tỉnh Hà nam, mấy đời tu thân tích đức. Đến đời Lê Công là thân phụ của Lê Hoàn, càng hết lòng làm việc thiện, hay cứu giúp những người bệnh tật hoạn nạn, dân làng đều kính mến.

Lê Công nhà nghèo làm nghề đơm cá ở ngoài cánh đồng bán lấy tiền đóng gạo, hôm nào được nhiều cá lại đem chia bớt cho các nhà nghèo trong xóm. Một hôm ông vào rừng kiếm củi bắt được một con hồ bị lạc lớn bằng con mèo, hồ thấy ông đã không chạy trốn, còn có ý cầu cứu. Ông đem bên hồ âu yếm rồi bế về nhà giao cho bà vợ nuôi.

Dần dần hồ lớn lên tính thích ăn thịt. Nhà nghèo ít khi có tiền mua thịt cho ăn, ông chọn những con cá nhỏ ở trong đó cho hồ ăn. Hồ rất mến ông thường theo ra ngoài đồng đơm cá, hoặc vào rừng kiếm củi. Từ khi nuôi hồ, trong nhà làm ăn thịnh vượng, nên ông bà cũng dễ lòng yêu chiều. Ở với ông bà được hơn hai năm, hồ lớn bằng con bê, đêm ông bà ngủ trong nhà, hồ nằm ngủ ở ngoài hiên coi nhà, hề thấy bóng người làng vắng ngoài đường, hồ gầm lên ai cũng kinh sợ.

Ông bà chỉ sinh được một con trai đặt tên là Lê Hoàn, năm lên 8 tuổi cho làm con nuôi phú ông ở làng bên cạnh, Phú ông nuôi thầy dạy học chữ, nhưng Lê Hoàn chỉ ham học võ nghệ và tập bơi lội. Cha nuôi cũ g chiều con, để cho được tùy thích. Mỗi lần Lê Hoàn về nhà thăm cha mẹ, lại đùa dỡn với hồ, cùng nhau ra đầm gần nhà tắm, rồi dạy hồ bơi lội. Hồ coi Lê Hoàn như anh, suốt ngày quyến luyến ở bên. Hồ hình như cũng hiểu biết ý người. Ông sợ nhữg kẻ tham tâm thừa cơ đem lên đồ trộm đồ lấy cá, mới sai hồ ra coi đó dặn hễ ai đến ăn trộm cá thì găm thét lên. Hồ gật đầu, hơn một năm như thế không xảy ra chuyện gì cả.

Đêm 30 tháng 11 năm đó, khoảng cuối trống canh một, ông định ra mò đó lấy cá, lúc đi tạnh ráo vừa đi khỏi nhà một quãng thì trời đổ mưa phải ghé vào nhà người quen mượn nón và áo toi. Đến nơi ông lom khom dò đó. Hồ nằm trên đường không để ý, bỗng nghe có tiếng chân lội lổn dưới nước, liền chồm tới đánh hơi. Vì ông mượn nón và áo toi của người khác, hồ thấy hơi lạ, sẵn đến lấy chân trước chụp vào cổ, chủ ý giữ lại. Ông kêu lên, hồ buông ra. Không ngờ móng chân hồ sắc quá, cào vào rách miếng da ở cổ máu chảy lênh láng. Ông gục xuống lịm đi, hồ sợ hãi chạy vào rừng tìm lá thuốc, đến khi đem được lá thuốc về, ông đã tắt thở.

Hồ cũng xác ông lên núi Trúc sơn ở làng Ứng liêm gần đất: cào đất ra vùi xác xuống và lấp qua loa đất lên trên, rồi chạy vào rừng mất hút.

Sáng hôm sau không thấy ông và hồ về, người nhà nóng ruột đồ đi tìm. Ra chỗ bờ sông đơm đó thấy có vết máu và cái nón rách quăng ở bên vũng máu. Cứ theo vết máu đi tìm, lên đến núi Trúc sơn thấy những mảnh áo toi rách vắt ngồn ngang bên một đồng đất vừa mới lấp. Họ toan bới đất lên tìm xác, thì mới đương đùn phứt chốc đồng đất cao mãi lên; họ đành bảo nhau đi về.

Hôm sau bà cùng người nhà lên núi thăm mộ, thấy đồng đất đã cao như đồng rơm và ở bên đó có đề 1 con nai, 1 con heo rừng. Mọi người biết là hồ đem nai và heo rừng về cúng mộ.

Từ đấy hồ không về nhà nữa, cứ đến ngày 30 tháng 11 lại đem các thú vật về đặt cúng ở trên mộ Lê Công.

Ít lâu có thầy địa lý Trung hoa đi qua dừng lại ngắm ngôi mộ, khen là đất đế vương thiên táng, tiếc rằng hậu chẩm không được giầy, nên truyền ngôi không lâu dài và tay long hổ tương phản, anh em trong nhà không hòa thuận với nhau.

Lê Hoàn từ khi cha mất, xin phép cha ruồi đi cầu quân thuộc môn hạ Sứ quân Trần Lãm giữ ở cửa bể Bố hải, tỉnh T ái bình. Trần Lãm cho xung vào bộ tốt của Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư (huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh bình) Lê Hoàn có mưu lược và can đ m, lập được nhiều chiến công, Đinh Bộ Lĩnh tiến cử lên Trần Lãm phong Lâm Đô quân.

Trần Lãm mất, Đinh bộ Lĩnh thay giữ binh quyền, phong Lê Hoàn làm Thống binh, sai đi đánh dẹp các Sứ quân chiếm cứ đất đai xưng hùng trong nước. Lê Hoàn đem quân đi đánh, bọn Sứ quân đều tan rã.

Đinh bộ Lĩnh lên làm vua, đóng đô ở Hoa Lư, phong Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân, trông coi binh sĩ toàn quốc. Lê Hoàn đã biên đặt về quê nhà lên núi Trúc sơn xây phần mộ Lê công và dựng miếu ở chân núi thờ hồ đề ghi nhớ công lao táng m . Năm kỷ mảo (979) Đinh tiên Hoàng bị rợ thị là Đỗ Thích ám sát, con út là Vệ Vương Đinh Duệ lên làm vua, Lê Hoàn quyền coi mọi việc trong ngoài. K i đó Tống Thái Tông nghe tin Đinh Tiên Hoàng mất, tự quân còn nhỏ tuổi, sai các tướng hội quân ở biên giới, định thừa cơ xâm chiếm nước ta.

Lê Hoàn sai Đại tướng Phạm cự Lượng đem quân đi chống cự. Trước khi cử binh, Cự Lượng họp tướng sĩ ở trong điện tuyên bố : »Hiện nay quân giặc vào sát cõi, vua ta thì còn ít tuổi, chúng ta cố hết sức vì nước nường ai biết mà tưởng công cuo ? Cui bằng tôn quan Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên làm vua, rồi hãy cử binh đi đánh giặc».

Các tướng và quân sĩ đều hô vạn tuế. Đinh Thái hậu thấy mọi người đều ưng thuận, liền lấy áo long còn của vua Đinh mặc vào cho Lê Hoàn.

Tháng giêng năm canh thìn (980) Lê Hoàn lên ngôi vua, đổi niên hiệu là Thiên Phú nguyên niên, tôn cha làm Thái Thượng Hoàng, mẹ làm Hoàng Thái Hậu. Sai quan về làng Bao thái xây nhà tôn miếu, thờ tổ tiên và đến núi Trúc sơn làng Ư g liêm xây lăng tẩm Thái Thượng Hoàng uy nghi tráng lệ. Lại lập đền ở chân núi... Trúc sơn thờ thần hồ, phong làm «Cai quản sơn lâm tam thập lĩnh ứng tướng thần». (1)

Tương truyền đền thờ hồ rất anh linh, ban đêm thường có hồ về châu, nhưng không bao giờ làm hại sinh mạng nhân dân và súc vật các làng gần đấy. Gặp chứng bệnh nan y và những năm phát bệnh dịch lệ, dân chúng đến lễ cầu đảo, đồng nhân lên đồng hồ gầm thét nhẩy vào rừng lấy lá cho bẻ h nhân uống, tức thì khỏi bệnh. Nhân dân quanh đấy đều một lòng tin ngưỡng kiêng tên hồ và hùm, gọi đền thờ Hồ là đền ông Ba mươi. Không nhà nào dám uống cao hồ cốt, hoặc cho con nhỏ đeo vuốt bằng móng chân hồ.

Có nhiều nhà vẽ tranh hồ thờ ở bên bàn thờ ông Táo cúng bằng trứng vịt sống và thịt heo sống. Những tục lệ kể trên, nhân dân ở gần làng Bào thái, Ung liêm đến cuối đời nhà Nguyễn vẫn còn giữ./.

(1) Tối hôm 30 tháng 11. hồ táng mộ thân phụ vua Lê Hoàn nên nhà vua phong làm Tam thập linh ứng tướng thần.

HEPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò

✻ THƠM NGON NGỌT

✻ BÒ HUYẾT, BÒ GAN

✻ DA DÈ HỒNG HÀO

TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Mua sỉ : Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty — 601 — Lê.văn-Duyệt Saigon

SẢN PHỤ-KHOA TRONG TRUNG-Y

✧ TRẦN VĂN TÍCH

Trong số bảy duyên-có khiến người đàn ông được quyền bỏ vợ theo tình-thần của *Kinh Lễ* (1) *không con* (không con) đứng đầu. Mạnh-tử cũng khẳng-định: «*Bất hiếu giả tam, vô hậu vi đại*». Nhận chân rằng «nghĩa-vụ của người ta đối với gia-tộc và tổ-tiên là phải truyền giống về sau để vĩnh truyền tông tộc», (2) phong-tục và lễ-giao phương Đông rất coi trọng vấn-đề sinh đẻ của người phụ nữ.

Qua lịch sử các dân tộc Đông-Nam-Á, những bài toán về vệ sinh lúc thai nghén, về điều dưỡng thai phụ và thai nhi, về điều lý khí huyết sao cho phụ nữ dễ có con, tất cả các bài toán đó đã được đặt ra để nghiên-cứu và giải quyết từ những buổi bình minh xa xôi của lịch-sử, rất lâu trước khi các khoa phụ và sản đặt được nền móng vững chắc trong hệ lý-luận y-học cổ truyền.

Trên những mảnh xương trình bốc và hoặc trên các mảnh mai rùa — giáp cốt — tức là những di-tích văn-hóa cổ-đại tương-ứng với thời Nhà Thương, cách đây lối ba mươi lăm thế-kỷ, đã thấy khắc ghi những câu hỏi đề thỉnh-y tổ tiên hay thần thánh về chuyện sinh con đẻ cái của người đương thời. Những thư liệu cổ xưa của Trung-Hoa cũng đề cập đến các vấn-đề chăm sóc thai phụ và sản phụ.

Kinh Thi còn vang vọng lời ca tiếng hát tán-dương hai Bà *Thất-nhậm* và *Thất-Tự*, mẹ và vợ vua *Chu-Văn-Vương* khi họ có mang. *Lưu-Hương* trong bộ *Lịch nữ truyện* (100 trước TCGS) hết lời khen ngợi Bà *Thất-Nhậm* về tác-phong đứng-dẫn của Bà trong lúc mang thai.

Trong Bộ *Thất giáo luận Lưu-Hương* viết: «Ngày xưa, khi mang thai, thai phụ không nằm xéo, không ngồi liệt, không đứng nghiêng, không ăn uống các thức ăn sống sát, không nhìn những cảnh thô bỉ, không nghe những tiếng tục tằn. Buổi chiều, người ta kê cho thai-phụ nghe những câu chuyện văn chương và đạo-đức. Nhờ vậy, đứa trẻ lúc chào đời mới mạnh khoẻ tài-ba».

Nhưng kho-tàng thư-tích còn có những tư-liệu chào đời sớm-hơn. Ba trăm năm trước TCGS, vào khoảng cuối thời Chiến Quốc, *Vấn-tử* đã mô-

- (1) Tóm tắt một phần của cuốn *Phác thảo lịch-sử y-học Trung-Hoa* (chương *Lịch-sử các Chuyên-khoa*) do chúng tôi soạn, sẽ xuất bản trong thời gian tới.
- (2) Đào-đuy-Anh. — Việt-Nam văn-hoá sử cương. Tr. 115. *Bốn-phương*. Sài gòn.

tà tiến trình hình thành và tăng-trưởng của thai-nhi trong tập *Cửa thủ thiên*: «Tháng thứ nhất, khí ngưng tụ; tháng thứ hai, huyết mạch cấu thành; tháng thứ ba, hình hài kết; tháng thứ tư, thai nhi; tháng thứ năm, cơ nhục, tháng thứ sáu, xương cốt; tháng thứ bảy, dạng vẻ rõ-rệt; tháng thứ tám, cử-dộng nhẹ; tháng thứ chín, (ưa quây nhiễu; tháng thứ mười, chào đời.» Bộ *Hoạt-Nam-tử*, xuất-bản vào đời Hán, cũng có những nhận-xét tương-tự.

Mặt khác, trong thế-giới của bóng tối và bóng ma, những tình-trạng thai-nhi dị-hình được gán cho ma làm quỷ ám, và luôn luôn là những dấu-hiệu bất tường, gây kinh-hoàng hoặc bất bình cho gia-đình. *Tá truyện* và những kinh truyện khác kể rất nhiều ca quái thai, kể cả một ca hai đầu, hai chân, bốn tay. Chình vì cơn ác-mộng về các dị-hình bần-sinh ở thai-nhi mà phong-tục lễ giáo thời cổ-đại đã sớm ý-thức là không nên cho những cá nhân đồng tông đồng tộc kết hôn với nhau.

Trên một khía cạnh khoa học hơn, các biện pháp vệ sinh áp dụng riêng cho thai phụ như tránh lao tác nặng nhọc, giải trí và dinh dưỡng đầy đủ, cũng như những điều cần và nên làm cho mẹ và con đều được quy định trong một số lớn sách vở.

Tổ Vĩn — phần khảo về sinh lý bệnh lý của *Nội Kinh* —, chào đời dưới triều Tiền-Hán, viết: «Con gái bảy tuổi thì thân thể đầy đủ, răng thay lóc dài. Mười bốn tuổi thì thiên quý

sinh, mạch Nhâm thông, mạch Thái xung thịnh, kinh nguyệt xuống đầy đủ, nên có con... Đến năm bốn mươi chín tuổi, mạch Nhâm hư, mạch Thái xung kém sút, thiên quý hết, dạ dạn không thông, cho nên thân thể hao mòn mà không con». (*Tổ vĩa, chương 1, Thượng cổ Thiên chân luận*)

Tổ Vĩn cũng bàn chi tiết về kinh nguyệt cùng các tật bệnh liên hệ đến hành kinh, như rong kinh, băng huyết, huyết bạch, xung quanh hệ lý-luận căn bản về quân bình âm dương trong cơ thể nữ giới. Theo *Tổ Vĩn*, tâm trí và thần kinh người phụ nữ có thể bị ảnh hưởng do những chứng trạng mắc phải trong lúc thai nghén. Có những bệnh án về mất tiếng nói trong khi mang thai, thuộc loại âm chứng, và người bệnh thường khỏi sau khi khai hoa nở nhụy (*Tổ Vĩn, chương 47, Kỳ Bệnh luận thiên*).

Những dược liệu đầu tiên được dùng để dục đẻ là vị *Lang táng* do *Thuần-vu-Ý*, một danh y đầu đời Hán sử dụng. *Đương quy*, *Khung cang* là những dược phẩm phụ, sản khoa đặc dụng từ những thời viễn cổ. Một số vị thuốc phá thai cũng đã được biết đến. Sử chép rằng vua *Thành đế* nhà Hán (32—08 trước TCGS), hoang dâm vô độ, mê một ca nữ là *Triệu phi Yến* và lập nàng làm hoàng hậu, nhưng vì mầu nghi thiên hạ họ Triệu này lại vô sinh nên vì ghen tương đã bắt các phi tần dùng thuốc phá thai mỗi khi họ chờ kinh mà không thấy.

Tác giả di tiên phong trong công

tác soạn sách về trị liệu bệnh tật sản khoa và nhi khoa là *Lý trụ Quốc*. Họ *Lý* viết được mười chín tập về thang phương vào năm 26 trước TCGS nhưng nay những tài liệu này đều thất truyền.

Tóm lại, triều Hán là triều đại dẫn bước trước tiên vào lĩnh vực nghiên cứu sản, phụ khoa với nhiều y sỹ góp công tích cực khai quang các cánh rừng mê tín và dị đoan để đưa đến những lối đi khoa học trong phạm vi bảo vệ miễn nhi.

Cũng nên ghi nhận thêm là dưới thời vua *Huệ đế* nhà Hán, vào năm 189 trước TCGS, triều đình đã ban hành nghiêm lệnh phạt vợ những phụ nữ từ 15 đến 30 tuổi không thành gia-thất. Đây là một biện pháp được chính quyền đương thời xem là cần thiết để giữ vững mức độ dân số, bị suy giảm nặng nề do những trận nội chiến dai dẳng ở thời Xuân Thu Chiến Quốc. Khoảng một thế kỷ sau đó, vào năm thứ hai niên hiệu Thủy nguyên đời *Hán Chiêu đế* (85 trước TCGS), nhà vua ban chỉ dụ tha miễn tô trong một năm cho mọi đàn bà có thai, và nếu sinh con thì được miễn thuế ruộng trong ba năm. Đây là những phương thức rất nhân đạo và sáng suốt để giải quyết bài toán giảm thiểu dân số đã trở thành trầm trọng đối với quốc gia do các cuộc nội chiến triền miên.

● NHÀ TÁN NHÀ ĐƯỜNG (265-907)

Năm 610 sau TCGS, *Sào nguyên*

Phương viết *Chư Bệnh Nguyên Hựu Tông Luận*, đề cập nhiều đến những khía cạnh bệnh nguyên và triệu chứng sản phụ khoa, đặc biệt lưu tâm đến vấn đề kinh nguyệt. Tiếp theo là một tác phẩm của *Tôn tư Mạc*, bộ *Thiên kim Phương*. Tôn Chân nhân có biệt hiệu đối với khoa sản, khoa phụ đến nỗi đã trình bày các chuyên khoa này ngay nơi phần đầu bộ sách của mình. *Vương Đào* trong *Ngoạt Đật Bí Yếu* ra đời năm +800 đã tóm tắt những liệu-pháp đối với bệnh lý phụ nữ. Lối một thế kỷ sau, *Thương-An* xuất bản bộ *Kinh Hựu Sản Bảo* và đây là tác phẩm đầu tiên chuyên về sản khoa được truyền đến ngày nay.

Thuở bấy giờ, các chứng bệnh về kinh nguyệt bất điều thường được coi là do phong tà và hàn tà gây nên khiến khí không thông và huyết ngưng trệ. Những loại bệnh-tật làm suy-nhược tông-trạng như ho ra máu và lao phổi cũng được mô tả là có thể gây bế kinh. Tất cả đều được quan-niệm là bệnh do huyết khô. Rong kinh, tức là kinh-nguyệt ra quá nhiều, thường có hai loại: *Lậu hạ* và *Băng trung*. *Lậu hạ* được xem như là do thể-lực hư nhẹ, *băng trung* có nguyên-nhân kiệt-lực vì quá lao.

Huyết bạch là do sự pha trộn của máu huyết và tân dịch độc hại. *Trương trọng Cảnh*, *Sào nguyên Phương* và *Tôn tư Mạc* mô tả tất cả ba mươi sáu hình-trạng bệnh-lý của huyết trắng, dựa chủ yếu vào màu sắc và bản tính chất bài tiết cũng như triệu chứng chủ-quan

do bệnh nhân mô tả liên hệ đến ăn, uống, ngủ v.v... Những bệnh-chứng khác được mô tả chi tiết là viêm âm đạo (*âm thũng, âm thống, âm sang*), viêm vú (*nhũ thũng*), lao vú (*nhũ lũ*).

Các biến chứng sản khoa như nôn mửa, sản kinh, di tiểu nhiều hoặc bí tiểu cùng những bệnh bội nhiễm như thương hàn, sốt rét, kiết lỵ cũng đã được mô-tả bên cạnh sảy thai, sảy thai lên tiếp và hư thai. Về các trường hợp sinh khó thì tài liệu cổ điển cũng đề cập đến sinh ngang và sinh ngược. Sau khi lâm bồn, sản phụ có thể bị sốt nhau, bị sốt hậu sản, bị se tử cung v.v...

Vệ sinh âm thực, trang phục và lao động rất được lưu ý đối với người đàn bà bụng mang dạ chửa.

Đời Bắc Tề, *Từ chí Tật* còn vạch rõ cả một thời khóa biểu điều-dưỡng dành cho thai phụ tùy theo từng tháng một. *Tôn tư Mạc* trong *Thiên Kim Phương* thiết lập một bản danh sách những thức ăn và nước uống mà người mẹ có bầu không nên dùng.

Đương qui, Xuyên khung, Địa hoàng, và *A giao* v.v... rất đặc dụng trong điều trị các cơn đau bụng khi hành kinh và lúc sản hậu cũng như được dùng làm thuốc an thai. Bài *Tứ vật*, một thang phương rất nổi danh gồm *Đương qui, Bạch thực, Xuyên khung, Thục địa*, có nguồn gốc là Bộ *Kinh Hiếu Sản Bảo*, đã đặc dụng từ thế kỷ thứ bảy, dưới thời sơ điệp nhà Đường. *Đào nhân, Đại hoàng* v.v... đã được

dùng trong điều trị bế kinh, trong khi một đội ngũ được phân hùnh hậu được huy động để chiến đấu chống kinh nguyệt quá nhiều, bao gồm những vị thuốc ở thể keo như *A giao, Lỵc giác giao*; những vị thuốc chứa than như mực tàu, tro xương (*Cốt hột*), tro bếp lò (*Táo hạ thổ*); những vị thuốc thuộc loại vỏ và xương như *Hà mẫu lệ, Quí giáp, Long cốt* và một số được thảo như *Đương quy, Tục đoạn, Bồ hoàng* v.v... Để giúp n.ữ mẫu thêm sữa thì các lương y thuở bấy giờ sử dụng *Thông thảo, Qua lâu, Lậu lã* v.v... Ngoài ra, y giới cũng khuyên uống nhiều nước và thông dụng nhất là ăn cháo nấu với giò heo, trong chiều hướng giúp các tuyến sữa gia bội bài tiết. Tập quán này đến nay vẫn còn được các bà mẹ Trung Hoa và Việt Nam tuân theo.

Để giảm thiểu chứng nôn mửa trong lúc mang thai, nhiều vị thuốc trợ tỳ kiện vị được dùng hầu tiếp tay với hệ tiêu hóa; *Bán hạ, Phục linh, Trần bì, Sinh khương*. Nếu đường sinh dục ngứa ngáy thì thai phụ phải giữ vệ sinh cơ thể bằng một dung dịch chứa *Hoàng liên, Hoàng bá, Đại hoàng* v.v... Sau khi sinh, nếu sản phụ ngất xỉu thì bà mẹ vài nước dấm vào mặt, nhất là xung quanh miệng mũi.

Đường hướng tổng quát trong vấn đề hộ-sinh là không dùng những biện pháp thô bạo mà cứ đề mọi việc xảy ra một cách tự nhiên. Về khía cạnh này, *Vương Đào* đã có những nhận-xét tinh-tế: «Tôi thường tự hỏi vì sao hiếm khi ta nghe nói những phụ nữ ngu đại

bị chết trong lúc sinh nở. Ta cũng không nghe nói đến tử vong ở những cô gái trót đại mang bầu mà không có cưới xin. Đây chỉ có thể là vì người ta để họ sinh đẻ một mình và vì vậy, mọi sự đã xảy ra một cách tự-nhiên. Những hồi kết cuộc bi-thảm thường xảy ra trong các gia đình quyền quý. Ngay khi thai vừa quấy đạp mạnh và bà mẹ bắt đầu đau bụng là mọi người đã cố gắng quí. Rồi thân nhân bè bạn ùn ùn kéo đến, vây quanh kẻ sắp làm mẹ, khiến sản phụ thêm hốt hoảng và đau đớn. Nghe tiếng kêu la, người ta cho là sắp sinh nở đến nơi, và thì dục nhau giật tóc mai, nắn ép bụng, và nước lạnh vào mặt, không biết rằng làm như vậy chỉ có hại, vì khiến thai ra sớm hơn, còn mẹ thì kiệt sức, có khi bất tỉnh nhân sự...».

Trong trường hợp sinh mệnh người mẹ bị đe dọa nặng nề hay sinh nở quá khó khăn, y giới cũng đặt vấn đề trực thai bằng dược liệu. Nhiều ca thuộc loại này đã được báo cáo trong các sách vở về xử phương, chẳng hạn trong *Ngoại Đài Bí Yếu* của *Vương Đào*. Nếu dược liệu không thành công thì người ta cầu viện đến châm thuật. *Hoa Đà*, người danh y thời Tam Quốc chẳng hạn, đã tiến hành thủ pháp này. Một hôm *Hoa Đà* đến thăm bệnh cho phụ nhân một vị tướng quân họ Lý. Sau khi ấn mạch, tiên sinh kết luận là tuy vị mệnh phụ trước đây có bị chấn thương cơ thể, nhưng thai vẫn còn trong bào cung, Lý tướng quân xác nhận là có sự sang chấn, nhưng khẳng định rằng thai đã bị tổn xuất. Tuy vậy, lối

một trăm ngày sau đó, thai phụ thấy thai nhi cử động và *Hoa Đà* lại được triệu thỉnh. Bậc đại y tôn cho biết đây là một ca sinh đôi. Rồi người đàn bà bị sảy thai kèm theo băng huyết khiến cái thai thứ hai không ra được mặc dầu không còn sống nữa. *Hoa Đà* liền dùng châm thuật và cho uống một thang thuốc. Sau đó, thai bị trục, nhưng tuy đã có hình dạng rõ rệt mà thai lại bầm đen.

● CÁC NHÀ TỔNG, KIM VÀ NGUYỄN (960-1368)

Năm 1060, *Thái-Y-Cục*, tức là tổ chức y tế của chính quyền quân chủ, bắt đầu thiết-lập một bộ môn sản khoa riêng biệt trong chương trình đào tạo y sĩ. Năm ấy trong số 120 y sinh được tuyển chọn để theo học, có bốn người được hướng dẫn về chuyên về sản khoa. Sự kiện này rất độc đáo trong y sử thế giới nếu chúng ta biết rằng ở Châu Âu, sản khoa chỉ được tách rời phần nào khỏi phụ khoa không trước thế kỷ thứ 18.

Thành quả rực rỡ nhất mà Trung Y gặt hái được trong thời đại này là bộ *Thập Sản Luận* của *Dương tú Kiện*. Tác giả trình bày tình trạng sinh lý của thai-nhi khi vượt khúc quanh âm đạo, mô tả nhiều vấn đề về sinh đẻ khó khăn, chỉ rõ phải làm thế nào để điều chỉnh các thể nằm lệch lạc của thai, xác định những cách giúp sản-phụ hạ-sinh nhẹ nhàng, ghi nhận các thai vị bất thường như thể chân, thể mông, thể vai, thể

trán và trường hợp cuồng rơn thồng.

Những khuôn mặt danh tiếng khác chuyên về sản khoa đời Tống là *Lý Sư Thánh*, *Quách Kế-Trung* và *Trần-Tự-Minh*. Các tác phẩm lớn là bộ *Sản Dục Bảo Sư Tập Phương* của *Lý Sư Thánh*, bộ *Vệ Sinh Gia Bảo Sản Khoa Phương* của *Chu-tuấn-Thành*, bộ *Phụ Nhân Đại Toàn Lương Phương* của *Trần - Tự - Minh* và bộ *Nữ Khoa Bách Vấn* của *Tề trọng Phủ*.

Trần Tự Minh, biệt hiệu *Lương Phủ*, quê ở huyện Lâm-xuyên tỉnh Giang Tây, vốn thuộc một dòng lương y cha truyền con nối. Họ Trần, sinh khoảng năm 1190 và mất năm 1272, giữ chức vụ y dự (giáo sư y khoa) trong Trường Y Khoa Minh Đạo. Tác phẩm *Phụ Nhân Đại Toàn Lương Phương* có tất cả tám chương, ba chương đầu đề cập đến phụ khoa và các chương còn lại lấy đối tượng là sản khoa. Ngoài ra còn có phần bổ túc do các môn sinh viết về bệnh lý và triệu chứng học. Các phương pháp dùng đề chẩn đoán tình trạng mang thai cũng như những dược liệu cần phải kiêng kỵ trong suốt thai kỳ đều được đan cử. Thư liệu tham khảo bao gồm ba mươi bộ sách, nhưng chủ yếu là hai cuốn *Hoàng Đế Nội Kinh* và *Chư Bệnh Nguyên Hận Luận* của *Sào Nguyên Phương*. Tập *Nữ Khoa Chứng Trị Chuẩn Thặng* của *Vương Khổng Đường*, chào đời năm 1607 dưới triều Minh chính là dựa phần lớn vào công trình tinh thần của *Trần tự Minh*.

Về đời Nguyên, tác giả đóng góp

không ít công hiến nhất cho sản phụ khoa là *Chu-chấn-Hanh*, đã mô tả các chứng sa tử cung và ống lú bàng quang tử cung.

Cuối cùng, trong phạm vi dược liệu học, một số dược thảo được khảo sát tường tận trong thời gian này, chẳng hạn *Đương quy*, *Huyền hồ sách* và *Ỉch mẫu*.

Ngưu tất và *Hồng hoa* đã được dùng từ thế kỷ thứ mười để giúp khai thông kinh nguyệt và đến đời Nguyên thì y giới biết rõ rằng không nên dùng các vị thuốc ấy trong các chứng rong kinh. Đồng thời, do nơi sự kiện giao lưu mật dịch với các quốc gia lân bang phát triển mạnh mẽ, một số dược liệu mới cũng góp mặt vào kho tàng dược liệu Trung Y, chẳng hạn vị *Tô mộc*. *A giao* và *Anh túc* cũng đặc dụng trong băng huyết.

Những dược phẩm dùng trước và sau khi sinh đẻ phần lớn là những thứ thuốc an thần chỉ huyết và thông thường người thầy thuốc phối hợp chúng trong một thang phương. *Ô kim tán* chẳng hạn có ba vị an thần (*Đương quy*, *Bạch thược* và *Huyền hồ sách*), năm vị cầm máu (tóc đốt, mực tàu, nhọ nồi, vẩy cá và *Kỳ lân kiệt*), kèm theo *Nhục quế* để dẫn thuốc và tăng hương thơm. Theo cuốn *Vệ Sinh Gia Bảo Sản Khoa Phương* thì *Ô kim tán* là thần dược đề trị mười tám chứng bệnh khác nhau xảy đến trước và sau khi lâm bồn.

● ĐỜI MINH VÀ THANH (1368-1911)

Ngay từ thế kỷ thứ bảy, *Tôn tự*

Mạc đã ngậm ngùi nhận xét rằng chữa bệnh đàn bà khó gấp mười lần chữa bệnh đàn ông, bởi tập tục lễ giáo cản trở nặng nề người lương y trong quá trình chẩn đoán bệnh dựa vào bốn phép vọng văn vấn thiết.

Đến thế kỷ thứ mười sáu, những hạn chế xã hội ấy càng khốc liệt, tạo nên một làn sóng phản đối từ phía các y-sĩ có tinh thần khoa học, chẳng hạn *Mãn-tế-Cấp*. Đến nỗi đã nảy sinh câu chuyện ríu róng truyền tụng thuở bấy giờ kể rằng một y-sĩ, vì muốn theo đúng lời dạy Thánh Hiền, đã dùng một sợi chỉ buộc vào cổ tay nữ bệnh nhân để ngồi xa xa mà bắt mạch trên sợi dây !

Đề nghiên cứu các nguyên-nhân gây ra vô sinh, nhiều y sĩ chuyên khảo về cơ-thể học các cơ quan sinh dục. *Tiền Lôi* và *Viên liễu Phàm* chẳng hạn đã viết về chức năng của âm hạch, *Bộ Kim Đan Tiết Yếu* đã mô tả những ca dị hình âm đạo, những bất thường về kinh nguyệt theo tuổi tác, các ca mất kinh và cả những chứng lưỡng-tính (ái nam ái nữ).

Trong khi *Tôn tư Mạc* đời Đường cho rằng thời gian để thụ thai nhất trong chu kỳ kinh nguyệt là từ ngày thứ nhất đến ngày thứ sáu sau ngày hành kinh thì một số tác giả đời Minh lại thiên về ngày thứ ba.

Cống hiến lớn nhất trong sản khoa đời Minh là công trình của *Tiết-Kỷ*. Ý niệm về khử trùng cuống rốn đã được họ

Tiết chỉ rõ trong bộ *Nữ Khoa Toàn Yếu*, ra đời năm 1548, với lời khuyến cáo phải đốt cuống rốn bằng ngải-cứu tẩm dầu mè cho đến khi cuống rốn đứt lìa, rồi bọc kín trong vải sạch và mỗi ngày phải quan sát nhiều lần hầu tránh không cho nước tiểu dứa trẻ sơ sinh làm ướt. Đây là phương pháp chủ yếu để tránh chứng *tề phong* (bệnh uốn ván do cuống rốn)¹.

Năm 1607, bộ *Nữ Khoa Chứng Trị Chuẩn Thăng* ra đời, với tác giả là *Vương khảng Đường*. Đây là một tư liệu đại-biêu cho tri-thức sản phụ khoa của thế kỷ thứ mười bảy, phổ biến rộng rãi trong y giới suốt ba thế kỷ. Về sau, những bộ như *Tế Âm Cương Mục* của *Vũ chi Vọng* (1620), *Thất Sản Tập Tụy* của *Uông gia Mô* (1752) và một số tư liệu khác đều mô phỏng theo tác phẩm của Vương thị. Cũng cần kể thêm bộ *Vạn Toàn Phụ Khoa Vượng Yếu* của *Vạn Toàn*; bộ *Phổ-thanh-Chủ Nữ Khoa* cũng rất phổ thông; và bộ *Nữ Khoa Tập Yếu* của *Trầm-sao-Phong*, do *Vương sĩ Hùng* tu chính, với những chi tiết cơ thể học liên-hệ đến cơ quan sinh dục nữ giới.

Về dược liệu thì nhìn chung, các tiên-y Trung Hoa đời Minh thiên dụng những vị thuốc có công năng nhẹ nhàng và thường dùng thuốc theo những nguyên tắc đã được *Tự-Minh* vạch rõ từ đời Tống. Những dược phẩm được ái mộ là *Đương quy*, *Bạch thược*, *Xuyên*

1- Tề là rốn

khung, Nhân sâm và Bạch truật. Sâm, Truật được xem là có công năng bổ khí, trong khí Quy, Khung dưỡng huyết, thanh huyết. Và vì khí huyết vốn liên hệ chặt chẽ đến thai sản, kinh nguyệt nên các vị thuốc vừa kể rất được trọng dụng. Ví dụ một thang phương hồ thông lức bấy giờ là *Sinh hóa thang* gồm có *Dương quy, Xuyên khung, Can khương, Đào nhân* và *Cam thảo*»

Năm 1840, Nha phiến chiến tranh bùng nổ, rồi dồn dập tiếp theo là phong trào Thái-Bình Thiên Quốc, Bát Quốc Liên Quân, với sự du nhập ào ạt của y học phương Tây, dẫu Trung Y vào giai đoạn thoái trào trước khi bước vào thời kỳ hồi phục hiện đại.

Vốn liếng tri thức chuyên môn về sản, phụ khoa trong Trung Y là một vốn liếng súc tích, phức tạp. Tuy vậy, vốn liếng ấy không phải là một thứ hồ lớn của một con số cộng tùy tiện, mà là

kết quả của một sự cân nhắc chọn lọc hết sức công phu, tỉ mỉ; của một cuộc tiến quân theo đúng chiến thuật chiến lược vào khoa học; của một trí năng quan sát thực là mẫn-nệ tinh tế ở những người thợ cả trong nghiệp y. Sản khoa và phụ khoa sinh ra, còn lại, truyền đi và biến đổi chủ yếu là thông qua một đặc điểm nổi bật, một sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ sản phụ học trong y lý cổ truyền phương Đông: luôn luôn coi trọng chức năng sinh sản của phụ nữ, hằng lưu tâm bảo vệ các bà mẹ và các cháu bé, đúng theo quan niệm của *Kinh Thi*, kho tàng ca dao cổ đại của Trung Quốc :

«... Nghi nhĩ tử tôn, Chân chân hề»

«... Nghi nhĩ tử tôn, Thẳng thẳng hề»

«... Nghi nhĩ tử tôn, Trập trập hề»

(*Kinh Thi*, Phan Quốc Phong, Chương Chu nam, Thiên Chung tư).

❑ Từ đầu tháng mười có bán tại các tiệm sách lớn

TRIẾT SỬ ẤN ĐỘ

Tập 2; về VEDĀNTA

- Tập Triết sử Ấn Độ rất lớn (gồm nhiều tập) và rất công phu của Giáo sư Hoàng-sỹ-Quý, Tiến sỹ Triết học Ấn Độ, đại học Sorbonne.
- Xuất bản do H.G.V.Đ. 161 Yên Đổ, Saigon 3 — Mua tận nơi có giá đặc biệt.

Định bệnh thương hàn

BẢNG THỦ THUẬT

✧ Trần văn Tịnh

● MỘT KHÁM PHÁ TÌNH CỜ.

Đã từ lâu, dân-chúng Việt-Nam như là giới bình dân thường dùng lối đánh gió, cạo gió để trị bệnh.

Trong những tháng làm y-sĩ điều-trị tại bệnh-xá Henri-DuNan Cô Nhi Long-thành, tôi đã chứng kiến nhiều lần một nhà sư cạo gió cho các em Cô nhi bị chứng nóng sốt, trước khi đem tới bệnh xá để trị bệnh bằng thuốc Âu Mỹ.

Đề ý nhận xét thì thấy nhà sư dùng đốt xương ngón tay vạch mạnh xuống bắp thịt bả vai (muscle sous-epineux) bệnh nhân. Có trường hợp chỗ vừa vạch, thịt gò nổi lên một vệt. Có trường hợp bắp thịt không phản ứng gì cả

Những trường hợp bắp thịt bả vai phản ứng nổi lên đều được kết luận là bệnh ban rần (nổi lẩn giống con rần). Phép trị bệnh ban rần theo đông y tôi không đề ý. Nhưng tất cả những trường hợp này đem lên bệnh xá, tôi đã nhận xét theo phương pháp khám bệnh tây y và nghi là bệnh thương hàn. Áp dụng cách chữa trị bệnh thương hàn thì đều có kết quả tốt đẹp. Cuối tuần

lễ thứ hai, gởi đi bệnh viện Grall để làm serodiagnostic thì thấy đúng là bệnh thương hàn.

Những trường hợp bệnh nhân bị nóng sốt vì sưng hạch háng nách (adenite) và hạch bạch hầu cũng có dấu hiệu phản ứng bắp thịt bả vai. Không dùng Chloramphenicol và khi hạch lặn hết, dấu hiệu phản ứng bắp thịt bả vai vẫn còn. Rất tiếc không có dịp và phương tiện để thử serodiagnostic các bệnh nhân này trước và sau khi họ mắc bệnh sưng hạch nên không biết họ có bị bệnh thương hàn trước kia hay không

Suốt mười bốn tháng làm y sĩ Trưởng bệnh xá Trại tạm cư An-Lợi Long-Thành tôi tiếp tục dùng cách vạch tay trên bắp thịt bả vai bệnh nhân để định bệnh thương hàn (theo kinh nghiệm riêng) và chữa trị cũng đều có kết quả. Nhưng cuộc nghiên cứu không thể thực hiện vì bệnh xá một trại tạm trú không có phòng thí nghiệm. Và lại không sao gởi bệnh nhân đi bệnh viện tỉnh thử nghiệm như ý muốn được vì vừa dứt bệnh, họ đã trốn khỏi bệnh xá rồi. Một vài trường hợp trầm trọng phải gởi đi bệnh viện điều trị thì lại chẳng có dịp để theo dõi.

Thứ tìm phản ứng bắp thịt bả vai ở các bệnh nhân có triệu chứng bệnh phổi như Bronchite, Broncho-pneumonie aiguë v...v... thì ở trẻ em hoàn toàn không thấy phản ứng. Ở người lớn thì có trường hợp có, có trường hợp không

Những bệnh nhân nóng rét có triệu chứng đặc biệt của bệnh sốt rét (Paludisme) cũng được tìm dấu hiệu phản ứng bắp thịt bả vai. Kết quả cho thấy cũng có trường hợp có, có trường hợp không. Thí dụ điều trị cho biết những trường hợp có phản ứng bắp thịt bả vai phải dùng Chloamphenicol phối hợp với Chloroquine mới kết quả. Nếu chỉ dùng Chloroquine thì chỉ hết cơn rét, nhưng nhiệt độ không hạ. Chẳng biết đây có phải là trường hợp trùng hợp của hai bệnh sốt rét và thương hàn hay không.

● II. THỰC HIỆN THỦ THUẬT (hình 1 và 2)

Đề bệnh nhân nằm sấp hoặc ngồi gò hai cánh tay về phía trước ngực để hai bả vai nhô ra.

Bàn tay phải của y sĩ nắm chặt lại, đề nhô đầu chối giữa của ngón trỏ hoặc ngón giữa ra. Dùng sức vạch mạch đầu chối ngón tay đó xuống bắp thịt phẳng trên xương bả vai (muscle sous épineux) bệnh nhân

a) Nếu có phản ứng : chỗ vết tay vừa vạch, bắp thịt gò nổi lên một lần như ngón tay. Rồi lặn đi

(xẹp xuống) dần dần, khoảng chừng mười giây đồng hồ thì biến mất (xem hình chụp)

b) Nếu không có phản ứng : chỗ vết tay vừa vạch, bắp thịt không gò nổi lên gì cả.

● III. CƠ NGUYÊN SINH LÝ HỌC.

Đầu chối ngón tay vạch xuống bắp thịt bả vai là một kích thích vật lý tác động vào bắp thịt. Bắp thịt gò nổi lên một vết là hiện tượng phản ứng co rút của cơ vân (muscle striés) Nhưng tại sao cùng một tác động kích thích như vậy không gây ra một hiện tượng phản ứng co rút ở một bắp thịt khác và ở một người khỏe mạnh bình thường, hoặc ở một người không mắc một số bệnh nào có trong ấy có bệnh thương hàn mà chúng ta đang nghi ngờ ?

— Chỉ có những thí nghiệm khảo sát sinh lý từng trường hợp khác nhau nêu trên mới giải đáp được thắc mắc đó. Chẳng hạn, phải tìm trong máu, trong bắp thịt người bệnh xem có chất gì đã khiến cho bắp thịt nhạy ứng với kích thích vật lý đó ? phải chăng độc tố của vi trùng thương hàn có đặc tính gây ra phản ứng đó ?...

● IV. GIÁ-TRỊ CỦA PHƯƠNG PHÁP.

Phương pháp định bệnh thương hàn bằng thủ thuật vừa mô tả trên

đây hiện còn là một vấn đề cần phải nghiên cứu theo khoa học. Chúng tôi không dám và cũng chưa được phép kết luận rằng phản ứng bấp thịt bả vai đó là dấu hiệu bệnh-lý riêng (signe pathognomonique) của bệnh thương hàn.

Rất có thể một số bệnh nào đó thuộc loại bệnh gây phản ứng sưng các hạch bạch huyết nói riêng và các bệnh thuộc loại viêm chứng (maladies inflammatoires) nói chung v...v... tạo ra trong cơ thể những chất đặc biệt có tác dụng làm tăng độ nhạy cảm của bấp thịt nhút là

bấp thịt bả vai đối với kích thích vật lý.

Phản ứng bấp thịt mô tả nêu trên được tìm thấy trong một số trường hợp bệnh nóng sốt cũng hiển nhiên như dấu hiệu Babinski trong một số bệnh thần kinh. Nhưng muốn dùng nó để định bệnh thì còn phải chờ thí nghiệm kiểm chứng, còn phải nghiên cứu tường tận hơn nữa nhờ những khảo sát clinique-physiologique và laboratoire v...v... Những điều kiện này chỉ có các giáo sư đại học y khoa mới có cơ hội và phương tiện thực hiện.



Vết gờ nổi ở bấp thịt bả vai



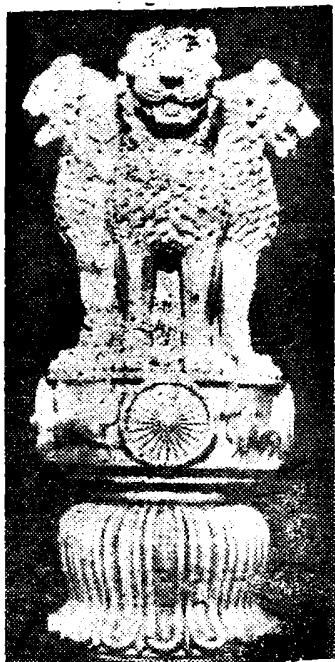
Thực hiện thủ thuật

Hành hương Tây trúc mới

(Tiếp theo và hết)

✧ *Hoành Sơn* HOÀNG SỸ QUÝ

KẾT LUẬN



Chừng mấy bữa nữa, ngày 11 tháng 9 dương lịch (1968), tôi sẽ bỏ Calcutta đi Vọng các, và từ đó trở về Việt Nam. Không biết rằng sau gần hai tháng hành hương và quan sát, tôi đã có thể đưa ra một nhận định về tôn giáo Ấn hay chưa.

Về nơi, tôi đã ở Bombay và Poona khá lâu. Từ Poona tôi đã đi thăm Aurangabad cùng với hai khu động Ajanta và Ellora. Tôi đã tới Delhi, Varanasi, Gaya Calcutta. Từ Delhi, tôi ngược trở xuống thăm quê hương của thần Kṛṣṇa, tức Mathura. Còn từ Calcutta, tôi tén về phía biển đông thăm khu tâm giác Puri, Konarak, Bhubanesvar, vùng khá quan trọng về Ấn giáo như Gaya và Muthura, nhưng sắp vào hàng nhì sau Varanasi (Benares). Tôi chưa biết gì về tôn giáo Sikh¹ mà cũng thờ ơ với đạo Jaina.

Tuy nhiên, hai tôn giáo này kém quan trọng, cũng như Phật giáo không còn gì đáng kể nữa. Có điều Phật giáo vẫn hiện diện qua ảnh hưởng trong tư tưởng Ấn và ở những di tích lịch sử. Tôi đã đến thăm những di tích ấy ở Sarnath, Bodh-Gaya, Ajanta, Ellora và phần nào ở vùng Orissa. Tôi chú ý tìm hiểu nhiều về Phật giáo, vì Phật giáo có ảnh hưởng lớn đối với Á châu và riêng đối với Việt nam. Cũng vì thế, tôi đã tiếp xúc với các nhà sư Tây tạng và Thái lan tại Bodh-gaya và Sarnath.

1. Mãi năm 1973, khi trở lại Calcutta, tôi mới có dịp tiếp xúc với tôn giáo Sikh (dón coi *Tát du Tây trúc*) sẽ khởi đăng trong các số Phương Đông tới.

Về Ấn giáo, tôi có dịp gặp gỡ một số thầy tế, trí thức và nhà nghiên cứu Ấn học. Tôi cũng gặp mấy vị tu hành thoát tục, tuy không nói chuyện với họ vì họ tịnh khẩu, nhưng có người ở bên nói về họ cho tôi nghe.

Đầu sao chẳng nữa, kinh nghiệm của tôi còn thiếu sót nhiều. Vùng cực Bắc là Kachemire và miền Nam tôi hãy còn rạc lại.¹ Thường tôi ở thành phố và ít cơ hội thăm viếng thôn quê. Miền rừng núi sẵn những nhà tu hành thì tôi lại không có phương tiện và người hướng dẫn để đến thăm. Việc tiếp xúc càng bị giới hạn hơn khi mà tôi không biết tiếng Hindi, Marathi, Bengali, Tamil, v.v. Và lại, thấy tôi là người ngoại quốc, ít người ta không cho biết hết sự thực. Hơn nữa, tôi đã đến Ấn vào thời gian mà mùa hội (pūjā) chưa bắt đầu².

Tuy kinh nghiệm hạn chế như thế, nhưng thiết nghĩ phần vì đã quan sát trong suốt hai tháng, phần vì có công đọc sách từ nhiều năm trước rồi, nên tôi tạm có thể đưa ra một số kết luận, dù không đầy đủ và có lẽ không đúng hoàn toàn.

Cái cảm giác của tôi trong cuộc viếng thăm là thất vọng. Tôi đã đọc khá nhiều về Ấn độ, về triết lý và tôn giáo, ở kinh thư và khảo luận. Nhưng đọc thì người ta chỉ thấy những gì là cốt yếu, mà cái cốt yếu thường rất sâu xa và đẹp đẽ. Thế mà tôn giáo trong cụ thể lại có tính cách hiện sinh. Cho nên, tìm hiểu nó, không thể dựa nguyên vào bộ xương của lý thuyết, mà phải nhìn vào thực trạng ở những gì là nhỏ nhặt thường ngày của nó nữa.

Vậy tôi đã thấy những gì ?

Cái Ấn giáo hiện ra trước mắt tôi là một tôn giáo rất sống động, nhưng cũng rất bình dân, với nhiều đáng về thô kệch và đôi khi thô tục. Ở miền trên, đền thờ to lớn xưa kia đã bị Hồi giáo san phẳng hầu hết rồi. Các đền miếu làm sau này, có lẽ vào lúc Ấn quốc quá suy vi, nên nhỏ bé và bần thiêu. Nghèo mà lại sùng đạo, nên bất cứ thấy đâu thiêng, là dân chúng kéo nhau đến ở, sinh sản đầy đàn mà vẫn không ai muốn bỏ đi, nên chung quanh đền ứ nghẹt những nhà, người và bò. Sự tối tăm

1. Miền Nam sẽ được tả trong *Tất du Tây trúc*.

2. Viếng Ấn độ lần hai, tôi đã chọn vào đúng mùa hội, tức tháng 10, 11.

và bản thảo vì thế càng gia tăng. Dân chúng đói mà các thầy tế lại dốt nát, tên cách thờ cúng và nơi thờ tự đều luộm thuộm, thiếu vẻ trang nghiêm. Bên cạnh những người nằm sấp, hay khấn đầu khấn vái một cách thành khẩn, lại có những ông thầy cúng và mấy gã thanh niên nhằng nhằng nháo nháo, vôi vỉnh tiền nong. Hèa nào cá h đây ít lâu, một linh mục Pháp tỏ mò sang coi đã phát ốm, về viết báo đã kích những kẻ x ra say bịt mắt người ở xa, tăng bậc Ấn giáo một cách quá đáng.

Nói chi đến các thần mà họ thờ. Một bộ mặt đen dúi dủi tựa như nữ thần Kali, một chàng trai lãng mạn với những cử chỉ vô luân bại lý như Kṛṣṇa, bộ mặt voi của thần Ganeśa, tất cả có gì là thiêng bằng thứ thiêng ma quái của bóng tối. Những huyền thoại về Viṣṇu ở Gaya, về Śiva ở Bhubanesvar, về Śiva và Brahman ở Varanasi, tất cả là những câu chuyện bình dân, những quan niệm quá «người» và trần tục về thần thánh. Nói chi đến sắc thái lãng mạn, nhiều khi dâm ô của nghệ thuật tôn giáo. Bên Âu châu, hề thấy người là thấy đôi. Còn bên Ấn, người có đôi thì không thấy đâu chứ thần thì thế nào cũng phải có. Lại nếu Śiva hay Viṣṇu có xâm nhập giang sơn của nữ thần nào, thì lập tức nữ thần ấy biến ngay thành vợ của ông. Tượng thần lại trần truồng, và điêu khắc gia cố ý làm nổi lên rất rõ phái tính của mỗi vị. Cảnh thần ôm ấp nhau là truyện tường, và còn hơn thế nữa. Và tại miền Orissa, các kiểu giao hợp được phơi bày hết xung quanh các ngôi đền đồ sộ.

Có lẽ tôn giáo chính thống A yen tuy thô bạo, nhưng phần nào đỡ thô tục hơn. Có điều thần thánh của họ đã lép vế từ lâu, và rất nhiều yếu tố tôn giáo «bản xứ» tràn lan tất cả. Có nhiều miền, cách đây không xa lắm, còn có tục giết người đẻ tế. Và hiện nay, nơi một số đền miền Nam, nghe nói hãy còn thói quen «làm dĩ thánh» (prostitution sacrée).¹ Có lẽ từ lâu Ấn giáo đã ngày càng sa đọa, nhất là vì hàng thầy tế (brāhmaṇa) đã trở nên dốt nát.

Tôi có hỏi một số brāhmaṇa và con cái họ, thì được biết tục thụ giáo (brahmacarya) không còn áp dụng nữa, ít là trong thực tế. Theo cuốn giáo luật Manu, người thiếu niên thuộc sắc chủng (caste) thứ nhất phải qua một số năm thụ giáo với một guru (đạo sư). Trong thời gian nói trên, hẳn phải giới sạch, học Veda và sanskrit. Nhưng nay những môn

1- Theo Durand, thường chỉ có dĩ điểm ở một số đền, chứ ngoài khu đền ra thì Ấn giáo rất trong sạch, không có dĩ điểm.

học ở nhà trường đã choán hết chỗ, khiến cho mấy môn nói trên dần dần bị xếp lại. Cuối cùng, Brahmacarya chỉ còn là một hình thức, một nghi lễ không hơn không kém.

Phần lớn trong sắc chủng (giai cấp) thầy tế nói trên không làm việc tôn giáo, mà làm đủ mọi nghề trong xã hội. Còn người làm việc tôn giáo là những người khoa học ngày nay không biết, mà môn học cổ truyền cũng dốt luôn. Giáo sỹ đã dốt như thế, thì tôn giáo tiến sao được. Các mê tín ngày càng nhiều, và có lẽ các thầy tế càng phải tạo thêm những cái hoang đường phi lý, hầu móc tiền của tín hữu. Việc thờ bô kính khi cũng làm cho kính ế thiệt hại, và sự giải phóng con người để phát triển rất đổi khó khăn.

Các thanh thiếu niên Tây học, phần bất mãn về tệ tục, phần lóa mắt trước kỹ thuật Tây phương, nên lắm người chỉ còn cái tên Ấn hữu, chứ đầu óc đã vô tưần từ lâu rồi. Theo một linh mục cho biết, lắm thanh niên vi ghết Ấn giáo nên theo Cộng sản, và sau khi theo Cộng sản một thời gian, có người xin tòng Công giáo.

Quả thực, nếu tôi không biết về Ấn giáo qua sách vở và lý thuyết mà chỉ nhìn vào thực trạng thường ngày thôi, thì có lẽ tôi đã ghê tởm họ rồi. Nhưng sự mâu thuẫn giữa một bên là cái biết lý thuyết và bên kia là cái biết do quan sát bên ngoài, sự mâu thuẫn ấy đã khiến tôi suy tư để cố tìm ra nút nối.

Gạt bỏ bộ mặt ngoài của Ấn giáo ra một bên, tôi cố nhìn xuyên qua những giáo lý, quỷ thần và nghi lễ, suốt cho đến cái «tâm», của người Ấn giáo đang cầu nguyện hoặc tĩnh tọa, và như cha Fallon và Antoine nói, tôi đã phát hiện điểm gặp gỡ giữa Ky-tô hữu và Ấn-đồ. Điểm gặp gỡ ấy chẳng có gì khác hơn là tâm tình tôn giáo, cùng với ý thức sống về Đấng Tối cao, cũng như những cố gắng vượt mình và tìm giải thoát.

Hẳn là nơi nhiều Ấn-đồ, tâm tình tôn giáo thường bị pha trộn với những gì ma hoắc. Nhưng cứ nhìn vào cách sống của họ, nhìn vào vẻ đơn thành hiện lên nét mặt khi họ cầu ơn và phục lạy trước tượng thần, ta sẽ thấy họ có do bẩm chất một tâm hồn tôn giáo thực sâu xa.

Dù thâm của họ không khác con người mấy, nhưng Ấn giáo vẫn còn nhiều lối mở thông về phía Siêu việt. Ý niệm Mâyā, hư ảo, đã xóa

bớt sự nặng nề của cơ cấu và văn đức của hình ảnh, để dù cho quý thần cũng chỉ còn là biểu hiện và ảo hiện. Bởi thế, Ấn giáo không ngừng đề ra những tâm hồn thoát tục. Dù tấm lưới của Luật (dharma) và sắc chủng (castes, varna) quá dày, đạo sỹ vẫn có thể vượt lên trên, bởi chính Ấn giáo đã đề cao sự giải phóng kia như một lý tưởng. Rất nhiều đạo sỹ đồng hóa Minh với Tuyệt đối, nhưng đây là một thứ Minh viết chữ hoa, sâu hơn là chính minh, mà thánh Âu-cư-tinh xưa đã nhìn ra.

Nói sao cho xiết sự anh hùng, nhẫn nại và hy sinh lớn lao của một đạo sỹ Ấn tìm giải thoát. Sự anh hùng kia có thể kèm theo với tính thần khinh bạc kiểu «stoiciens», nhưng với kẻ đặc đạo thì chỉ còn một tấm lòng đơn bạch khiêm nhu, như của một Tukaram, một Gandhi, v.v. Những thánh hiền kiểu đó không phải là hiếm hoi trong Ấn giáo. Sở dĩ chúng ta biết Gandhi, vì Gandhi còn là một chánh trị gia lừng danh quốc tế. Còn biết bao ần sỹ khác không kém đạo đức, nhưng không hề để lại tên tuổi như Gandhi.

Hơi thở Thánh Thần không có ở trong Gandhi như một cá nhân biệt lập với cộng đồng Ấn giáo. Gandhi và các thánh hiền Ấn giáo đã nên thánh như một thánh Ấn giáo, với con đường của Ấn giáo và phong cách đặc biệt của Ấn hữu. Bạc thoát tục như thế đã có mặt ngay trong cơ cấu Ấn giáo và đặt lên như một lý tưởng có sẵn từ xa xưa rồi.

Như thế, nếu chúng ta nhận thấy dấu vết của ma quỷ trong Ấn giáo, thì bên cạnh những dấu vết kẻ trên vẫn có những tia sáng chân thực (satya) giải ra từ Lời muôn thuở. Và giữa bao chông gai cạm bẫy, Thánh Thần vẫn vạch ra được ngay trong cơ cấu Ấn giáo một lối đi để dẫn dắt Ấn hữu tiến về phía Đấng Cứu thế đã cầm tay dắt họ, dù trong bóng tối họ không nhìn ra Ngài và con đường của Ngài.

Như thế, từ Ấn giáo sang Ky-tô giáo không phải là một xoay chiều, một «cải tà quy chính» theo như các thừa sai lầm tưởng, mà chỉ là một hiện lên của một thứ ánh sáng đã có sẵn rồi.¹

Tôi cũng muốn đưa ra những nhận xét về Ky-tô giáo trong bối cảnh của Ấn độ. Ky-tô giáo đã đặt chân lên Ấn theo sát gót giày sắt của

(1) Về vấn đề này, xin coi Hoàng-sỹ-Quý, *Đổi thoát tôn giáo*, Ra khơi xuất bản, Đức Tổng Giám mục Saigon đề tựa.

những kẻ xâm lăng, không khác với Hồi giáo là bao. Sự kiện ấy hẳn còn ghi lại một ấn tượng không đẹp về chúng ta trong lòng người Ấn. Nói chỉ đến cái sắc thái ngoại lai từ bao đời không thay đổi của Ky-tô giáo. Phật giáo và Jaina giáo vẫn được coi là của Ấn độ, vì xuất phát từ Ấn và mang nguyên màu sắc Ấn. Trong khi ấy, Ky-tô giáo và Hồi giáo luôn luôn bị đối xử như thù nghịch, ít là như xa lạ, ngoại nhập.

Mà quả thực đây là đồ ngoại nhập ! Các tập quán tôn giáo đều mang từ Tây sang. Nhà thờ đâu đâu cũng kiểu Tây, cùng với trang trí, lễ phục và nghi thức Tây. Còn linh mục tu sỹ, học trò các cha các sớ, tất cả đều giáo hóa theo Tây, cũng như tất cả đều nói tiếng Anh, hát tiếng Anh, nghe đài phát thanh Anh Mỹ, thậm chí ăn uống ngủ nghỉ cũng theo Anh Mỹ tuốt luốt. Cả từ tâm hồn đến thể xác đều Tây như thế, thì làm sao đề Công giáo có thể «Ấn với người Ấn», cũng như xưa Bảo lộc muốn làm «Hy Lạp với người Hy Lạp, và La mã với người La mã». Khép kín trong mình, Giáo hội tự xây cho mình một cái «bốt», đề bị vấy hăm đến ghệt thờ trong đó. Công giáo có thể xâm nhập đám dân «ngoại sắc chủng» (les hors-castes), mặt hàng trong xã hội, hoặc những bộ lạc mán mọi vốn ác cảm với người Ấn,¹ trong khi chính Ấn hữu lại khinh Công giáo là đồ «ngoại sắc chủng», một sự mặt sát quá nặng nề đối với Ấn độ.

Di nhiên các công cuộc từ thiện và giáo dục đã mang đến cho Giáo hội một niềm kính nể nào đó, nhưng bức thành kiên cố của chính Ấn giáo, Giáo hội vẫn bó tay không sao chọc thủng nổi. Cũng vì thế, trong các thành phố, Giáo hội thường bị gạt ra bên lề, tức bên ngoài của khu «City» là khu dân cư và chính thống Ấn độ của thành phố.

Tệ một điều là Giáo hội Công giáo cũng như Tin lành vẫn không thức tỉnh, vẫn sống bình an trong giấc mơ tiền của mình. Giáo sỹ thì hăng hái trong việc tông đồ đấy, nhưng với một tinh thần «thừa sai». Chủ đích của họ, đúng như mấy linh mục Panikkar, Antoine và Fallon nói, là của một thứ thừa sai cồ hủ : chinh phục ! Và chinh phục đây có nghĩa là «rửa tội», hay, nói cho đúng hơn, đổi nước. Họ không biết họ cần phải được «rửa tội» trước đề trở về với Ấn độ trước khi mang Ấn độ về với

1. Cố nhiên, nếu Giáo hội vì bệnh vực đám người xấu số ấy mà chú tâm truyền giáo cho họ, thì đó là điều hay. Nhưng đằng này lại khác. Giáo hội không cảm hóa nổi người trí thức, nên mới tìm đến những kẻ ngu dốt kia.

Chúa Ky-tô. Đó là con đường của Thiên Chúa đã đến ăn mày con người cái gì là của họ trước khi «ban ơn» cho họ bằng cái gì là của mình. Lại nữa, Giáo hội cần phải hướng người ta về Chúa Ky-tô hơn là về cái thể chế (institution) của Giáo hội. Tập Orientation paper B của các thức giả Công giáo Ấn đã nói: Giáo hội phải giữ vai trò «muối ướp», nghĩa là ở giữa Ấn giáo để làm cho Ấn giáo tinh tấn hơn, lành thánh hơn, «ky-tô» hơn. Cái sai lầm lớn của giáo sỹ xưa là trọng kẻ vô tôn giáo hơn là người sống trung thành với tôn giáo của họ, như Ấn giáo và Phật giáo.

Cố nhiên, đó chỉ là bộ mặt Giáo hội Ấn nói chung. Không ai chối cãi rằng Ấn độ là nơi phát xuất nhiều sáng kiến nhất về vấn đề Đối thoại tôn giáo và Nhập thế, tức thích nghi đạo vào văn hóa Ấn. Về phía Giáo quyền, đã có một vài cố gắng, như việc Đức Hồng y Gracias khuyến khích việc thành lập viện khảo cứu văn hóa tôn giáo Ấn và mang Ấn vũ vào các nghi thức bên lễ phụng vụ. Thế rồi, còn có những cuộc hội thảo toàn quốc lớn lao như «Indian theologicial Seminars» do giáo quyền yểm trợ, và một hai tạp chí thần học giàu sắc thái Ấn do mấy vị giám mục chủ trương.

Về phía giáo sỹ và tu sỹ, đâu đâu cũng thấy những cố gắng nhập thế, dù sáng kiến chỉ mới có tính cách cá nhân. Từ lâu, các linh mục De Nobili, Monchanin, Henri Le Saux, Bede Griffiths,.. đã cố gắng đưa cách tu luyện

ĐẠI HỘI

Phong trào H.Q.V.Đ.

● Phong trào HUNG GIÁO VĂN ĐỒNG trân trọng kính mời quý hội viên toàn quốc tới 161 Yên-Đồ Saigon 3

3giờ 30 chiều Chúa nhật ngày 10-11-1974

● Dự phiên Đại Hội thường niên và bầu lại Hội đồng đại biểu — Sau hội có Giải lao và văn nghệ.

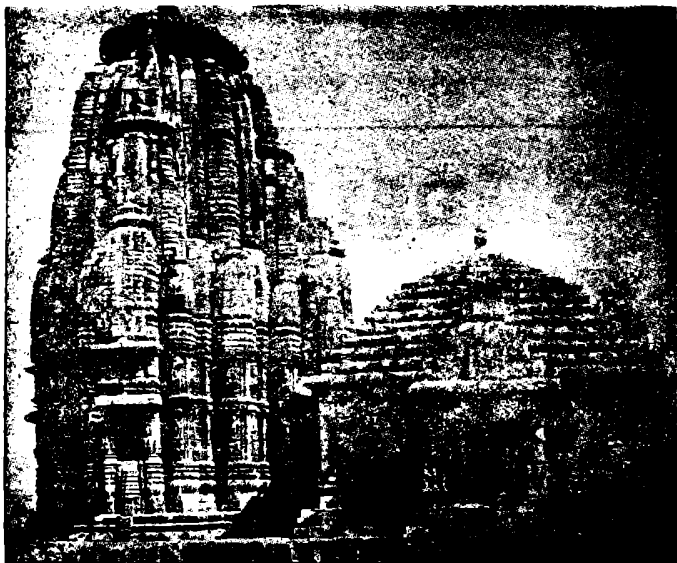
Kính mời

đông phương vào trong đan tu Công giáo, nhưng chưa thành công. Rất nhiều vị khác lại tìm cách hiện diện giữa người Ấn bằng cách ra ngoài sống lẫn với họ, như các cha Deleury, Lederle, Panikkar, Fallon, Antoine, vài nhóm thuộc De Nobili College. Chúng ta cũng đừng quên nhóm Satsangh ở Poona, tuy sống trong học viện, nhưng sống nếp sống thuần túy Ấn và sửa đổi phụng vụ theo Ấn.

Mầm đã gieo, và cây đang nhu nhú mọc lên, nhưng tương lai đã có gì là hứa hẹn. Ánh sáng mọc từ Phương đông, và ánh sáng phải trả về cho Đất Mẹ là Phương đông, nhất là ngày nay khi đất của Phương tây đã có gì cần cỗi, không còn đủ sức nuôi Ánh sáng ấy nữa!

Tại Calcutta, tháng 9 năm 1968

Đón coi những số tới : Tái Du Tây Trúc



PHẠM PHÚ THỨ

✧ *Lãng Nhân* PHÙNG TẤT ĐẮC

PHẠM PHÚ THỨ tự Giáo Chi, hiệu Trúc Đường, biệt hiệu Giá Viên, quê Xã Đông Pí, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam, sinh năm Canh Thìn, Minh Mạng nguyên niên (1820) ngày 24 tháng 12, con thứ hai Hàn-lâm-viện thi độc học sĩ Xuân Hiên-Công và bà Phạm thị, Tứ phẩm phu nhân.

Ông thông minh mẫn tiệp từ lúc thiếu niên, lại có tánh hiếu hữu. Hễ đọc sách một lần là thuộc. Năm 12 tuổi, vào học trường Xã. Năm 23 đỗ giải nguyên khoa Nhâm Dần (1842) (Thiệu Trị 2). Sang năm sau, vào thi Hội, đỗ Hội nguyên, rồi vào thi Đình, đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, đệ nhất danh.

Ra làm quan lúc đầu ông được bổ chức Hàn lâm viện biên tu.

Năm Thiệu trị 4 (1844), ông sung chức hành tầu toà Nội Các. Năm thứ năm, được bổ làm thái thú (trí phủ) thuộc tỉnh Lạng sơn. Năm Tự Đức 2 tỉnh thần Lạng sơn xin cho ông làm chức khoa đạo. Bộ Lại tâu xin cho ông về chức thị độc trong Viện Tập Hiền. Vua sắc phê: «Phạm Phú Thứ thi Trẫm đã biết», và Vua chuẩn y, lại cho sung chức Kinh diên khởi cư chú, (Vua Tự Đức, trong lúc còn làm Thái Tử, từng đưa thơ nhờ ông Duyệt, do đó mà ông được

Vua biết tài).

Chẳng bao lâu, thân phụ mất, ông về cư tang, Hết tang, được trở lại chức vị cũ. Gặp lúc mùa Đông mưa rét, Vua nghĩ thiết Triều, ông nghĩ Vua mới chấp chánh, cần phải cải táng lưòi biếng, nên dâng sớ can. Sớ viết như sau:

«Kẻ hạ thần có nghe: sự siêng năng là đức của thánh nhân, nếp tốt của quân tử. Xưa vua Thuấn nổi ngôi vua Nghiêu, thiên hạ đã thái bình, mà vẫn chăm lo làm việc, không chút rời rảnh. Vua Văn Vương cũng là bậc Thánh, đức tốt, đủ làm phép tắc cho muôn nước, vậy mà còn chăm lo việc dân đến nỗi không rời ăn uống cho no. Hai Vua ấy siêng năng là đường nào? Đức Thế Tổ ta, trải gió mưa, không ngại khó nhọc, mới dựng nên nghiệp lớn. Đến đức Thánh Tổ, đức Hiến Tổ đều là thức khuya dậy sớm, lo toan việc nước, quốc gia mới được an trị như bây giờ. Thật là đức tốt, nếp tốt của liệt thánh không kém gì Vua Thuấn Vua Văn. Bởi vì sự trị an trong nước hễ không tới thì lui, cho nên đấng nhân quân phải siêng lo luôn, rồi dần mà chơi nhởi. Nay đức Hoàng Thượng lên giữ thánh nghiệp, bốn biển theo về. Vậy mà kẻ hạ thần trộm thấy công việc chốn Triều đình còn bề trễ, thần dân trong nước đương ngóng cổ trông

ơn Vua. Lúc này chính là lúc Hoàng Thượng chăm lo mới phải. Thế mà Ngài lên ngôi ba năm nay, nhân khi tiết hậu đổi thay, thường hay se mình, qua tiết thu đông lại càng đau yếu. Các quan ngự y điều trị, đã ra công chữa chạy, các đình thần dâng sớ thỉnh an, muốn nói mà không dám cạm lời. Nay nhớ phúc trời, Thánh Thê đã mạnh khỏe, Ngài nên tự cường, đừng nên trễ nhác, bắt chước theo để vương theo liệt thánh, còn e không thoả lòng mong của thiên hạ. Và chẳng về tiết mùa Đông, mưa nắng là sự thường. Thế mà chón đại đình vắng thấy nghi châu, nơi hậu uyển thường nghe tiếng trống; trễ nãi như vậy, tôi e trị hoá càng lui. Nơi Kinh diên không nơi giảng sách, thì điều được điều mất không xét vào đâu, mà lời nói lạnh ngày càng vắng vẻ. Bầy tôi ít thấy vào ra mắt, thì phận Vua tôi xa cách, mà tình kẻ dưới mỗi ngày một sơ. Các quan phủ huyện các nơi, chức dẫn kiến mãi mà không được, ắt sự lợi 'sự hại trong dân sao thấu tai Vua, mà dân chánh ngày một kém đi. Phương chi việc trong nước không phải chỉ mấy điều đó mà thôi. Vậy kẻ hạ thần cúi xin Hoàng Thượng hãy nghĩ đến các Vua đời trước vì siêng năng mà làm nên thịnh trị, rồi Ngài nhớ lấy mà đừng quên, gắng lấy mà đừng trễ; nước nhà được yên ổn dài lâu cũng bởi đó mà ra. Kẻ hạ thần ngồi thấp nói cao, mình biết mình chắc có tội, nhờ nhờ lượng Thánh xét cho?

Sớ ấy dâng lên, Vua thấy có

nhều lời quá đáng, liền hạ chỉ cho đình thần nghị tội. Ông phải chịu tội đồ, bị phát phối vào trạm Thừa-Nông (1). Anh ông, Phạm Phú Duy, đỡ cử nhân làm hành tầu bộ binh lấy làm lo, lại tin theo lời địa lý, toan rời mộ tiên nhân, gửi thư bàn với Ông. Ông trả lời:

«Tiếp được người nhà đến, được thư của Anh và nói rằng Anh vì có em mắc tội mà ăn không ngon, ngủ không yên, cầu thần phật, khẩn ông bà, rước thầy địa, phúc mờ mả. Anh làm như thế thật đã hết lòng với em lắm, dẫu người hiền đời xưa cũng không bằng. Song em trộm nghĩ: Trời với người vẫn một lý thông nhau, Ông Cha với con cháu vẫn một khí liền nhau; hễ việc người xong thì không oán hận gì trời; hồn phách Ông Cha được yên thì con cháu ắt thịnh. Nhưng cốt mình phải ở cho chánh, thì dẫu gặp bất tiện hoạn nạn cũng đành, chứ Trời nào sợ mỗi việc theo ý người cho thuận thích thì mới gọi là không oán hận đâu, Ông Cha nào có phải muốn cho con cháu chỉ ăn no, mặc ấm, lấy giàu sang khoe khoang với đời, mới là thịnh vượng đâu. Đạo nho nói lý, nói khí đều là không ngoài một chữ «chánh». Tiên nhân ta chưa đức đã mấy đời, đến bà cô ta rồi đến tiên khảo ta lại thêm bồi nền phúc. Một bà cô ta trải mấy mươi năm nay bình yên vô sự, còn phát hay không thì cứ coi con cháu là chúng ta

(1) Trạm Thừa-Nông ở phía Nam kinh đô HUẾ, tục kêu là cung Nông.

đây, cũng đã thấy rồi. Và thịnh có suy, lẽ thường vẫn thế. Muốn cho thắng được cái lẽ thường ấy, mình phải tu đức. Huống gì trời cho ai cũng chỉ có chừng đó, tham quá sao được. Nay bỏ nhân sự đi, không nói đến chuyện tu đức, mà cứ cậy vào địa lý là một cái thuật môn, thế có phải là sai không? Ôi. Tiên khảo ta tu nhân tích đức, để che chở cho con cháu, nay Ngài mất chưa giáp năm, mà thằng con bất hiếu này đã lăm vào vòng tù tội, các nhà địa lý thấy vậy, chắc cho là tại chỗ đất không được tốt, mà anh em nhận đây cũng có nghi ngại thật. Song họ nói như vậy chứ đâu dám đoán quyết rằng có cuộc đất ấy thì phải bị tội ấy, chẳng qua nói chống chỗ đất không được tốt mà thôi. Những việc mà tai mắt ta không nghe thấy thì không thể tin được, ta nên tin ở lý. Dẫu rằng lý không qua số, nhưng số mầu nhiệm khó biết mà lý là lẽ phải rành rành, ta nên cứ đó mà theo. Cho nên người quân tử không cậy thuật cậy số mà phải chỉ theo lý là thế. Em nghĩ đi nghĩ lại, tự tin đã lâu. Việc rờ mộ tiên khảo ta quan hệ rất lớn, xin Anh nghĩ kỹ đã, đừng vội. Em lại nghe: Anh ở nhà buồn bức, việc nhà nhác không muốn trông đến, đêm nằm thờ dài, không ăn hết bữa, đều là vì em cả. Như thế là Anh thương em đó sao? hay là «lo được, lo mất» (1) cho em. Và người quân tử lấy đức thương người thì đức ấy là đức gì? Há chẳng phải là cứ đạo mà làm. Ta tuy chưa chắc đã làm đạo được; nhưng bình nhật học Thánh Hiền, cũng đã biết giữ phận, phận sao chịu

vậy, than trách làm chi! Thưa Anh, trượng phu ở đời, lấy chánh học sáng đạo nghĩa, lấy danh tiết nêu cương thường, cái phận sự của mình rất lớn, được mất nên thua là tại rui may, thật không đủ kể. Thầy Mạnh có nói rằng: «ta việc gì mà chẳng vui», là Thầy đã tự tin lắm. Nếu người ta không tự tin, hơi thấy được đã mừng hơi thấy mất đã lo, hoảng hốt mê man, nghe ai bày chỉ theo nấy, bữa nay đổi hướng nhà; mai chữa ngạch cửa, làm rận ràng mà chẳng nhằm việc gì. Ấy là tại trong lòng không lấy lý làm chủ, cho nên lời họa phúc của thế tục mới làm lay động được. Tả Đông Pha có câu thơ: «Bốn biển biết nhau chỉ Từ Do». Người đời xưa anh em ở với nhau một lòng một dạ, việc gì cũng nương theo nghĩa lý, thuận theo mạng trời, cho nên mới có câu thơ như thế. Em vẫn biết bạng Anh thương em lắm song thấy người xưa thương nhau là khuyên nhau lập chí cho bền, làm việc phải nghĩa, cách thương nhau ấy lại càng thiết hơn. Xin Anh lấy cách ấy mà thương em, thì nhờ Anh nhiều lắm».



Ở trước Trại Thừa Nông có con sông. Những lúc rỗi, ông thuê thuyền nhỏ thả câu tiêu khiển, nhân đó Ông lấy biệt hiệu Nông Giang điếu đồ. Năm Tự Đức 4, Ông 32 tuổi được khai phục chức Hàn Lâm Viện điển tịch, biệt phái đến sở Tu Thư,

(1) Câu này dùng chữ «hoạn đắc hoạn thất» trong Luận ngữ.

rồi lại được cử đi theo thuyền Thợ Nhạc đưa viên Bả Tống nhà Thanh là Ngô Hội Lân về Việt Đông.

Năm Tự Đức 5, Ông được thăng biên tu. Tự Đức 7, bổ làm tri phủ Tư nghĩa. Phía Tây, phủ này giáp với Trường Lũy, vốn là nơi đất xấu dân nghèo, ông theo phép đời xưa, khuyến dân lập hơn 50 nghĩa thương để phòng bị cứu chữa. (1)

Năm Tự Đức 8, ông được thăng viên ngoại lang bộ Lễ. Lúc bấy giờ, dân nội Thạch Bích nổi loạn, ông tâu vì đã ở Tư nghĩa lâu rồi, am hiểu tình thế, nên xin phái tòng quân. Xong việc ông trở về kinh đô, được lãnh chức án sát Thanh Hoá.

Năm Tự Đức 10, đổi làm niết sứ (tức án sát) Hà Nội. Năm thứ 11 được triệu về Kinh giữ chức Hàn lâm viện thị độc học sĩ, tham dự Nội Các sự vụ. Lúc này ông đã 39 tuổi.

Tiếp theo đó, binh thuyền Pháp tới cửa bể Đà Nẵng. Ông dâng sớ tâu bày thời sự. Nhà Vua không nạp. Năm Tự Đức 13, Ông thả g quang lộc tự khanh sung biện Nội các, rồi thọ chức Thị Lang Bộ Lại, và được thăng tả tham tri bộ Lại, phái đi Gia Định cùng với Toàn quyền Phan Lâm hội nghị với viên thống soái Pháp.

Sau đấy không lâu, sung chức phó sứ đi Tây. Trải qua 3 tháng vượt hơn 5 vạn dặm tung dương, đi qua các nước Xiêm La, Ấn Độ và Phi Châu, rồi mới đến Ba Lê hội bàn

việc cương giới. Ông lại qua Tây Ban Nha để tỏ tình hòa hiếu.

Sang năm sau, trở về kinh đô, dâng lên Vua tập Tây hành Nhựt ký và tập Tây Phu Thi Thảo Vua xem, rất cảm động, có ngự chế một bài thơ khen. Liền sau đó, Vua sắc cho Ông lấy nguyên hàm sung Cơ mật viện, kiêm Quản Tập hiền Viện.

Ông dâng bản điều trần xin ban sách vở để cầu thực học, lập trường thủy học để sửa tầu thuyền, dịch chữ ngoại quốc để dò biết địch tình, khuyến thợ thuyền hết sức làm việc; cấm chặt rừng gỗ lim, cấm người Tàu buôn gạo, đánh thuế rượu, tỉnh giảm phí tổn thần dương, cũng lập thông thương cục, khai mỏ sắt, mỏ than hơn 10 sở...

Lúc này đình thần Vũ Phạm Khải làm một bài đề phản đối những sự cải cách của Ông. Bài ấy nhan đề là «Biện Hoạch Luận» viết như sau : (1)

Vào đầu niên hiệu Thiệu Trị, có

(1) Tô Đông Pha là Tô Thức, người đời Tống bên Tàu, có người em tên là Tô Triết, tên chữ là Tử Do. Hai người cùng có văn chương đức hạnh có tiếng thời ấy, mà ở với nhau thân thiết lắm.

(1) Trong Cao Chu Thần thi tập chép bài này của Cao bá Quát (Cao Chu Thần thi tập. Chu Thần Cao bá Quát, Bộ Giáo Dục, Trung Tâm Học Liệu xuất bản trang 160-164) (Chú thích của tòa soạn)

người khách từ Tây Dương trở về nước trình bày bao nhiêu những hóa phẩm, cơ khí tinh xảo của Tây Dương, hết lời khen ngợi Tây Dương, và cho là Trung Quốc chưa hề có những hóa phẩm, cơ khí như vậy. Các thính giả tấm tắc khen theo. Chỉ một mình tôi chẳng nói năng gì, lại còn quay mặt nhìn đi nơi khác.

Người khách hỏi tôi :

—Tại sao ông lại ghét Tây đến thế? Hàng trăm hoá vật tinh xảo ở Marseille, cơ khí tuyệt diệu ở Ba Lê, mắt ta chưa thấy thì không nói. Ta chỉ nói những gì ta đã trông thấy, như cơ khí cần thiết, súng ống tinh xảo, Ông có làm được không?

Thưa, không làm được.

Ông có làm được ống thiên lý kính không? Có làm được đồng hồ tự đánh chuông không? Có làm được đèn không cần bắc mà rất sáng không?

Thưa, tôi đều không làm được.

Tất cả những cái mà Tây làm được, Ông đều không làm được, như vậy là Ông dốt quá, vậy mà tại sao lại ghét Tây đến thế?

Thưa, không phải tôi ghét người Tây, tôi chỉ e bị người Tây ghét đó thôi. Từ khi có loài người cho đến nay, nói đến tinh xảo thì thiết tưởng có gì tinh xảo bằng Hà đồ mà Vua Phục Hy đã làm khuôn phép trước. Cũng không có gì tinh xảo bằng Lạc Thư mà Vua Đại Vũ đã mở đầu mỗi trước, toàn cơ ngọc hành (khí cụ xem thiên văn) do Vua Thuấn đã làm trước ;

chỉ nam biển xa do Chu Công đã sáng chế trước. Cho đến người đi cày ruộng có cái cày, cái bừa, người đi đánh cá có cái lưới, cái vó, người ta ăn để sống thì có ngũ cốc, mặc cho ấm thì có vải lụa, ở thì có cung thất, chết chôn thì có quan quách. Lại còn làm cửa để ngăn chống bọn bạo khách, làm cung tên để thị oai trong thiên hạ. Phàm những gì có thể tiết lậu quỷ thần, làm lợi cho thiên hạ, người Tây có thể làm được không? Hay không thể làm được? Người Tây có thể không nhờ những khí cụ kể trên mà sinh dưỡng được không? Hay là không cần đến những khí dụng ấy cũng có thể sinh dưỡng được! Còn như những cơ xảo của người Tây, thì người Trung Quốc không cần làm vậy.

Ngày xưa, các đấng thánh nhân trị thiên hạ đều có truyền lệnh cho công chúng như sau : đừng qui trọng những vật lạ, đừng làm những việc vô ích. Nếu làm những điều dâm và xảo để khuấy động tâm lòng bề trên thì bị giết,.. Cho nên người Trung Quốc tuân theo lời dạy mà giữ gìn phép tắc, người Trung Quốc sợ tội lỗi mà không dám làm những điều dâm xảo. Và lại, tánh mệnh, đạo giáo, y phục, ẩm thực, khí dụng..., người Trung Quốc có đầy đủ không cần nhờ những người nước kia. Trước khi chưa có người Tây Dương đến, người Trung Quốc cũng không thiếu thốn gì. Sau khi có người Tây đến, người Trung Quốc cũng không được ích lợi gì. Hơn nữa, kẻ làm những việc máy móc, ắt có tâm lòng máy móc. Hiềm độc thay bọn người man di ; xảo không phải ở

nơi hàng hoá, mà ở trong nội tâm của họ. Nay người khách ấy cho hàng hoá Tây tinh xảo, ấy là chưa biết lòng của người Tây vậy. Bởi vì người Tây thường lấy những hoá vật vô dụng ở Mã Cảng, đưa sang Đài Loan. Hễ hoá vật Tây đến đâu, thì người Tây theo đến đó, như vậy há chẳng đáng sợ hay sao !

Trong cõi trời đất chỉ có cảm và ứng. Lấy khí mà triệu khí, thì người ta tự đến. Lấy lòng mà cảm lòng, thì kẻ khác đi đến. Ấy cho nên có những trường hợp đất man di mà người Hoa hạ, thì dùng Hoa hạ mà biến cải man di, như đất Mãn, đất Kỳ nhà Chu đời xưa vậy. Lại có những trường hợp đất Hoa Hạ mà người man di, thì đất dễ trở thành đất man di, như đất kỳ đất Phong nhà Tần đời trước vậy. Đất Y Xuyên chỉ một việc trang sức mái tóc, mà Ông Tân Hưu biết trăm năm về sau sẽ trở thành đất nhung địch. Đất Hà Hoàng chỉ một việc cho cư ngụ lẫn lộn, mà Ông Giang Thống biết tương lai không xa sẽ thành nhung địch. Những tấm gương trước mắt, tại sao người khách nọ lại thấy muộn màng như thế ?

Sách xưa có nói : thấy vật quái đàng cho là quái, thì quái tự nhiên mất. Lại nói : sợ người, người đừng sợ. Nếu người khách ấy không cho người Tây là tinh xảo, thì người Tây không thể nào áp dụng, thì thế được xảo thuật của họ.

Người khách nói : Ông nói cũng có lý phần nào, nhưng người Tây quả

có những máy móc tinh xảo đáng sợ. Như khi thuyền thì không thể nào thiếu được trong việc dụng binh. Nay Ông lại khinh hoá vật đáng giá muôn lượng vàng, vì sợ mua hoá vật ngoại quốc là đưa người ngoài vào nước mình, là biết được xảo thuật, biết được xảo thuật sẽ không đáng sợ nữa.

Tôi nói : Lạ lùng thay những lời nói của người khách. Giết tên Nghê, người ta không lấy cung của tên Nghê. Bắt Hạng Vũ, người ta không lấy gương của Hạng Vũ. Đánh Tần và Sở, mà lấy đỉnh của Tần và Sở. Chế ngự Hung Nô, không lấy sọt da, dụng cụ của Hung Nô, mà lấy xe và ngựa của nhà Hán. Tránh những kẻ giỏi hơn mình mà đánh những kẻ yếu hơn mình, ấy là thiện dụng binh vậy. Ấy cho nên 3 chữ «Phản kỳ đạo» là bí quyết muôn đời vậy. Nay sợ Tây mà lại mưu với Tây, thì có đánh hay không.

Và lại, đã gọi là cơ, thì thuật phải bí mật. Đã bí mật thì không thể nào tiết lộ được. Ấy cho nên người ta ngại rằng mất hết muôn lượng vàng, mà rốt cuộc không biết được xảo thuật. Học đi cho đẹp, bắt chước nhẩn mày cho đẹp, đã làm cho Tây tử ở đất Hàm Đan chê bai vậy.

Oi, Không có chân mà chạy được là hàng hóa. Không có cánh mà bay được là lời nói. Người khách hãy lấy lời nói của tôi mà nói chuyện với người Tây, thì chắc chắn người Tây sẽ cùng nhau cười và nói : Xảo thuật thay. Xảo thuật thay. Bọn người kia có thật

quan sát mà khám phá được.

Vua coi bài «Biện hoặc luận», sinh hoài nghi, nên không sốt sắng về việc canh cải. Sở của Ông đành xếp lại.

Năm Tự Đức 18, Ông được thăng Thượng Thư Bộ Hộ, sung Cơ Mật Viện đại thần, Ông dâng sớ xin từ không được, mới nhận chức. Sau bị đình thần đàn hặc, Ông phải giáng xuống Tham Tri, rồi xuống Thị Lang :

Năm Tự Đức 26 mùa đông, ở Bắc Kỳ, tại 4 tỉnh Hà, Ninh, Đông, Nam, việc đối với Tây xảy ra gấp rút. Trong viện Cơ Mật, văn thư chông chất như núi. Ông cùng các đồng sự ngày đêm túc trực bàn bạc công việc, soạn thảo công văn thật đã hết sức.

Liền sau đó, Vua cho ông khai phục chức Tham Tri lãnh thượng thư bộ Công. Ông lo nghĩ sâu xa, lại điều trần xin Vua tha những lầm lỗi nhỏ, bớt những văn từ rườm rà, hậu đãi lương lộc cho các quan, giao chuyên trách cho các Tướng để binh thế thêm mạnh.

Lại xin ban cờ biễn cho tướng Đoàn Thọ, từ trận ở Lạng Sơn, để khích lệ nhân thần từ tiết.

Năm Tự Đức 27. Ông 57 tuổi, Vua cho ông ra Bắc giữ chức tổng đốc Hải An sung chức tổng lý thượng chánh đại thần. Ngày Ông bãi biệt, Vua cho đặt tiệc ở điện Văn Minh, có đủ các quan văn võ tham dự.

Giữa tiệc, Vua quay nhìn Ông hỏi : «Làm quan thối mệ Vua, nhà người nghĩ sao ? Ông ứa lệ, chưa kịp đáp. Vua lại nói : «Có lòng như thế là khá lắm. Người muốn yêu Vua, thì trước hết phải yêu thân mình đã. Lau nước mắt đi, rồi uống cho cạn ly rượu. Sáng mai tốt ngày, hãy lên đường». Sau đó, Vua ban một bài thơ và bắt Ông họa.

Năm Tự Đức 31, gặp dịp ngũ tuần đại thánh, ông được tiến phong hàm hiệp biện đại học sĩ. Năm Tự Đức 32, vì ở tỉnh Đông lâu ngày, việc thương chánh đã hoàn thành, các hạng lưu dân đều đã chịu theo pháp luật triều đình, biên cương ngày càng vô sự. ông dâng sớ xin vào kinh bệ kiến.

Vua hạ chiếu cho về Triều tham dự thất tuần đại khánh tiết của Thái Hậu, Ông vừa về đến Thanh Hóa, Vua lại sai lưu lại lý sở, vì có tiếng đồn về việc ngoại giao sao đó.

Thế rồi Ngự Sử Lương Tấn Tường có việc phạm tội, liên lụy đến ông : Bởi vậy có chỉ chuẩn cho ông về kinh dưỡng bệnh chờ xét, Vua cho ông hãy đóng cửa đề tự xét lỗi mình.

Nguyên là lúc đầu, ông được Nhà Vua tri ngộ. Ở lâu tại Hải Dương, ông hăng hái làm việc không cần e dè, nên không khỏi đụng chạm người này kẻ nọ, Những người bất mãn với ông nhân dịp này muốn làm cho ông mang trọng tội. Nhưng Vua vốn biết ông vô

tâm, không nỡ làm tội nặng. chỉ trích giáng ba cấp.

Vua lại gia ân bổ ông làm chức tham tri Bộ Binh, kiêm chức Thương biện Cơ Mật Viện vụ.

Ông vốn yếu ớt, nhiều bệnh. Khi làm Tổng Đốc Hải An, ở gần biển không hợp thủy thổ, đau ốm

luôn. Đến đây, bệnh tình càng trầm trọng, ông bèn xin về làng cũ tỉnh dưỡng điều trị.

Trải qua mùa thu rồi đến mùa đông, dùng đủ thầy đủ thuốc mà không liệu quả, Ông từ trần vào ngày 17 tháng 12 năm Tự Đức 34 (1881) tại tư thất ở Xã Đông Phồn, hưởng thọ được 62 tuổi.



Vitac 500

TINH CHẤT VITAMINE C



cần cho

CÁC NHÀ THỂ THAO VÀ CÁC SINH VIÊN HỌC SINH

Thơ

✧ Trần châu Kỳ

« Vỡ lẽ »

trải dài trong giấc thiên thu
tử sinh cửa mở thì mà hư không
ngó ra trời đất quay mòng
kìa xem mây núi đèo bông gió trắng
ngắm trong cái lẽ thường hằng
gieo nhân khổ lụy này mầm diệt vong...

Tháng VII-74

« Quét rác »

sáng ra cầm chổi quét vườn
ngất trong sân khoái mùi hương hoa lái
hồn ta lắng bụi trần ai
xác thân mê muội vừa khai mở rồi
bấy lâu chìm đắm trong đời
giờ nghe cây cỏ chào mời cảm thông
tắm trong ánh nắng mai hồng
đưa cao chổi quét thấy lòng nhẹ thênh...

Tháng VII-74

An nhân của Phương Đông

- | | |
|---|--------|
| ● Luật sư PHẠM-THANH-DÂN, Saigon, một năm báo tiếp | 4.000đ |
| ● Nữ tu Giám-Đình, Nữ tử Bác-Ái Đalat, một năm báo tiếp | 5.000đ |
| ● LM. Ngô-văn-Nhơn, Tòa Giám-Mục Huế, một năm báo tiếp | 3.000đ |
| ● Đại-Tá ĐẶNG-ĐÌNH-ĐÁNH, Saigon, một năm báo tiếp | 3.000đ |

Ngày vía hai chúa

TRỊNH TRẮNG và TRỊNH TẠC

✧ Đỗ quang Chính

Nếu ngày khánh dân của các quan có tính cách đơn giản, thì trái lại, với Thanh vương Trịnh Tráng và Tây vương Trịnh Tạc lại hết sức long trọng. dịp này, ngoài những buổi hát xướng, tiếp tân, yến tiệc, tuyên thệ, hai vị Chúa còn tổ chức tìm vía, ước vía và đón nhận vía mới.

Thời đó, thế kỷ XVII, dân Việt tin rằng, đàn ông có ba hồn bảy vía, còn đàn bà lại có ba hồn chín vía. Bảy vía đàn ông ra vào qua thất khẩu, chín vía đàn bà ra vào qua cửu khẩu. Ba hồn là yếu tố chính cấu tạo con người, gồm : sinh hồn, giác hồn và tình hồn hay linh hồn. Còn vía hay phách là những sinh khí trong con người. Vía đối với hồn là phụ, tuy nhiên cũng rất quan trọng, vì có người lành vía, tốt vía, ngược lại, xấu vía, độc vía. Trong người có người có nhiều linh tính là những "phương tiện" của ba hồn để vía phát hiện. Văn chương bình dân có những câu về hồn vía, như :

Hồn lơ vía lửng

Hồn đứng vía ngồi

● Hồn khôn vía dại

Hồn dật vía gần.

Người Việt thời ấy cho rằng, mỗi khi người ta xúc động quá mạnh, hoặc bị một tai nạn bất ngờ v.v... thì mất

một vía. Đàn bà nhát gan hơn đàn ông, nên Trời phải cho thêm hai vía ; cũng nhờ vậy, thường thường đàn bà sống lâu hơn đàn ông¹.

Ngày giờ sinh của mỗi người được coi là ngày vía, giờ vía ; mừng ngày sinh là ăn mừng vía. Trong tự điển Việt Bồ La in năm 1651 tại La Mã, tác giả cũng giải thích về từ ngữ hồn vía, và ghi thêm : ăn vía là mở tiệc ăn mừng khánh dân, đặc biệt từ ngữ vía chúa có nghĩa là ngày sinh của Chúa Trịnh :

« Vời : *spiritus vitae, ou animaes, ou solego* ; *spiritus vitalis, vel animales, vel respiratio* ; mất vía : *ter medo* : *spiritum amittere prae timore* ; ăn vía : *festegar com conuitio o dia do nactmẽto d'alguem* ; *natalem alicujus diem celebrare conuiuio* ; vía chúa : *dia do nactmẽto del Rey* ; *natalis dies regis* »¹.

(1) A. de RHODES, *Histoire du Royaume de Tunqin*, Lyon, 1651, tr. 93-94.

(1) A. de RHODES, *Dictionarium annamiticum, lusitanum, et latinum*, Roma, 1651 cột 867-868. Xin coi thêm từ ngữ hồn trong sách này, cột 337. Muốn hiểu rộng hơn ý nghĩa hồn vía, có thể coi một số sách khác, nhưng đặc biệt cuốn sau đây : L. CADIBRE, *Croyances*

Đối với Thanh vương Trịnh Tráng² và Tây vương Trịnh Tạc³, vì lo nghĩ nhiều việc nước, nên mỗi năm vào ngày *khánh dân*, hai ông cần phải *nhận* một vía mới *thay thế* vía cũ đã bị suy yếu hay tàn lụi do việc cai trị nước gây ra. Sau đây chúng tôi xin dựa theo một số sử liệu thế kỷ XVII trình bày về những *cuộc lễ ngày vía* của hai Chúa Trịnh Tráng và Trịnh Tạc.

I — NHỮNG CUỘC LỄ NGÀY VÍA CỦA TRỊNH TRÁNG.

Trước hết là lễ tìm vía, rước vía và *nhận vía mới* :

Sáng sớm tinh sương, trước khi mặt trời mọc, người ta khênh một trong các kiệu (không có người ngồi) của Chúa Trịnh Tráng từ trong vương phủ (phủ Chúa Trịnh) ra ngoài thành Thăng Long (có lẽ gần cửa Ống Mác, phía Đông Nam kinh thành) ; đi theo có nhiều lính võ trang và đám đông dân chúng thủ đô. Khi tới một nơi có nhiều cây cối hoa lá xanh tươi, người ta thì nhau hái bông, kết thật đẹp cho chiếc kiệu này. Kết bông xong là lúc người ta tin tưởng *vía mới* đã “ngự” lên kiệu. Sau đó, đoàn người theo kiệu bông tiến vào thành hoan hô vang trời, đề chào mừng *vía mới* của Trịnh Tráng, trái hẳn với bầu khí im lặng lúc rước kiệu ra ngoài thành hái bông tìm *vía*.

Khi kiệu bông (có *vía ngự*) gần tới vương phủ, thì Trịnh Tráng ngự trên một kiệu sơn son thiếp vàng ra khỏi phủ Chúa, quan quân voi ngựa theo hầu vô kể, cờ xí tung bay vấp

trời. Đây là dịp Chúa Trịnh Tráng xuất hiện cách long trọng, như ngày mừng Một Tết rước vua Lê đi dạo Nam giao, ngày đón Sứ thần Trung Hoa v.v. . Các quan đi voi ngựa đều mang phẩm phục theo cấp bậc, chức tước mỗi người. Nhờ đó người ta có thể phân biệt được ông này là đại thần, ông kia là quan thường, hay quan văn quan võ. Quân đội đều mang võ khí, gươm giáo sáng nhoáng, nhiều chiếc có chuỗi mạ vàng, hoặc bằng bạc¹.

Sau kiệu Chúa còn có dàn nhạc đủ thứ, nhất là kèn, trống. Tiếp theo dàn nhạc, một võ quan sách thông nước, trên mặt nước có chiếc lon lẳng đồng, đáy lon đục thủng một lỗ nhỏ ở

et pratiques religieuses des Vietnamiens, III, Publ. EFEO, Paris, 1957 : tr. 167-205.

- (2) Chúa Trịnh Tráng (1575-1657), sinh vào cuối tháng 6 Ất Hợi Gia thái năm thứ 3 (1575), cai trị Đàng Ngoài từ 1623-1657, được tấn phong năm 1629 : Đại nguyên súy thống quốc chính sự phụ Thanh vương.
- (3) Chúa Trịnh Tạc (1605-1682), sinh ngày 5 tháng 3 Ất tỵ, Thập đức 6 (Hoảng định 5), tức 1605, cai trị từ 1657-1682, được tấn phong Tây vương năm 1659.
- (1) G. F. de MARINI, *Delle memorie storiche de' Padri della Compagnia di Gesù nella Provincia del Giappone, e particolarmente di quella di Tumukino*, Roma, 1663 tr. 71-72.

giữa, vừa đủ cho nước rĩ vào trong một giờ thì đầy. Khi nước tới miệng lon, làm cho lon chìm xuống đáy thùng; nước thì hai vô quan khác đánh một số tiếng chiêng trống tùy theo giờ thứ mấy lúc đó. Người xách thùng nước liền vớt lon lên, đặt lại trên nước. Qua một giờ lại chìm xuống; nghe tiếng chiêng trống, lại nhấc lên đặt như trước. Cứ thế, thùng và lon nước là đồng hồ tính giờ của Chúa Trịnh ngày xưa².

Mỗi khi lon chìm xuống đáy thùng là một giờ Việt Nam xưa. Thời đó, Việt Nam tính giờ từ nửa đêm trước tới nửa đêm sau, chia tất cả làm 12 giờ theo thứ tự các tên sau đây: Tý, Sửu, Dần, Mão Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi (giờ Tý từ 11 giờ đêm đến 1 giờ khuya... rồi cứ thế tính đi, gọi Hợi từ 9 giờ tối đến 11 giờ khuya hiện nay).

Tất cả tạo cho cuộc rước Chúa Trịnh Tráng đi đón *ôa* một thành một quang cảnh hết sức huy hoàng, sang trọng.

Vừa gặp kiện bông có *ôa* mới, Trịnh Tráng tỏ ra hoan hỉ, bước lên kiệu này hơn các tràng bông kết ở đó. Chính lúc này *ôa* mới «nhập» vào Chúa. Trịnh Tráng đẩy vô sung sườn sau khi đã «nhập» *ôa* mới, lại bước lên chiếc kiệu đã đưa ông từ vương phủ ra. Trên quảng đường từ đó về tới phủ Chúa là lúc sầm uất nhất, những tiếng hoan hô vạn tuế vang dậy. Dân chúng vui mừng vì Chúa Trịnh Tráng vừa

được *ôa* lành; nhờ vậy ngài sẽ cai trị nước một cách khôn ngoan hơn, làm cho nước giàu dân thịnh.

Lễ tìm *ôa*, rước *ôa* và nhận *ôa* hoàn tất; Thanh vương Trịnh Tráng tổ chức *ăn ôa*, tức là ăn mừng ngày khánh dân. Chúa đãi yến tiệc tất cả những nhân vật cao cấp và các quân sĩ tham dự ngày rước *ôa*.

Chính ngày khánh dân, Trịnh Tráng còn tổ chức lễ tuyên thệ trung thành của các quân sĩ ở thủ đô đối với ông. Để thực hành công việc này, người ta đặt tại các công viên trong kinh thành nhiều bàn thờ tổ quốc, trước bàn thờ có mấy dòng chữ lớn để quân sĩ đọc khi tuyên thệ. Bên cạnh mỗi bàn thờ, một vị Tiến sĩ (đồng thời là quan văn cao cấp) đại diện cho Thanh vương Trịnh Tráng nhận lời tuyên thệ trung thành của các quân sĩ.

Trước hết là viên Chánh đô; trưởng (chỉ huy từ 2 đến 6 thuyền, mỗi thuyền từ 30 đến 60 lính) tiến lên trước bàn thờ tổ quốc tuyên thệ theo mẫu có sẵn, tiếp đến đoàn quân dưới quyền của ông. Mọi người cứ theo mẫu đó mà thề lớn tiếng, Ai càng dọ lớn và cương quyết, càng chứng tỏ lòng trung thành của họ đối với Chúa Trịnh.

Khi một người tuyên thệ xong, vị Tiến sĩ chủ tọa buổi lễ tại mỗi bàn

(2) J. B. TAVERNIER, *Suite des voyages de Mr Tavernier, chevalier, baron d'Aubonne*, IV, Paris, 1860, tr. 23-24.

thờ tể quốc, trao ngay cho anh một *giấy chứng nhận*, trong đó ghi tên tuổi và ngày tuyên thệ của mỗi người. Điều đặc biệt là trên mỗi tờ chứng nhận có ghi một trong ba chữ sau : MINH, THUẬN, BẤT MINH ; ba chữ này chỉ được phê vào giấy chứng nhận sau khi người lính tuyên thệ xong. Nếu một người đọc lời tuyên thệ cách cương quyết, rõ ràng và hết sức thành thật, thì vị Tiến sĩ chủ tọa sẽ phê chữ MINH ; đọc rõ vừa vừa, phê chữ THUẬN ; đọc nhỏ tiếng và không rõ ràng, chỉ được chữ BẤT MINH.

Cả ba lời phê này tùy theo sự nhận xét của vị Tiến sĩ chủ tọa, nhưng rất quan trọng. Vì sau buổi tuyên thệ, mỗi người lính cầm tờ chứng nhận trên trình với cấp chỉ huy của họ. Ông sẽ căn cứ vào lời phê mà trao cho mỗi người lính một bộ quần phục mới do Chúa Trịnh Tráng cấp phát trong dịp này. Ai được phê MINH, sẽ nhận một chiếc áo lính dài vài tấc; phê THUẬN, sẽ lĩnh áo ngắn hơn vài hang vừa vừa; phê BẤT MINH, lại áo ngắn hơn nữa bằng vải xoàng. Do vậy, nhờ áo đó người ngoài có thể nhận xét được một người lính trung thành nhiều hay ít với Thanh vương Trịnh Tráng¹.

Lời «trắc nghiệm» bằng kiêu tuyên thệ này có thể sai lầm dễ dàng, nếu người tuyên thệ không có tài biểu lộ trung thực ý chí mình qua ngôn ngữ, âm thanh, ánh mắt..., hoặc lại có tài giả hình, làm cho vị Tiến sĩ chủ tọa thiếu tỉnh anh, thiếu kinh nghiệm, sẽ phê không đúng với sự thật.

II. NHỮNG CUỘC LỄ NGÀY VÍA CỦA TRỊNH TẠC

Riêng bài tường thuật về *ngày vía* của Trịnh Tạc năm 1660 được Tissanier kể lại² chính xác hơn, vì tác giả ghi rõ ngày, tháng, năm, và tham dự trực tiếp cuộc lễ, mà chúng tôi xin trình bày dưới đây, theo thứ tự việc tìm vía, đón nhận vía, việc tiếp tân, yến tiệc :

Trong vương phủ đã làm sẵn một ngôi nhà đẹp đề dùng vào dịp khánh dân của Chúa. Bảy ngày trước và bảy ngày sau khánh dân của Trịnh Tạc, tất cả những ca sĩ nổi tiếng trong nước, đều về Kinh thành trình diễn nhiều buổi hát xướng trong nhà này.

Chính ngày khánh dân, mồng 5 tháng 3 năm Canh tý, Vĩnh thọ thứ 3 (tháng 4-1660), một vị Sãi cả (do tiếng *Thầy cả* đọc trại đi) người Lan Xang (Lào), làm chủ lễ trong việc gọi hồn vía cho Trịnh Tạc. Sau khi tụng một hồi kinh bằng tiếng Lan Xang, vị Sãi cả bắt đầu các nghi thức gọi hồn vía, bằng một giọng dõng dạc uy nghi : «Xin cho ba hồn (và bảy vía) của Chúa hãy tụ hội thành một hồn thật, để làm sống động thân xác ngài¹. Đọc xong, ông lèn

(1) A.de RHODES, *Tanchinests Historias libri duo*, II, Lyon, 1652, tr. 23-24

(2) J. TISSANIER, *Relation du voyage*, Paris, 1663, tr. 272-277.

(1) J. TISSANIER *sdd.*, tr. 274 : «Que les trois âmes du Prince s'assemblent maintenant, pour faire

tung hai đồng tiền lên (gieo Kim tiền) ; nếu chúng rơi xuống, mặt sấp, một ngửa, thì đó là dấu chỉ hồn vía Chúa đã đến ; khi nào chưa được như vậy, vị Sãi cả cứ tiếp tục tung tiền lại. Lúc nhìn thấy hai đồng tiền, một ngửa, một sấp, Sãi cả lộ vẻ sung sướng, chính thức tuyên bố với những người dự lễ là, hồn vía của Chúa đã tới. Lập tức, ông dùng *cần ola* ² và cột ở đầu cần nhiều sợi cối, như để mời hồn vía Chúa «ngự» trên đó.

Một viên quan liền báo cho Chúa là hồn vía của ông sắp «nhập vào xác ông. Được tin mừng, Tây vương Trịnh Tạc cởi bỏ áo cũ, mặc áo mới lộng lẫy, ngồi trên ngai vàng sửa soạn «nhận» hồn vía. Trong khi ấy hai ngàn quân sĩ, 14 con ngựa và 14 con voi, đi rước hồn vía mới ngự trên *cần ola* của vị Sãi cả Lan Xang, vừa đặt trên một chiếc xe thật đẹp. Chiếc xe đưa hồn vía mới trở về vương phủ, Trịnh Tạc liền đón nhận với một vẻ vui mừng khác thường ³.

Ngay sau khi nhận hồn vía mới, Chúa Trịnh Tạc (lúc đó được 55 tuổi) tới lập vương thái hậu bốn lần, để tạ ơn mẹ đã sinh dưỡng ông (năm 1660, vương thái hậu được 84 tuổi). Tiếp đến, Trịnh Tạc mới nhận lời chúc mừng của vương tộc (nhà Trịnh) và các đại quan. Liền đó, lần lượt ông tiếp sứ bộ Trung Hoa, hai linh mục Onuphre Borgès (người Thụy Sĩ) và Joseph Tissanier (người Pháp), các thương gia Bồ Đào Nha, các thương gia Hòa Lan cầu chót đến lần đầu ông Hoàng nước Lan Xang cùng với vị sĩ quan hầu cận của ông. Ông này là anh hoặc em vua

Lào lúc đó, đang lưu vong tại Thăng Long, sau một cuộc đảo chính thất bại chống lại vua Lào thời ấy là Soulligna-Vongsa,

Phần tiếp tân xong, Chúa Trịnh Tạc mời tất cả các nhân vật cao cấp dự yến tiệc trong một ngôi nhà riêng. Đặc biệt về chỗ ngồi cho những người ngoại quốc được ấn định như sau : đầu hết là Sứ bộ Trung Hoa, tiếp theo hai linh mục Borgès và Tissanier, rồi đến các thương gia Bồ Đào Nha, Hoà Lan, sau cùng là ông Hoàng nước Lan Xang cùng với viên hầu cận của ông. Tất cả ngồi theo mâm riêng đã dọn sẵn ; Sứ bộ Trung Hoa ngồi *hai* mâm, hai linh mục Tây Phương ngồi *một* mâm, các thương gia Bồ Đào Nha ngồi *một* mâm, các thương gia Hoà Lan *một* mâm, và ông Hoàng Lan Xang cùng viên hầu cận ngồi *một* mâm.

Tissanier ngừng bài tường thuật về ngày vía của Trịnh Tạc năm 1660 một cách khá đột ngột, mặc dầu ông có

une ame véritable, et pour animer le corps du Roy (Trịnh Tạc) ».

(2). *Cần ola* : certa rama em que cuidão os gentios vai a alma do Rey em hũa supeistício que fazem.-Ramus quidam cui putent pagani insidere animam Regis cum celebrat superstitionem quam vocant obuiationem animae Regis (RHODES, *Dictionarium*, sđd, cột 84).

(3). Tissanier cũng như một số tác giả khác, không ghi lại rõ ràng chính lúc Trịnh Tạc đón nhận hồn vía mới.

thêm một chút chi tiết là : khi ông Hoàng Lan Xang vừa bước vào bàn tiệc, lại tự tiện đến ngồi liền với mâm của Sứ bộ Trung Hoa ; nhưng vì không phải là chỗ của ông, nên người ta phải đưa ông xuống đúng chỗ, đó là mâm cuối cùng trong số mâm dành cho các phái đoàn ngoại quốc.



Những cuộc lễ trong ngày 14 của hai Chúa Trịnh Tráng và Trịnh Tạc trên đây, về hình thức tuy khác nhau ở vài điểm, nhưng nội dung lại giống

nhau. Nếu phép thuật tìm vĩa cho Trịnh Tạc có vẻ nặng hình thức tín ngưỡng (mà người ta có thể cho đó là mê tín), thì lối tìm vĩa cho Trịnh Tráng qua việc hái bông kết lên kiệu, lại có phần «thơ mộng» và được mẫu sắc giao hòa giữa người với cảnh vật. Thập ra chúng tôi không dám trình bày ở đây những nhận định khác vì sợ dài dòng. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng, vấn đề ngày 14... của hai Chúa Trịnh Tráng và Trịnh Tạc, cũng giúp chúng ta hiểu thêm một loại nếp sống «tục thiêng» của xã hội Việt Nam thế kỷ XVII./.

Giới thiệu sách báo

● Từ bình thuyết minh của Đỗ Đình Tuấn, diễn giải về khoa thuật số Tử bình của Trung Hoa, người Việt ít biết tới. Sau cuốn này tác giả sẽ ra tiếp *Từ bình bí giải*-136 trang, Hoa Lư xuất bản.

● Tiền giảng đức phật thầy tây an do Nguyễn hữu Hiệp sưu tầm chú thích và Nguyễn văn Hẫu phiên âm đề tự. Diễm Chi xuất bản.

● Quyển từ Độ, Bỏ Thôn Đoài, tập thơ thứ mười của nhà thơ phật giáo danh tiếng Phạm Thiên Thư, đã từng đoạt nhiều giải thưởng Văn học nghệ thuật toàn quốc — Sách dày 80 trang, khổ nhỏ 12×20, giá 350\$

Đính chính

Trong Phương Đông số 40, trang 269 cột 1, dòng thứ 24 trở đi.

Thay vì : «*Cỏ tuyết diềm hoa . . . các kinh nghiệm quá khứ*».

Xin đọc là : «*Cỏ tuyết diềm hoa là tuyết diềm hoa chứ không phải là cây sen mà chỉ là tuyết diềm hoa thuộc về một loại nào đó, chính là kết quả các duyên nghiệp của một chuỗi bất tận các kinh nghiệm quá khứ*».

Cùng trang 269, cột 2, dòng thứ 8 (tính ngược từ dưới lên), chữ *vulgaris* xin sửa là *vulgaris*.



✠ Trần thị tại Mai

Nghe u kể chuyện

Ư yêu Mẹ quá đi thôi
luôn luôn khoe mẹ rất tài đảm đương
Cha mẹ mãi chuyện văn chương
việc nhà để Mẹ lo toan dài dàu.



Cha đi chơi khắp đâu đâu
khi về bằng hữu trước sau đầy nhà
lúc say mê đọc văn thơ
khi ham luyện võ, chơi cờ với nhau.



Những đêm trăng sáng vườn sau
đường cón, thế kiếm chuyện mau tăng hồi
lại giống cung nỏ đưa tôi
lên bay vun vút, chim trời rớt ngang.



Ư khoe Mẹ rộng lòng thương
những ngày giáp hạt, dân làng khó khăn
ai lên Mẹ cũng ăn cần
cho nương nấu để yên thân đợi mùa.



U còn kể chuyện các cô
mê Cha nhiều lắm : mê thơ mê người
biết ra, Mẹ vẫn tươi cười
coi như bạn nhỏ, nhẹ lời bảo ban.



U khen Mẹ dáng thon thon
nước da trắng mịn như làn phấn thoa
lúc nghiêm ai cũng sợ, mà
khi vui nói chuyện cả nhà cười lẫn.



U thương mẹ đã biếng ăn
lại đầy lo liệu trăm ngâm một mình
bao đêm Mẹ thức làn canh
mới hồng thiếu phụ cũng đành héo hơ.



Mẹ đau, Cha lại bị giam
Ngoại lo, vội đón lên Sơn, mong là
thuốc thang gắng đuổi bệnh qua
nhưng mùa xuân ấy : đi xa yên nằm !



Tháng Hai âm lịch, hăm lăm
đứa con nức nở đứng chồm nhang thờ.



Đời thông vùng mẹ Nguyễn-gia
Mẹ lên năm với cỏ hoa rất hiền
đời thông Ái-Mỗ bìa yên
Mẹ lên năm ngó Tân-Viên sông Đà..



Tú Kếu

Một làng

Biển thành bãi đất hoang
Và không một dấu tích
Cỏ gai mọc rối hàng :
Vùng tự do oanh kích.

Sinh vật tự do chết
Người đã bỏ ra đi
Những hoàng hôn tĩnh mịch
Chim chóc sợ không về.

Bãi xanh rì cỏ dại
Dân làng nay sống đâu
Vài ba cây ăn trái
Sói lại, ngằn ngoài sâu.

Dấu tích

Giữa rừng một dãy khô lâu
Gió mưa rửa sạch xương đầu trắng tươi
Nhe răng có phải đang cười
Cờ sao hổ mắt còn rơi nước vàng ?

獨流黃眼淚

森林之間十
一排排首骨
受風雨淋漓
已深白如昔
牙齒微微動
似乎含笑着
為何深溝裏
獨流黃眼淚

秀鶴

黃武建民譯

TIN TỨC VĂN HÓA VÀ TÔN GIÁO

● Thuyết trình : Chữ quốc ngữ và những người tiên đạo

Do linh mục Đỗ Quang Chính tại Hội trường Hội Văn hóa Duy Linh ngày 29-9. Diễn giả mang nhiều tài liệu chứng minh vai trò quan trọng hàng đầu của Gaspar d'Amaral trong việc hình thành chữ quốc ngữ.

● Chống tham nhũng và đòi tự do báo chí.

Tham nhũng là tai họa bậc nhất cho xứ sở. Đầu năm nay Hội đồng Giám Mục Công giáo V-N. có ra một thông tri lên án tham nhũng và bị cấm đăng trên báo chí — Kể đến gần đây L.M. Trần hữu Thanh phát động phong trào chống tham nhũng, lấy chữ ký 301 linh mục và dẫn dân xuống đường, đồng thời phổ biến cái bản cáo trạng tố tham nhũng các ông lớn nhất. Sau khi một vài linh mục khác lên tiếng trên Tivi phản đối cha Thanh, thì Tòa Giám mục Saigon đã lên tiếng trao trách nhiệm lương tâm bài trừ tham nhũng cho mọi tín đồ. Nay phong trào ngày càng lan rộng, và hy vọng đây là dịp để mổ cái ung nhọt độc hại nhất của thế kỷ, cũng là cái ung nhọt đã khiến tương giới Thạch mất cả nước Tàu cách đây mấy chục năm. Ta nên nhớ L.M. Thanh và nhóm thuộc phe hữu.

Trong khi ấy, bắt đầu từ linh mục Thanh Lăng Chủ tịch Trung tâm Văn hóa, một phong trào khác nổi dậy đòi hủy sắc luật 007 về báo chí. Nên nhớ rằng cách đây hai năm khi Phương Đông ra văn thư lên án sắc luật này, các báo đều im thin thít không ai dám ho he, và Phương Đông đã bị vạ mất quyền hưởng miễn ký quỹ 10 triệu ; phải ra Phương Đông số 16 không s'.

Trong số vừa qua, Phương Đông cũng phải vất vả gần tuần lễ đọc mấy câu, khiến báo ra muộn 4 hôm và độc giả phải chờ đợi. Phương Đông không hiểu sao bài cụ HHT vừa chữi Cộng sản và chữi Tư bản, lại bị người ta đọc — Có lẽ mấy ông nghĩ rằng chống Cộng là phải theo tư bản chăng. Nếu các ông chủ trương Tư bản hóa nước này, thì biết bao người chống Cộng như chúng tôi sẽ đứng lên chống các ông. Chúng tôi chủ trương Tự do và Tư hữu, chứ không Tư bản. Nền rõ hơn, chúng tôi chống Cộng sản nhưng không ưa tư bản đâu.

Buổi viếng thăm thi sĩ Á-nam Trần-tuấn-Khải

Đề từ hiện truyền thống «Kính lão, trọng tài năng», nhóm Phát huy Nghiên Cứu Truyền Thống Dân Tộc V-N đã tổ chức một buổi đến thăm thi sĩ Á Nam Trần Tuấn Khải tại K8 cư xá đại học Trần Hoàng Quân Saigon 5, vào sáng chủ nhật 6-10-74.

Mở đầu, giáo sư Nguyễn Nhã giới thiệu quý vị trong phái đoàn, cụ Nhất

Thanh ngò lời văn an Á Nam tiên sinh và một nữ sinh đang bó hồng tươi tắn thi sĩ. Rồi sau khi các tặng vật quý giá khác như các cuốn sách, bài thơ, câu đối được Á Nam tiên sinh ân cần đón nhận, còn có bức truyền thần lớn chân dung tiên sinh rất linh động do cụ Phạm Văn Mùi, họa sĩ kiêm nhiếp ảnh gia hữu danh trao tặng. Ông giám đốc nhà sách Khai Trí cũng biểu tiên sinh một tể thuốc đại bổ.

Tới phần mạn đàm, Giáo sư Tạ Tri Đại Trưởng, học giả Hồ Hữu Tường, nhạc sĩ Phạm Duy, nhà văn Doãn Qu ốc Sỹ, thi sĩ Trạ vũ, tiến sĩ Trần Quang Huy... đều bày tỏ lòng tri ân vị thi sĩ lão thành của quốc gia. Hai nhà văn Nguyễn Văn An và Giang Kim có lẽ 2 giai thoại về người ái mộ Á Nam tiên (bạn đọc có thể đón xem bài tường thuật đầy đủ cuộc viếng thăm này trên tập san Sử Địa số tới).

Cần nhắc qua : cụ Á Nam Trần Tuấn Khải là tác giả nhiều thi phẩm kêu gọi chống ái quốc, và bài hát «Anh Khón», bài thơ «Hai chữ Nước Nhà» lừng danh hồi nửa đầu thế kỷ, mà ý kiến nhạc sĩ Phạm Duy là hầu hết lớp người trưởng thành trong thời gian kháng chiến 1945 đều đã có chịu ảnh hưởng của cụ. Nay Cụ đã 80 tuổi, vừa qua cơn trọng bệnh, nên cuộc viếng thăm này càng thêm ý nghĩa. Khi tiễn phái đoàn ra về, nhà thơ Trần Thị Huệ Mai, lệnh ái cụ Á Nam, đã cảm động nói với anh em : «Cuộc thăm viếng này là niềm vui lớn cho gia đình

ỔNG ƯƠNG 10 ml

MECHOLIN

METHOQUINE - TRICHOLOLINE - INOCTOL - 30681701 - 66 - PP

Chẩn trị

- ĐAU GAN - YẾU GAN
- TÁO BÓN - KHÓ TIÊU
- NGỪA CHỨNG
- CỨNG ĐỘNG MẠCH
- HUYẾT CAO

Bảo vệ hữu hiệu hệ bảo GAN MẮT - UỐ

Kích thích sự điều hòa các

Rối loạn của TIỂU HỒN

S P

A S

chàng tôi, vì đây là phương thuốc rất hay cho sức khoẻ tinh thần cha tôi. Đã nhiều năm nay, cha tôi thường lặng lẽ âu sầu. Nhưng suốt gần 3 tiếng đồng hồ đàm đạo vừa qua, tôi mới lại được thấy nét hân hoan, phấn khởi trên khuôn mặt Người...".

Trong dịp này, hai thi sĩ Trụ Vũ, Tôn Nữ Hỷ Khương, và hai giọng ngâm ưê Mai Hồng Khương, Ngọc Khanh đã lần lượt đến ngâm một số bài thơ. Sau hết, nhà thơ Phạm Thiên Thư có tặng phái đoàn 2 thi phẩm của nhà Văn Chương. Trong thi tập mới nhất «Quyên Iừ Độ Bỏ Thôn Đoài» của Phạm Thiên Thư có bài Á Nam Tiên Sinh. Ký giả Lê Phương Chi và một nhiếp ảnh gia nữa đã chụp ảnh, quay phim kỷ niệm buổi thăm viếng này.

HỢP THƯ

- Bạn Lê-thanh-Liêm (Huế) Đã nhận được Nguyên nhâa, Thần phục Bản án lưu đày và Tia sáng nhiệm mầu. Cảm ơn.
- Bạn Lê-quốc-Sinh (Tuy Hòa) Một cuộc hành trình và Dấu đánh trên nết sọ, Hay lắm. Thân tạ.

thiếu máu

một bệnh thường gặp ở các TRẺ EM và TRẺ SƠ SINH tại Việt Nam

BIOFERROL

co đủ

CÁC CHẤT FER, LYSINE, B1, B6, B12, INOSITOL VÀ SORBITOL
LÀ CÁC YẾU TỐ TỐI CẦN
CHO CƠ THỂ

Sirop BIOFERROL

ANÉMIES
ANOREXIES
ASTHÉNIES
RETARD DE CROISSANCE

Chuối

Mùi vị thơm ngon rất hợp cho TRẺ EM

- Biên lai chính thức 1034/BTT/NBC/HCBC ngày 26-6-1971
- Giấy miễn ký quỹ 1520/BTT/PTTT/NBC ngày 10-10-1972
- In tại Ấn Quán CHÂU-SƠN số 15 đường Thánh-Mẫu (Chí-Hòa)

Ma lai và xương rồng

Từ ít lâu nay, người dân Saigon đồ xô đi mua xương rồng về nhà treo đề đuổi Ma Lai. Có lẽ vì mới đây có nhiều tin trong nước và ngoài nước về những trường hợp ăn thịt và hút máu người mới chết. Đó là một thứ tâm bệnh đặc biệt và mấy chú khách dựa vào đấy và thổi mạnh tin Ma Lai xuất hiện để bán xương rồng.

Ma Lai là một thứ ma của người Thượng, người Rơ-glai, gọi là Kê-mê-lai; và tiếng Ê-lê gọi là Mơ-tâu. Người Thượng tin rằng Ma Lai có dòng, hoặc truyền kiếp nơi giống người trong một dòng họ, hoặc nhập vào bất cứ một ai. Đặc tính của Ma Lai là thích ăn thịt người và uống máu người. Muốn biết nhiều hơn về Ma Lai có thể đọc cuốn *Cao Nguyên Miền Thượng* của Cửu-long-Giang và Toàn-Ánh mới xuất bản, trang 25-42. Nên có ngay một chiến dịch bài trừ những mê tín kiểu này, nhứt là điều tra trị tội nặng những kẻ phao tin đồ trục lợi, như vụ nuôi cút trước đây.

đã có :

Phương Đông ĐÓNG TẬP

**Với Mục lục toàn tập theo bộ môn và tác giả
Có bán tại tòa báo và các tiệm sách, sạp báo lớn :**

Tập 1 : từ số 1 đến số 6, giá bán 950đ

Tập 2 : từ số 7 đến số 12, giá bán 800đ

Tập 3 : từ số 13 đến số 18, giá bán 800đ

Tập 4 : từ số 19 đến số 24, giá bán 800đ

Tập 5 : từ số 25 đến số 30, giá bán 950đ

Tập 6 : từ số 31 đến số 36, giá bán 1000đ

Mua tại Tòa báo có giá đặc biệt.

Ở xa gửi mua thì mỗi tập kèm thêm 150đ cước phí bảo đảm.

Miền Trung và Cao-nguyên thêm phụ phí hàng không 150đ
(tức thêm 300đ tất cả) Ngoại quốc, thêm cước phí đường thủy
và bảo đảm 400đ

BẢN ĐỒ
Đường Xe
BUÝT
SAIGON
“PHƯƠNG - ĐÔNG”

Nhỏ Bỏ Túi
rất khoa học, dễ dùng
rất rẻ 30 \$

Bán tại nhiều sạp báo tiệm sách
đô thành, nhất là
đường Nguyễn Huệ, Lê Lợi